



ISSN: 2615-9597

Số 4
2020

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn



HƯỞNG ỨNG NGÀY QUỐC TẾ ĐA DẠNG SINH HỌC 22/5/2020:
CÁC GIẢI PHÁP CỦA CHÚNG TA SẴN CÓ Ở THIÊN NHIÊN



**TIẾP CẬN NGUỒN GEN VÀ CHIA SẺ LỢI ÍCH TỪ VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN GEN:
CHÍNH SÁCH VÀ THỰC TIỄN TRIỂN KHAI TẠI VIỆT NAM**

**BẢO VỆ CẢNH QUAN THIÊN NHIÊN - MỘT CÁCH TIẾP CẬN MỚI
TRONG DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)**

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài

(Chủ tịch)

GS. TS. Nguyễn Việt Anh

GS. TS. Đặng Kim Chi

PGS. TS. Nguyễn Thế Chinh

GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng

TS. Nguyễn Thế Đồng

PGS. TS. Lê Thu Hoa

GS. TSKH. Đặng Huy Huỳnh

PGS. TS. Phạm Văn Lợi

PGS. TS. Phạm Trung Lương

GS. TS. Nguyễn Văn Phước

TS. Nguyễn Ngọc Sinh

PGS. TS. Lê Kế Sơn

PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn

PGS. TS. Trương Mạnh Tiến

TS. Hoàng Dương Tùng

PGS. TS. Trịnh Văn Tuyên

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ

Nguyễn Văn Thùy

Tel: (024) 61281438

● TRỤ SỞ TẠI HÀ NỘI:

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,

P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Trị sự: (024) 66569135

Biên tập: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcm@vea.gov.vn

● THƯỜNG TRÚ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:

Phòng A 907, Tầng 9 - Khu liên cơ quan

Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,

P. 9, Q. 3, TP. HCM

Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875

Email: tcmtpgianam@vea.gov.vn

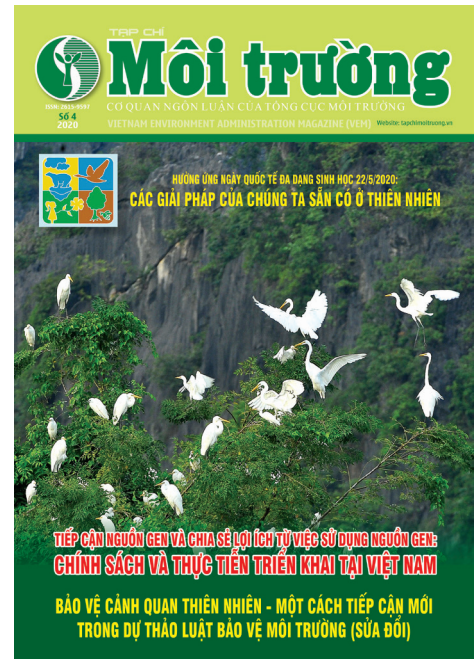
GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Họa sỹ: Nguyễn Việt Hưng

Chế bản & in:

C.ty CP In Văn hóa Truyền thông Hà Nội

Số 4/2020**Giá: 20.000đ**

▲ Mùa chim di trú trên đầm Vân Long, Ninh Bình (Ảnh: TTXVN)

content

**SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG**

- [3] ● Hưởng ứng Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học 22/5/2020:
Các giải pháp của chúng ta sẵn có ở thiên nhiên
- [4] ● Trình ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về Dự án Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)
- [6] ● Chuẩn bị Hội nghị chuyên đề về kiểm soát ô nhiễm không khí và quản lý chất thải rắn
- [6] ● Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường
- [7] ● Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ động phòng, chống dịch bệnh Covid-19

**LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH**

- [10] HOÀNG VĂN THỨC, LÊ HOÀNG ANH, MẠC THỊ MINH TRÀ:
Chất lượng môi trường không khí các đô thị trong những tháng đầu năm 2020
- [14] HOÀNG THỊ THANH NHÀN, TRẦN TRỌNG ANH TUẤN, NGUYỄN BÁ TỬ:
Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen: Chính sách và thực tiễn triển khai tại Việt Nam
- [18] NGUYỄN XUÂN DŨNG: Các khu dự trữ sinh quyển Việt Nam hiện nay và định hướng công tác quản lý, bảo tồn
- [20] VŨ NGỌC LONG, CHÂU LOAN:
Hải Dương: Tăng cường kiểm soát môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề

GÓP Ý DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)

- [24] PHẠM ANH CƯỜNG, TRẦN NGỌC CƯỜNG, PHẠM HẠNH NGUYỄN:
Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên - Một cách tiếp cận mới trong Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)

TRONG SỐ NÀY



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN



- [28] PHẠM VĂN LỢI, NGUYỄN THỊ THU HOÀI:
Sự tham gia của các Bộ, ngành trong công tác quản lý nhà nước về đa dạng sinh học ở Trung Quốc
- [30] TRẦN HUYỀN TRANG:
Kinh nghiệm quốc tế về quan trắc đa dạng sinh học
- [33] BÙI THỊ THU TRANG: Điều kiện pháp lý cần thiết để tiến hành khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường
- [35] BÙI HOÀI NAM, LƯU THỊ HƯƠNG, NGUYỄN THỊ THU THẢO:
Kinh nghiệm của một số nước về tổ chức bộ máy thực hiện chức năng kiểm soát, giải quyết sự cố ô nhiễm môi trường liên tỉnh



GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH



- [37] LÊ ĐỨC ĐẠT, VĂN TOÁN:
Khu bảo tồn biển di động - Giải pháp mới bảo tồn đa dạng sinh học biển phục vụ phát triển bền vững
- [41] NGUYỄN THẾ: Thực trạng và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm rác thải ở vịnh Xuân Đài
- [43] XUÂN LẬP, CHÂU LOAN: Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và nuôi trồng thủy hải sản góp phần phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường



MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN



- [46] HÂN THỊ NGÂN: Hòa Bình quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên
- [49] NGUYỄN MINH HẠNH: Nguy cơ ô nhiễm và giải pháp bảo tồn các loài chim quý, hiếm ở Vườn chim Cà Mau
- [51] HOÀNG VĂN NIÊN: Tái cơ cấu làng nghề theo hướng phát triển bền vững



NHÌN RA THẾ GIỚI



- [53] ĐỖ HOÀNG: Virus Corona: Lời cảnh báo từ thiên nhiên
- [55] BÌNH MINH: Thụy Sĩ - Quốc gia đi đầu trong tái chế chất thải điện tử





EDITORIAL COUNCIL

Nguyễn Văn Tài

(Chairman)

Prof. Dr. **Nguyễn Việt Anh**

Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Thế Chính**

Prof. Dr. **Phạm Ngọc Đăng**

Dr. **Nguyễn Thế Đồng**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Thu Hoa**

Prof. Dr. **Đặng Huy Huỳnh**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Văn Lợi**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Trung Lương**

Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**

Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Kế Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Danh Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Trương Mạnh Tiến**

Dr. **Hoàng Dương Tùng**

Assoc. Prof. Dr. **Trịnh Văn Tuyên**

PERSON IN CHARGE OF ENVIRONMENT MAGAZINE

Nguyễn Văn Thùy

Tel: (024) 61281438

OFFICE

● Hanoi:

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,
Cau Giay Dist. Hanoi

Managing: (024) 66569135

Editorial: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcm@vea.gov.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

● Ho Chi Minh City:

A 907, 9th floor - MONRE's office complex,
No. 200 - Ly Chinh Thang Street,
9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city

Tel: (028) 66814471; Fax: (028) 62676875

Email: tcmtpgianam@vea.gov.vn

PUBLICATION PERMIT

Nº 1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page:

Migratory birds season

on Vân Long lagoon, Ninh Bình

Photo by: TTXVN

Processed & printed by:

Hanoi Culture and Media Printing
Joint Stock Company

Nº 4/2020

Price: 20.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS - ACTIVITIES

- [3] ● Responding to the International Day for Biodiversity 2020: Our solutions are in nature
- [4] ● Reporting to the National Assembly's Standing Committee on Revising Law on Environmental Protection project
- [6] ● Preparing for the thematic conference on air pollution control and solid waste management
- [6] ● Piloting harmonised administrative procedures for environmental monitoring
- [7] ● MONRE proactive prevention and combat against Covid-19



LAW - POLICY

- [10] HOÀNG VĂN THỨC, LÊ HOÀNG ANH, MẠC THỊ MINH TRÀ:
Urban air quality in first months of 2020
- [14] HOÀNG THỊ THANH NHÂN, TRẦN TRỌNG ANH TUẤN, NGUYỄN BÁ TỬ:
Access and benefit sharing of genetic resources: policy and practice in Vietnam
- [18] NGUYỄN XUÂN DŨNG:
Current nature reserves in Vietnam and orientations for enhanced conservation and management
- [20] VŨ NGỌC LONG - CHÂU LOAN: Hai Duong strengthening pollution control and industrial zones, industrial clusters and craft villages

COMMENTS ON REVISED LAW ON ENVIRONMENTAL PROTECTION

- [24] PHẠM ANH CƯỜNG, TRẦN NGỌC CƯỜNG, PHẠM HẠNH NGUYỄN:
Landscape protection - a new approach in revised Law on Environmental Protection



VIEW EXCHANGE - FORUM

- [28] PHẠM VĂN LỢI, NGUYỄN THỊ THU HOÀI:
Participation of ministers and sectors in state management of biodiversity in China
- [30] TRẦN HUYỀN TRANG: International experience in biodiversity monitoring
- [33] BÙI THỊ THU TRANG: Legal requirements for suing environmental violation and claiming for damage compensation
- [35] BÙI HOÀI NAM, LƯU THỊ HƯƠNG, NGUYỄN THỊ THU THẢO:
Some countries' experiences in organizational structure of managing inter-provincial environmental incidents and pollution



GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

- [37] LÊ ĐỨC ĐẠT - VẦN TOÁN: Mobile marine protected area (MMPA) - new method of marine biodiversity protection for sustainable development
- [41] NGUYỄN THẾ: Status and solutions for pollution in Xuan Dai Bay
- [43] XUÂN LẬP, CHÂU LOAN: High tech applications in aquaculture to contribute to economic development and environmental protection



ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT

- [46] HÁN THỊ NGÂN:
Hoa Binh sustainable management of natural resources via reforestation and forest protection projects
- [49] NGUYỄN MINH HẠNH: Pollution threats and solutions for conservation of endangered birds in Ca Mau Bird Sanctuary
- [51] HOÀNG VĂN NIÊN:
Economic restructuring of Vietnam's craft villages towards sustainable development



AROUND THE WORLD

- [53] ĐỖ HOÀNG: Corona virus: A warning from the nature
- [55] BÌNH MINH: Switzerland: A pioneer in electronic waste recycling



HƯỞNG ỨNG NGÀY QUỐC TẾ ĐA DẠNG SINH HỌC 22/5/2020:

Các giải pháp của chúng ta sẵn có ở thiên nhiên

Thông điệp Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học (ĐDSH) năm 2020 kêu gọi con người sống hài hòa với thiên nhiên, áp dụng các giải pháp dựa vào thiên nhiên để tạo sự thay đổi tích cực, đóng góp cho bảo vệ thiên nhiên, ĐDSH và phát triển bền vững.

ÁP DỤNG CÁC GIẢI PHÁP DỰA VÀO THIÊN NHIÊN

ĐDSH và hệ sinh thái cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho xã hội, đặc biệt là các dịch vụ điều tiết và hỗ trợ, giúp con người thích ứng với các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai. Cụ thể như, các rạn san hô và thảm thực vật ven biển hỗ trợ chắn sóng và bảo vệ bờ biển; các vùng đất ngập nước điều tiết dòng chảy lũ, rừng và cây rừng ổn định trầm tích, bảo vệ khỏi sạt lở đất; các hệ sinh thái cũng kéo dài tuổi thọ của cơ sở hạ tầng, do đó tiết kiệm chi phí đầu tư của Chính phủ.

Mặc dù vậy, ĐDSH trên toàn cầu đang bị suy thoái với tốc độ chưa từng có trong lịch sử loài người (IBPES, 2019). Tình trạng này đe dọa đến tiến trình phát triển bền vững của nhân loại. Chính vì thế, Liên hợp quốc kêu gọi áp dụng các giải pháp dựa vào thiên nhiên để thúc đẩy bảo tồn ĐDSH, sống hài hòa với thiên nhiên nhằm đóng góp chung vào nỗ lực toàn cầu trong bảo tồn thiên nhiên, ĐDSH và phát triển bền vững. Chủ đề “Giải pháp của chúng ta sẵn có ở thiên nhiên” nhấn mạnh các giải pháp dựa vào tự nhiên, góp phần giải quyết các thách thức xã hội, đó là an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, sức khỏe con người, rủi ro thiên tai, dịch bệnh hay phát triển kinh tế.

Các giải pháp dựa vào thiên nhiên và bảo tồn ĐDSH là chìa khóa để giảm nhẹ biến

đổi khí hậu, tăng khả năng phục hồi và thích ứng ở một số khu vực quan trọng, bao gồm bảo tồn và phục hồi rừng và các hệ sinh thái trên cạn; bảo tồn và phục hồi tài nguyên nước ngọt, cũng như hệ sinh thái biển và đại dương, hệ thống nông nghiệp và thực phẩm bền vững. Một số hành động khuyến cáo cho việc áp dụng các giải pháp dựa vào thiên nhiên chính là tiếp cận hệ sinh thái để giải quyết đồng thời mất ĐDSH, biến đổi khí hậu và suy thoái đất; cân nhắc vấn đề ĐDSH trong phát triển các ngành kinh tế.

THÚC ĐẨY CÁC MÔ HÌNH, GIẢI PHÁP BẢO TỒN ĐDSH HIỆU QUẢ

Để hưởng ứng Ngày quốc tế ĐDSH năm 2020, Bộ TN&MT đã có văn bản đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan Trung ương của các ban, ngành, đoàn thể; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương căn cứ điều kiện thực tế, xây dựng tin, bài, phóng sự truyền thông để phổ biến tới cán bộ và người dân về vai trò, tầm quan trọng của ĐDSH và trách nhiệm của mọi người; các giải pháp sử dụng hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn ĐDSH. Đồng thời, chỉ đạo nghiên cứu và áp dụng các giải pháp dựa vào thiên nhiên, tiếp cận hệ sinh thái trong quá trình xây dựng các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và trong việc áp dụng các giải pháp công trình để có hiệu quả và bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường tự nhiên; thúc đẩy việc thực hiện các mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững, áp dụng tiếp cận hệ sinh thái trong quản lý tổng hợp đới bờ, lưu vực sông, quản lý rừng bền vững, chú trọng vai trò và quyền lợi của cộng đồng; giới thiệu các hoạt động nổi bật, phổ biến các mô hình, giải pháp bảo tồn ĐDSH hiệu quả... ■ **NAM VIỆT**

Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về Dự án Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)



▲ Bộ trưởng Trần Hồng Hà báo cáo tại cuộc họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về Dự án Luật BVMT (sửa đổi)

Ngày 21/4/2020, tại chương trình phiên họp thứ 44, dưới sự điều hành của Phó Chủ tịch Quốc hội Phùng Quốc Hiển, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã cho ý kiến đối với Dự án Luật BVMT (sửa đổi).

XÂY DỰNG LUẬT BVMT CÓ TÍNH TỔNG THỂ, TOÀN DIỆN, ĐỒNG BỘ

Trình bày tại phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà cho biết, Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT với mục đích xây dựng một đạo luật về BVMT có tính tổng thể, toàn diện, đồng bộ, thống nhất và khả thi, khắc phục sự phân tán, chồng chéo; thể chế hóa các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước mới được ban hành trong thời gian qua, giải quyết được các vấn đề cấp bách về môi trường đang đặt ra, bảo đảm tăng cường các biện pháp quản lý, đầu tư, cải thiện chất lượng môi trường, ngăn chặn tình trạng mất cân bằng sinh thái.

Dự thảo Luật gồm 16 chương, 192 điều, cụ thể hóa 13 nhóm chính sách đã được đánh giá tác động gồm các nhóm chính sách về quản lý chất

lượng môi trường; chính sách về quản lý cảnh quan thiên nhiên; chính sách về tiêu chí sàng lọc dự án đầu tư; chính sách về đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM); chính sách về giấy phép môi trường (GPMT), đăng ký môi trường; chính sách về quản lý chất thải và công nghệ xử lý chất thải; chính sách về ứng phó với biến đổi khí hậu; chính sách về quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn môi trường; chính sách về quan trắc, thông tin, cơ sở dữ liệu, báo cáo môi trường; chính sách về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và bồi thường thiệt hại về môi trường; chính sách về công cụ, chính sách kinh tế và nguồn lực cho BVMT; chính sách về hội nhập, hợp tác quốc tế về BVMT; chính sách về nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước

(QLNN), việc phân công, phân cấp thực hiện trách nhiệm QLNN và tham gia BVMT.

Quan điểm chỉ đạo xuyên suốt trong xây dựng Dự án Luật là phải lấy việc bảo vệ sức khỏe Nhân dân làm mục tiêu hàng đầu, bảo đảm mọi người dân đều có quyền được sống trong môi trường trong lành. BVMT phải được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển, được tính đến ngay từ quá trình lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cho đến thiết kế dự án. BVMT phải lấy phòng ngừa là chính, kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường. Dự thảo Luật cũng đã bố cục lại các nội dung theo hướng đưa mục tiêu bảo vệ các thành phần môi trường là nội dung trọng tâm, quyết định cho các chính sách khác.

Dự thảo Luật sẽ góp phần giảm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp thông qua các quy định: Thu hẹp khoảng 40% đối tượng phải thực hiện ĐTM; tích hợp các thủ tục hành chính vào GPMT; bỏ quy định trách nhiệm quan trắc môi trường định kỳ của doanh nghiệp, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm hoặc gây ô nhiễm môi trường. Bổ sung công cụ, chính sách kinh tế nhằm khuyến khích các hoạt động thân thiện môi trường, phát triển các mô hình tăng trưởng bền vững, huy động tối đa các nguồn lực của xã hội trong hoạt động BVMT như: Cơ chế đặt cọc - hoàn trả, đóng góp kinh phí để thu gom, tái chế, xử lý bao bì, sản phẩm đã qua sử dụng; thuế, phí BVMT



▲ Toàn cảnh cuộc họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về Dự án Luật BVMT (sửa đổi)

đối với chất thải, thuế các-bon; thị trường phát thải; tín dụng xanh; đầu tư theo hình thức PPP; đầu tư vào vốn tự nhiên; phát triển ngành công nghiệp môi trường; mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn... Đồng thời, để bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, tính toàn diện và bao quát của Luật BVMT, Dự thảo Luật đã đề xuất sửa đổi các chính sách về BVMT đang được quy định tại một số văn bản luật khác.

BVMT LÀ VỊ TRÍ TRUNG TÂM CỦA CÁC QUYẾT ĐỊNH PHÁT TRIỂN, KHÔNG ĐÁNH ĐỔI MÔI TRƯỜNG LẤY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tại phiên họp, các thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đều thống nhất cho rằng đây là một dự án luật quan trọng, có tính thời sự và rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay, do đó việc sửa đổi cơ bản toàn diện Dự án Luật BVMT để thể chế hóa đầy đủ quan điểm của Đảng là cần thiết và phải coi BVMT là vị trí trung tâm của các quyết định phát triển, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Theo các đại biểu, trong thời gian qua có nhiều vấn đề về môi trường phát sinh trong thực tiễn, trong đó có một số sự cố môi trường lớn xảy ra, mà Luật BVMT hiện hành chưa có đủ cơ sở để xử lý và giải quyết. Một số quy định của Luật mang tính khung, nguyên tắc, thiếu tính quy phạm, cụ thể nên tính khả thi

thấp. Mặt khác, Luật cũng chưa làm rõ trách nhiệm của cơ quan QLNN, chưa đề cao trách nhiệm của Nhà nước, cộng đồng, xã hội, doanh nghiệp, người dân. Luật cũng cần tính đến vấn đề biến đổi khí hậu, cân bằng sinh thái, an ninh nguồn nước, bầu khí quyển, đại dương, rác thải nhựa... với cách nhìn toàn diện, dài hạn bởi những vấn đề này Việt Nam không thể giải quyết mà cần có sự phối hợp chặt chẽ của cộng đồng quốc tế.

Tán thành sự cần thiết sửa đổi Luật và khẳng định BVMT là vấn đề quan trọng, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân cho rằng, Dự án Luật lần này phải giải quyết được những bất cập, đưa vào những quy định phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của đất nước, bảo đảm tính khả thi, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, song những quy định tiêu chuẩn môi trường cũng không làm cản trở phát triển kinh tế. Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân

đề nghị, cần phải rà soát lại để bảo đảm thống nhất với những luật vừa ban hành và luật đang chuẩn bị ban hành. Đồng thời, rà soát những cam kết quốc tế về môi trường trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định CPTPP, gần đây nhất là EVFTA, nhằm tạo hành lang pháp lý để phát triển đất nước phù hợp với các cam kết quốc tế, đáp ứng yêu cầu trong nước.

Kết luận phiên họp, Phó Chủ tịch Quốc hội Phùng Quốc Hiển nhấn mạnh, đây là một bộ Luật tác động rất lớn đến nhiều lĩnh vực, do đó, phải tính toán đến tính cụ thể, tính khả thi và bảo đảm khi Luật ra đời sẽ khắc phục được cơ bản những tồn tại, hạn chế từ trước đến nay trong công tác BVMT. Phó Chủ tịch Phùng Quốc Hiển đề nghị các cơ quan hữu quan tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh Dự án Luật này và giao cho Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm tra chính thức để trình Quốc hội cho ý kiến lần đầu tại Kỳ họp thứ 9 tới đây.

NGUYỄN HẰNG

CHUẨN BỊ HỘI NGHỊ CHUYÊN ĐỀ VỀ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

Ngày 17/4/2020, tại Công văn số 3010/VPCP-KGVX của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng đã đồng ý với đề xuất của Bộ TN&MT phương án tổ chức Hội nghị chuyên đề về kiểm soát ô nhiễm không khí và quản lý chất thải rắn. Thời gian dự kiến tổ chức trong tháng 8/2020.

Tại Công văn này, Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng giao Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các Bộ, cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung, tài liệu, chương trình Hội nghị và công tác

hậu cần bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; hoàn thành tài liệu Hội nghị, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 10/7/2020.

Theo đó, Bộ TN&MT giao Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan của Văn phòng Chính phủ và các Bộ ngành, các đơn vị thuộc Bộ chuẩn bị nội dung, kế hoạch tổ chức Hội nghị; báo cáo Bộ TN&MT về kế hoạch tổ chức vào cuối tháng 4/2020.

ĐỨC ANH

QUY TRÌNH THÍ ĐIỂM LIÊN THÔNG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Vừa qua, Bộ TN&MT đã ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) trong lĩnh vực quan trắc môi trường (QTMT) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ. Quy trình được áp dụng đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT; tổ chức, cá nhân tự nguyện đăng ký thực hiện theo Quy trình này và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Đây là quy trình tự nguyện, tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện.

Quy trình này nhằm rút ngắn thời gian, giảm gánh nặng và chi phí thực hiện TTHC cho tổ chức, cá nhân và cho cơ quan giải quyết TTHC; đồng thời, tăng cường hiệu quả, trách nhiệm phối hợp của cơ quan quản lý nhà nước và nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng trong cung cấp dịch vụ công.

Theo đó, Bộ TN&MT yêu cầu, việc thực hiện liên thông giải quyết TTHC phải bảo đảm nhanh chóng, thuận tiện, đơn giản, công khai, minh bạch và bảo đảm tuân thủ đúng quy định pháp luật; nâng cao trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân.

Đối với thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực QTMT và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT, Quy trình thí điểm quy định: Tổ chức, cá nhân nộp đồng thời cùng một lúc hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực QTMT và hồ sơ đề nghị cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT (kèm theo file số hóa của hồ sơ) bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Văn phòng Tiếp nhận và trả kết



▲ Việc thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính nhằm rút ngắn thời gian, giảm gánh nặng và chi phí cho tổ chức, cá nhân

quả Bộ TN&MT hoặc hình thức dịch vụ công trực tuyến tại dvctt.monre.gov.vn.

Quy trình thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực QTMT và Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT được thực hiện theo quy định của Điều 11 Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ QTMT và Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23/4/2015 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT và mẫu giấy chứng nhận.

Với thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực QTMT và thủ tục thẩm định, gia hạn Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT, Quy trình thí điểm liên thông yêu cầu: Tổ chức, cá nhân nộp đồng thời cùng một lúc hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực QTMT và hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ QTMT (kèm theo file số hóa của hồ sơ) bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả của Bộ TN&MT hoặc hình thức dịch vụ công trực tuyến tại dvctt.monre.gov.vn...

VŨ NHUNG

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ động phòng, chống dịch bệnh Covid-19



▲ Phun khử khuẩn xung quanh trụ sở Bộ TN&MT

Thời gian qua, công tác phòng, chống dịch Covid-19 tiếp tục được triển khai rộng khắp với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các ngành, các cấp và của toàn dân. Nước ta đã và đang kiểm chế, kiểm soát được dịch bệnh, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, nhân dân đồng tình, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, dịch bệnh vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường trên phạm vi toàn cầu nói chung, số lượng người mắc, tử vong tăng nhanh và chưa có dấu hiệu dừng lại.

Nhằm kiểm chế, kiểm soát có hiệu quả sự lây lan, chủ động ngăn chặn, ứng phó với dịch Covid-19, căn cứ vào Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19, Bộ TN&MT đã có Văn bản số 1703/BTNMT-TCMT yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ quán triệt tới toàn thể cán bộ công chức, viên chức, người lao động, học viên, sinh viên của đơn vị đẩy mạnh, quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch Covid-19.

TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI TUNG CẤP ĐỘ DỊCH BỆNH

Theo Văn bản số 1703/BTNMT-TCMT, Bộ yêu cầu các đơn vị tăng cường thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo, Bộ Y tế và của Lãnh đạo Bộ đã ban hành trong thời gian qua; Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, tuyệt đối không lơ là, chủ quan, thực hiện nghiêm các biện pháp phát hiện sớm nguồn lây, cách ly kịp thời, khoanh vùng nhanh gọn, dập dịch triệt để. Đặc biệt, nghiêm túc thực hiện cách ly toàn xã hội trong vòng 15 ngày kể từ 0 giờ ngày 1/4/2020 trên phạm vi toàn quốc theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg. Các cơ quan,

đơn vị thuộc Bộ TN&MT bố trí cho cán bộ, công chức, viên chức sử dụng công nghệ thông tin làm việc tại nhà; chỉ những trường hợp thật sự cần thiết phải ứng trực, tiếp nhận, xử lý tài liệu mật và các nhiệm vụ cần thiết khác theo yêu cầu mới đến làm việc tại cơ quan; thực hiện việc điều hành giải quyết công việc, ký sổ văn bản trên hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử của Bộ, thực hiện việc tiếp nhận giải quyết dịch vụ công trực tuyến; tổ chức các cuộc họp, thảo luận, trao đổi, báo cáo trực tuyến trên môi trường mạng. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm tổ chức triển khai các nhiệm vụ đảm bảo tiến độ và chất lượng; trong trường hợp phải cách ly tập trung phải báo cáo Bộ trưởng và ủy quyền cho



▲ Đoàn viên Trường Đại học TN&MT Hà Nội vệ sinh thang máy

một lãnh đạo tổ chức triển khai các công việc để đảm bảo yêu cầu hoạt động thông suốt.

Cùng với đó, Bộ TN&MT cũng đã có Quyết định số 824/QĐ-BTNMT thành lập Ban chỉ đạo và Tổ thường trực phòng, chống dịch Covid-19 của Bộ. Ban Chỉ đạo do Bộ trưởng làm Trưởng ban, các Thứ trưởng làm Phó ban và Ủy viên là lãnh đạo một số đơn vị trực thuộc Bộ. Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ: Trực tiếp chỉ đạo công tác phòng, chống, kiểm soát dịch Covid-19 tại Bộ TN&MT theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo quốc gia và hướng dẫn của Bộ Y tế; Quyết định và chỉ đạo tổ chức thực hiện các kịch bản ứng phó với từng cấp độ lây lan của dịch Covid-19 tại Bộ TN&MT; chỉ đạo xử lý các công việc phát sinh do dịch Covid-19 gây ra; Triển khai các giải pháp, biện pháp để vừa bảo đảm đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch, vừa đảm bảo thông suốt trong chỉ đạo, điều hành, giải quyết các nhiệm vụ của Bộ, ngành; Hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, BVMT, bảo vệ động vật hoang dã để ngăn ngừa các nguồn lây lan bệnh tật.

Để chủ động ứng phó với từng cấp độ dịch bệnh, Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 của Bộ TN&MT đã ban hành Kế hoạch số 01/KC-BCD thực hiện biện pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Trong trường hợp nguy cơ dịch bệnh lây lan trong cộng đồng, Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 của Bộ TN&MT yêu cầu thủ trưởng các đơn vị

căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao và phân công của Ban Chỉ đạo đơn đốc, hướng dẫn địa phương thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch. Các đơn vị chủ động và có kế hoạch về nhân lực, trang thiết bị, vật tư y tế và các phương án phòng, chống dịch, bảo đảm sẵn sàng ứng phó đối với diễn biến xấu của dịch bệnh; xây dựng phương án trực ban đối với lãnh đạo, chuyên viên của đơn vị; chuẩn bị kế hoạch, phương tiện, thiết bị, địa điểm làm việc trong trường hợp công sở bị phong tỏa và xây dựng kịch bản trong trường hợp có người của đơn vị bị nhiễm bệnh hoặc có nghi ngờ nhiễm bệnh. Tăng cường kiểm tra (đo) thân nhiệt, yêu cầu phải đeo khẩu trang đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tới làm việc tại trụ sở cơ quan, đặc biệt là đối với các tổ chức, cá nhân đến liên hệ công tác; đảm bảo vệ sinh công sở (thang máy, hành lang, khu công cộng,...). Tạm dừng các hoạt động không cần thiết

như sửa chữa, bảo dưỡng... tại cơ quan, đơn vị; trường hợp đặc biệt phải báo cáo và được sự đồng ý của Lãnh đạo Bộ phụ trách lĩnh vực và phải yêu cầu đơn vị cung cấp dịch vụ phải cung cấp danh sách cán bộ kèm theo khai báo y tế mới được phép ra vào cơ quan.

Đối với việc tổ chức triển khai các nhiệm vụ chuyên môn, Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 của Bộ TN&MT yêu cầu: Thủ trưởng xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học, hợp lý, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng Lãnh đạo, từng đơn vị trực thuộc, thường xuyên kiểm tra đơn đốc, tăng cường công tác phối hợp với các đơn vị có liên quan và địa phương, cơ sở để đảm bảo các hoạt động thông suốt, hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng các nhiệm vụ được giao trong năm 2020. Chủ động phối hợp với Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nắm chắc tình hình thực tiễn, các khó khăn vướng mắc của người dân, doanh nghiệp; kịp thời giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền và báo cáo đề xuất với Lãnh đạo Bộ đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội, Ban Bí thư, Bộ Chính trị. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng nếu để xảy ra tình trạng ách tắc trong lĩnh vực được phân công quản lý làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của người dân và công tác phòng chống dịch. Trong trường hợp phải cách ly tập trung thì cần báo cáo ngay Bộ trưởng, Thủ trưởng phụ trách và ủy quyền cho một lãnh đạo đơn vị tổ chức triển khai các

công việc, đảm bảo yêu cầu hoạt động của đơn vị được thông suốt. Thực hiện tất cả các cuộc họp, làm việc theo hình thức trực tuyến kể cả các cuộc họp, làm việc với địa phương, doanh nghiệp để giải quyết các vấn đề cấp bách phát sinh.

Ngoài ra, Kế hoạch số 01/KH-BCĐ cũng yêu cầu các đơn vị trực thuộc Bộ chủ động cung cấp các thông tin chỉ đạo điều hành, nhất là trong việc chủ động giải quyết, tháo gỡ những vấn đề vướng mắc từ thực tiễn, hỗ trợ người dân doanh nghiệp. Các đơn vị thông tin của Bộ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân trong thực hiện phòng, chống dịch, BVMT, bảo vệ động vật hoang dã...

Đối với lĩnh vực môi trường, Ban Chỉ đạo yêu cầu Tổng cục Môi trường kịp thời nắm bắt diễn biến của dịch bệnh, các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo Quốc gia, Bộ Y tế để tham mưu cho Lãnh đạo Bộ; phối hợp chặt chẽ với Bộ Y tế hướng dẫn các địa phương về việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển xử lý chất thải y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, khu vực cách ly tập trung, cách ly tại nhà theo quy định; duy trì, vận hành “đường dây nóng” để tiếp nhận các thông tin về ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường để có phương án xử lý; tổ chức và triển khai thực hiện nghiêm Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải. Đặc biệt, nhằm thực hiện chỉ đạo của Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ TN&MT, Tổng cục Môi trường đã ban hành Công văn số 978/TCMT-QLCT về việc đẩy mạnh, quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch Covid-19. Trong Công văn, Tổng cục cũng yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm trước Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường và trước pháp luật trong việc chỉ đạo thực hiện các thủ tục hành chính và công việc của đơn vị theo chức năng được giao và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 tại đơn vị, chịu trách nhiệm về việc cán bộ, công chức, viên chức, người lao động lây nhiễm dịch bệnh do không chấp hành nghiêm quy định phòng, chống dịch tại công sở...

TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP QUẢN LÝ CHẤT THẢI ĐỂ PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19

Trước tình hình dịch bệnh Covid-19 có nhiều diễn biến phức tạp, Bộ TN&MT cũng đã đề nghị các tỉnh, thành phố chỉ đạo, kiểm tra,

thanh tra công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, đặc biệt là chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế lây nhiễm. Trong đó, chất thải y tế lây nhiễm tại các cơ sở y tế, khu vực điều trị và chăm sóc bệnh nhân bị lây nhiễm và khu vực cách ly (cách ly tập trung tại các khu vực quân đội, cách ly tại khách sạn, khu nghỉ dưỡng, cách ly tại nhà và các khu vực cách ly khác theo quy định) phải được thu gom, vận chuyển, xử lý an toàn theo các quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ TN&MT quy định về quản lý chất thải y tế, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/5/2015 của Bộ TN&MT về quản lý chất thải nguy hại và theo các quy định của pháp luật có liên quan. Đặc biệt, ưu tiên xử lý tại chỗ chất thải y tế lây nhiễm phát sinh tại các cơ sở y tế, cụm cơ sở y tế tại địa phương có công trình, thiết bị xử lý chất thải y tế theo quy định. Trong trường hợp cần thiết có thể xử lý tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại có chức năng xử lý chất thải y tế lây nhiễm đảm bảo khoảng cách thu gom ngắn nhất từ nơi phát sinh tới cơ sở xử lý.

Bên cạnh đó, các tỉnh, thành phố cần tăng cường kiểm tra, giám sát việc vận hành công trình BVMT đối với các cơ sở y tế, các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt; khử khuẩn nước thải sau xử lý tại các cơ sở y tế, các cơ sở cách ly tập trung, các cơ sở xử lý chất thải y tế lây nhiễm đảm bảo không làm phát tán mầm bệnh ra môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thu gom, lưu giữ, chuyển giao chất thải y tế, đặc biệt là đối với khẩu trang

y tế, các phương tiện phòng hộ cá nhân đã qua sử dụng và các loại khẩu trang đã qua sử dụng, thải bỏ. Chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi để việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế lây nhiễm được xử lý tất cả tại các cơ sở đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Bảo đảm kinh phí cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt nói chung, đặc biệt là việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế (bao gồm cả trang thiết bị, vật tư đồ bảo hộ cho cán bộ thực hiện việc phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải y tế trong các cơ sở y tế và các khu vực cách ly tập trung); kinh phí vận hành các công trình BVMT tại các cơ sở y tế, các khu vực cách ly tập trung.

Nhằm thực hiện tốt “mục tiêu kép” trong công tác BVMT, Bộ TN&MT đề nghị UBND các tỉnh, thành phố quan tâm, chỉ đạo xử lý triệt để chất thải y tế, chất thải sinh hoạt tại địa phương, đảm bảo chất thải phải được xử lý an toàn đáp ứng yêu cầu về BVMT, góp phần phòng, chống sự lây lan của dịch bệnh Covid-19, đồng thời hướng đến mục tiêu lâu dài trong việc đảm bảo vệ sinh môi trường thời kỳ hậu dịch bệnh.

Có thể thấy, trong thời gian qua, với việc chủ động của các đơn vị trực thuộc, Bộ TN&MT đã quyết liệt triển khai các nhiệm vụ chính trị, công việc được giao với tinh thần không để dịch bệnh làm ảnh hưởng tới các nhiệm vụ; đồng thời, cùng với Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương quyết tâm phòng chống dịch bệnh Covid-19, bảo vệ tốt nhất cho sức khỏe, tính mạng của nhân dân cũng như cán bộ, công chức, người lao động của Bộ.

HỒNG NHUNG (Tổng hợp)

Chất lượng môi trường không khí các đô thị trong những tháng đầu năm 2020

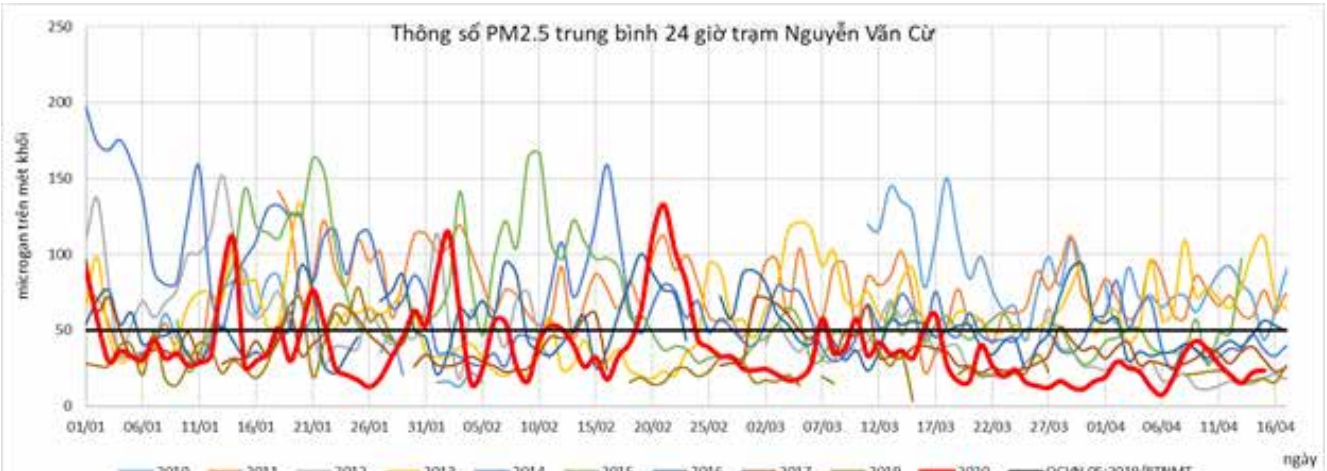
TS. HOÀNG VĂN THỨC
Phó Tổng cục trưởng, Tổng cục Môi trường
LÊ HOÀNG ANH, MẠC THỊ MINH TRÀ
Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc

Chất lượng môi trường không khí luôn có sự biến động khi có những ảnh hưởng bởi các nguồn phát thải hoặc một số yếu tố như điều kiện thời tiết, khí hậu, địa hình... Trong những tháng đầu năm 2020, chất lượng không khí (CLKK) tại các đô thị ở miền Bắc có khá nhiều biến động do chịu ảnh hưởng của yếu tố thời tiết. Cùng với đó, những ảnh hưởng của đại dịch viêm đường hô hấp cấp Covid - 19 làm nhiều hoạt động kinh tế - xã hội phải tạm dừng

hoặc giảm thiểu (giảm hoạt động sản xuất, xây dựng, giao thông, các trường học nghỉ...), điều đó cũng có những tác động đáng kể đến diễn biến CLKK của nước ta.

Theo kết quả quan trắc trong 3 tháng đầu năm 2020 cho thấy, tại các đô thị miền Bắc, CLKK có nhiều biến động do chịu tác động mạnh bởi thời tiết. Thống kê cho thấy, trong 3 tháng vừa qua, Hà Nội có 43 ngày (chiếm tỷ lệ 47,3%)

có giá trị $PM_{2.5}$ trung bình 24 giờ vượt giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, Việt Trì và Hạ Long có 6 ngày (chiếm tỷ lệ 6,6%). Tại Hà Nội có những ngày ô nhiễm ở mức khá cao (ngày 14/1, 2/2, 20/2 và 16/3), giá trị $PM_{2.5}$ trung bình 24 giờ vượt từ 2 - 3,4 lần giới hạn cho phép của QCVN. Tại các đô thị ở khu vực miền Trung và miền Nam, CLKK duy trì khá ổn định ở mức tốt và trung bình (Biểu đồ 1).



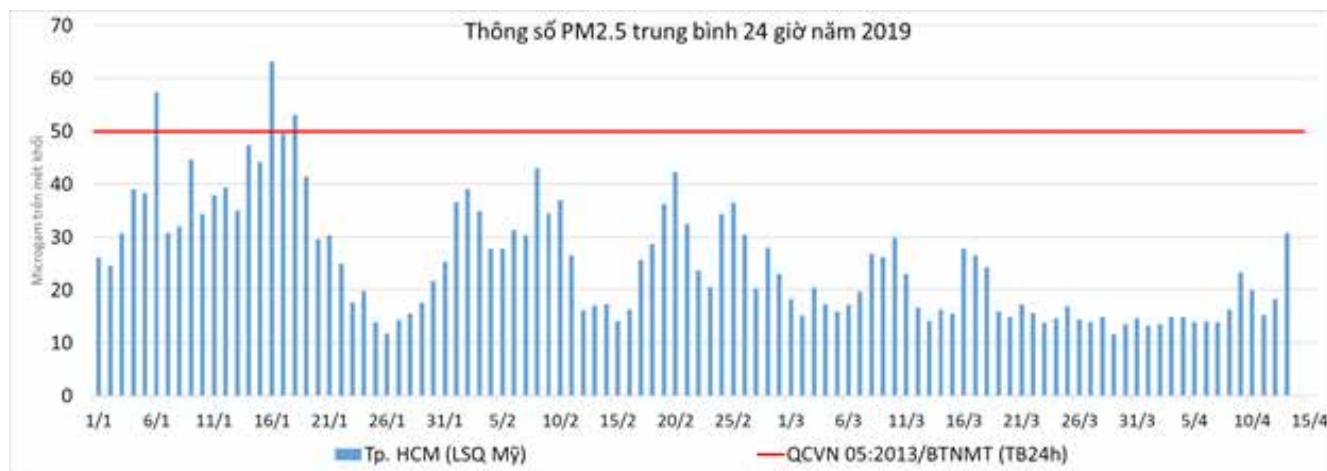
▲ Biểu đồ 1. Giá trị thông số $PM_{2.5}$ TB 24 giờ tại các đô thị trong thời gian từ ngày 1/1 -14/4/2020

Khoảng thời gian từ ngày 20/3 - 14/4, trong đó có thời gian thực hiện cách ly xã hội, CLKK tại các đô thị tốt hơn so với tháng 1 và tháng 2/2020. Điều này thể hiện khá rõ tại TP. Hồ Chí Minh - nơi ít chịu ảnh hưởng bởi sự biến động của yếu tố thời tiết. Trong thời gian từ ngày 21/3 - 14/4, giá trị trung bình 24 giờ thông số $PM_{2.5}$ thấp hơn hẳn những ngày trước đó. Một điều đáng chú ý, từ ngày 10/4 qua theo dõi cho thấy, số lượng phương tiện giao thông đường bộ trong nội đô của TP. Hồ Chí Minh tăng hơn những ngày trước đó, do đó giá trị $PM_{2.5}$ những ngày này cũng bắt đầu có xu hướng tăng lên (Biểu đồ 2). Tại thủ đô Hà Nội, CLKK trong khoảng thời gian nêu trên cũng có xu hướng tốt hơn thời gian trước, tuy nhiên, do chịu cả tác động bởi thời

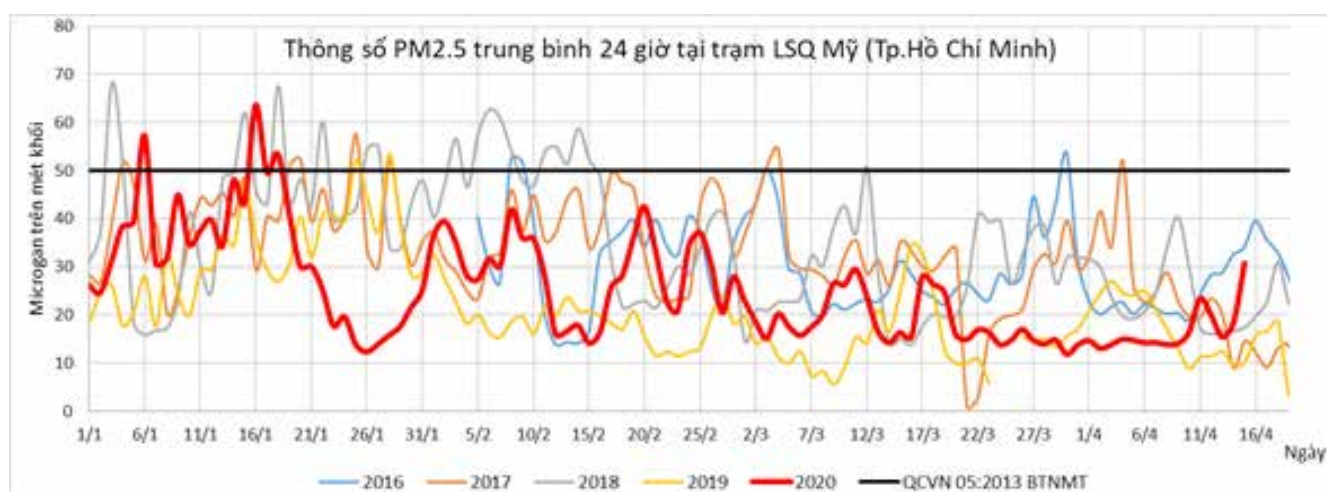
tiết nên trong một số ngày vẫn có sự biến động. Từ ngày 8/4, nồng độ bụi $PM_{2.5}$ có tăng lên do việc gia tăng các phương tiện giao thông nội đô và do thời tiết lạnh gió có sương mù về đêm và sáng sớm của những ngày trước khi có không khí lạnh (ngày 8-10/4) (Biểu đồ 4).

So sánh diễn biến CLKK từ ngày 1/1 - 14/4/2020 với cùng kỳ của những năm trước đó cho thấy, CLKK cũng có xu hướng được cải thiện hơn. Tuy nhiên, trong thời gian từ tháng 1 đến

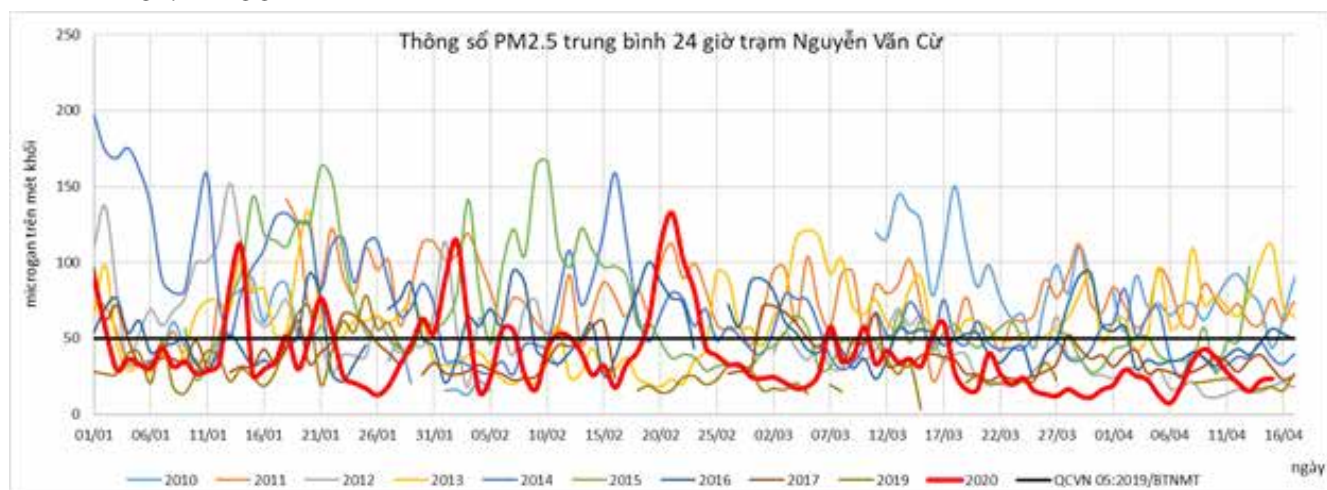
nửa đầu tháng 3/2020, giá trị thông số $PM_{2.5}$ có thấp hơn những năm trước đó nhưng không rõ rệt. Trong khi đó, từ thời gian nửa cuối tháng 3 cho đến nay, giá trị thông số $PM_{2.5}$ thấp hơn thời gian cùng kỳ những năm trước đó (Biểu đồ 3 & 4), trong khoảng thời gian này do giãn cách xã hội, chủ yếu làm việc tại nhà... Điều này cho thấy, ảnh hưởng của các nguồn phát thải như giao thông và hoạt động sản xuất có tác động đáng kể đến CLKK đô thị.



▲ Biểu đồ 2. Giá trị thông số $PM_{2.5}$ TB 24 giờ tại TP. Hồ Chí Minh trong thời gian từ ngày 1/1 - 14/4/2020



▲ Biểu đồ 3. Giá trị thông số $PM_{2.5}$ TB 24 giờ tại TP. Hồ Chí Minh trong thời gian từ ngày 1/1 - 14/4 so sánh cùng kỳ trong giai đoạn từ năm 2016 - 2020



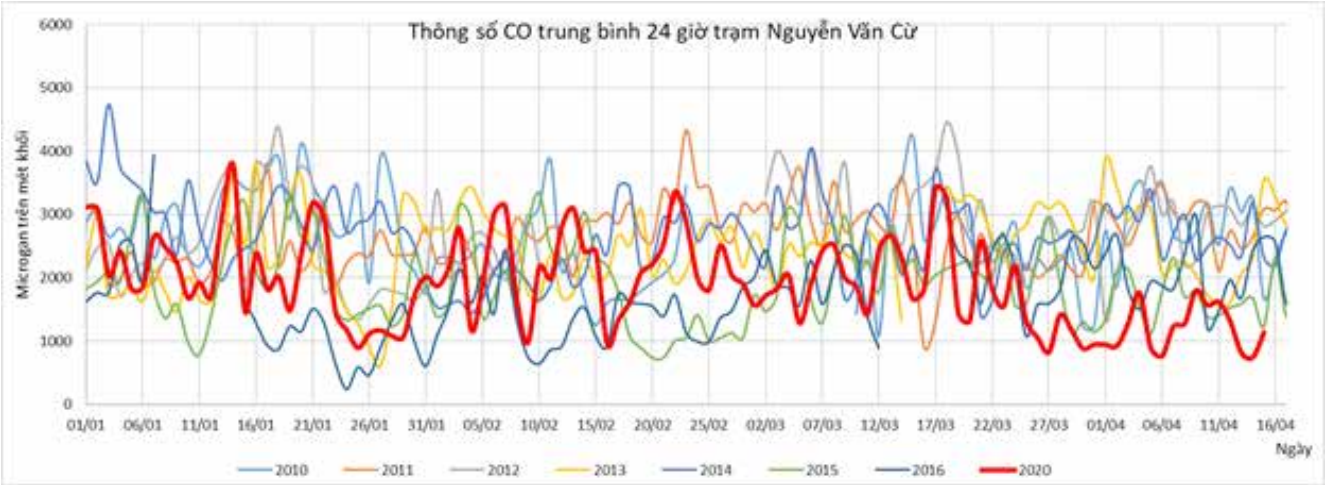
▲ Biểu đồ 4. Giá trị thông số $PM_{2.5}$ TB 24 giờ tại Hà Nội so sánh cùng kỳ từ ngày 1/1 - 14/4 trong giai đoạn từ 2010 - 2020

Xem xét tới những thông số khác, trong đó thông số CO - là thông số đặc trưng cho nguồn phát thải từ hoạt động giao thông tại các khu vực đô thị. Kết quả quan trắc cũng cho thấy, giá trị CO trung bình 24 giờ trong khoảng thời gian nửa cuối tháng 3 và nửa đầu tháng 4/2020

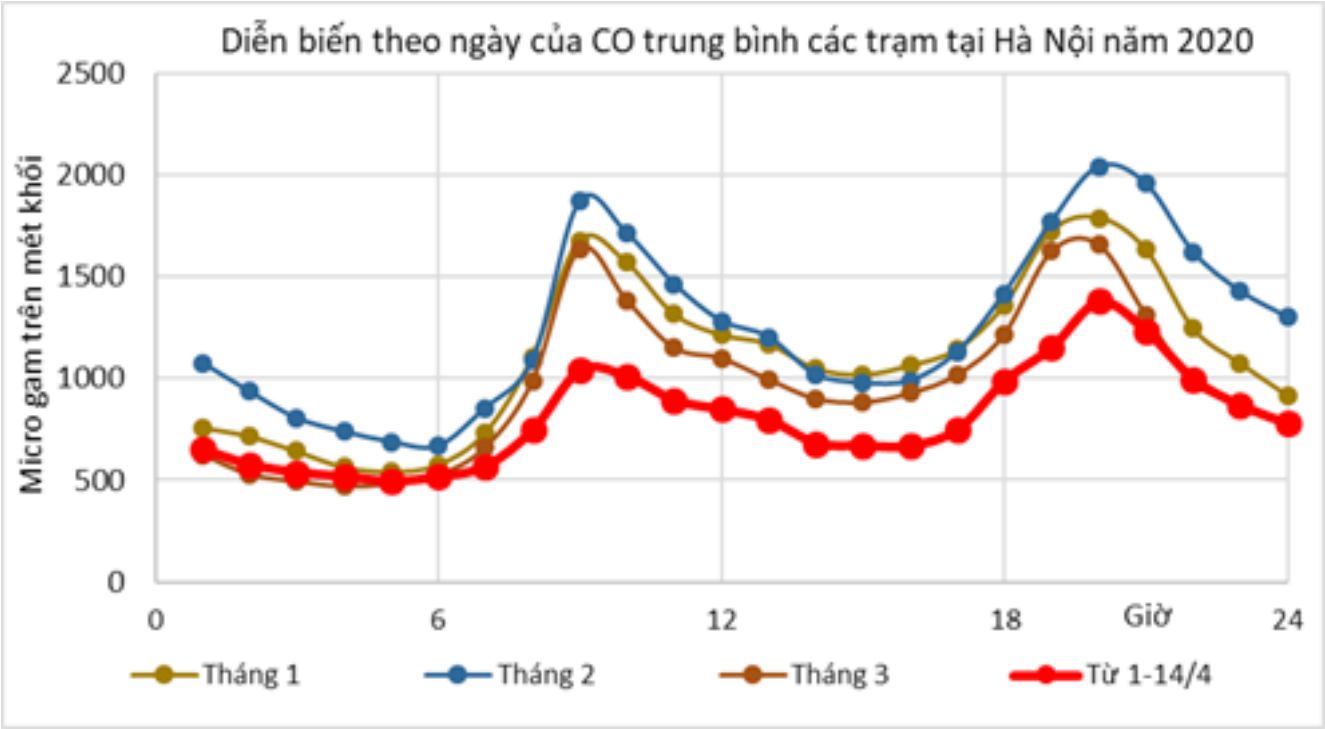
thấp hơn khoảng thời gian từ tháng 1 - 22/3/2020. So sánh diễn biến cùng kỳ giữa các năm cũng có thể thấy rằng, giá trị CO trong nửa cuối tháng 3 và nửa đầu tháng 4/2020 thấp

hơn khoảng giá trị cùng kỳ của những năm trước đó.

Theo dõi diễn biến giá trị CO trong ngày cho thấy, trong khoảng thời gian từ ngày 1 - 14/4 (thời gian thực hiện lệnh



▲ Biểu đồ 5. Giá trị thông số CO TB 24 giờ tại Hà Nội so sánh cùng kỳ từ ngày 1/1 - 14/4 trong giai đoạn từ năm 2010 - 2020



Ghi chú: Giá trị CO trung bình giờ của 11 trạm tại Hà Nội

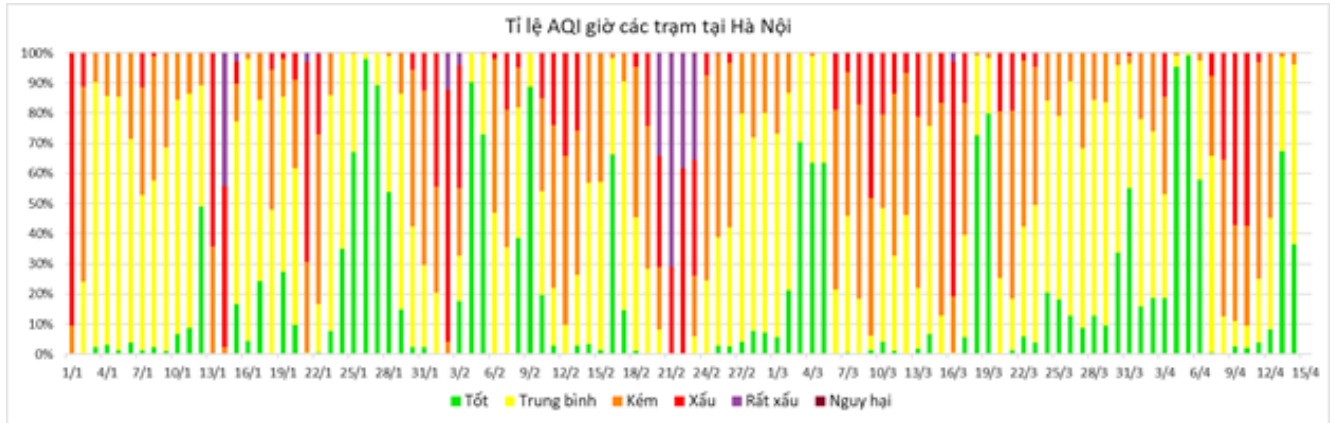
▲ Biểu đồ 6. Diễn biến giá trị trung bình giờ thông số CO trong ngày tại Hà Nội trong những tháng đầu năm 2020

cách ly xã hội) giá trị CO giảm đáng kể vào các khung giờ cao điểm giao thông so với các tháng trước đó (Biểu đồ 6). Có thể thấy, hoạt động giao thông đường bộ giảm mạnh cũng đã làm giảm lượng phát thải CO vào môi trường không khí tại khu vực đô thị.

Kết quả tính toán chỉ số AQI giờ trong ngày tại các trạm của Hà Nội trong thời gian từ ngày 1/1 - 14/4/2020 cho thấy, từ đầu tháng 1 đến nửa đầu tháng 3, có khá nhiều khoảng thời gian trong ngày, CLKK ở mức kém và xấu, thậm chí có những ngày CLKK ở mức xấu và rất xấu. Tuy nhiên, từ

khoảng ngày 22/3 - 14/4, phần lớn thời gian trong ngày, CLKK duy trì ở mức tốt và trung bình. Riêng trong các ngày 8 - 10/4, CLKK đã bị suy giảm, đa số các giờ trong ngày CLKK ở mức kém và xấu. Đây cũng là những ngày ghi nhận lượng phương tiện tham gia giao thông trong nội đô tăng cao hơn những ngày trước đó và trời lạnh gió, có sương mù về đêm và sáng sớm.

Thống kê tỷ lệ AQI ngày các trạm tại Hà Nội trong thời gian 3 tháng đầu năm và nửa đầu tháng 4/2020 (Bảng 1) cho thấy, trong tháng 1 và tháng 2/2020, có khoảng 50% số ngày có CLKK ở mức kém đến rất xấu (AQI>100), trong đó, riêng tháng 2 có khoảng 4% số ngày CLKK ở mức rất xấu (AQI >200). Tuy nhiên, đến tháng 3/2020, CLKK có



▲ Biểu đồ 7. Tỷ lệ AQI giờ các trạm tại Hà Nội trong thời gian từ ngày 1/1 - 14/4/2020



▲ CLKK ở Hà Nội được cải thiện trong những ngày thực hiện cách ly xã hội (từ ngày 1-14/4)

sự cải thiện hơn, không có ngày nào CLKK ở mức rất xấu. Tỷ lệ ngày có CLKK ở mức xấu trong tháng 3 vẫn chiếm khoảng 8% và đến nửa cuối tháng 3, đa số các ngày CLKK ở mức trung bình. Trong thời gian thực hiện cách ly xã hội (1 - 14/4), tỷ lệ ngày có CLKK ở mức xấu đã giảm xuống chỉ còn 6%, số ngày ở mức tốt tăng đáng kể lên đến 25,6% và đa số các ngày ở mức trung bình (42,3%).

Như trong nhiều báo cáo đã phân tích về những nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí, các hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông, xây dựng... đều là nguồn phát sinh bụi và khí thải vào môi trường không khí. Chính vì vậy, khi các đô thị lớn của nước ta thực hiện cách ly xã hội, cùng với các hoạt động sản xuất, giao thông, xây dựng... giảm hoặc dừng hoạt động đã khiến CLKK được cải thiện đáng kể. Chúng ta cần nhìn nhận, chính sự thay đổi các hoạt động sản xuất, sinh

hoạt của con người là nguyên nhân quan trọng làm thay đổi CLKK. Bên cạnh đó, CLKK còn chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố khách quan khác như thời tiết, khí hậu...

Với những ảnh hưởng sâu rộng cũng như những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid 19, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội (sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông, thương mại dịch vụ, dân sinh...) sẽ tiếp tục có những sự điều chỉnh cho phù hợp kể cả trong thời gian còn dịch hay thời gian sau khi dịch bệnh kết thúc. Các cấp, các ngành cần xem xét, tổ chức lại các hoạt động sản xuất, phát triển vừa

đảm bảo hiệu quả đẩy mạnh phát triển kinh tế, đồng thời giảm thiểu được sự phát thải các chất thải vào môi trường xung quanh, trong đó có môi trường không khí. Theo đó, một số vấn đề cần được xem xét như: Tập trung đẩy mạnh sản xuất đối với các ngành cung cấp các sản phẩm thiết yếu, các ngành mũi nhọn nhưng cũng hạn chế hơn những ngành sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; tổ chức lại hoạt động giao thông đô thị (tăng cường hiệu quả sử dụng hệ thống giao thông công cộng với các phương tiện thân thiện với môi trường, đáp ứng được yêu cầu của người dân; phân luồng, phân tuyến hợp lý để giảm thiểu ùn tắc; kiểm định khí thải phương tiện...); điều chỉnh các hoạt động xây dựng, thương mại dịch vụ trong đó đảm bảo có các biện pháp hạn chế, giảm thiểu việc phát thải bụi, khí thải và các chất thải khác ra môi trường. Để thực hiện được những biện pháp này, cần có sự phối hợp chặt chẽ từ các Bộ, ngành có liên quan, cho đến các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư trong cả nhận thức và hành động■

TIẾP CẬN NGUỒN GEN VÀ CHIA SẺ LỢI ÍCH TỪ VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN GEN:
Chính sách và thực tiễn triển khai tại Việt Nam

HOÀNG THỊ THANH NHÂN - Phó Cục trưởng
TRẦN TRỌNG ANH TUẤN, NGUYỄN BÁ TỬ
*Cục Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
Tổng cục Môi trường*

Nằm trên bán đảo Đông dương, Việt Nam được biết đến với sự phong phú về loài và xếp hạng thứ 16 trên thế giới về sự đa dạng tài nguyên di truyền. Đến nay, Việt Nam đã xác định được hơn 51.400 loài sinh vật, bao gồm 7.500 loài/chủng vi sinh vật; 20.000 loài thực vật; 10.900 loài động vật trên cạn; 2.000 loài động vật không xương sống và cá ở nước ngọt; có trên 11.000 loài sinh vật biển. Nguồn tài nguyên di truyền này đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Việc bảo tồn và sử dụng hợp lý nguồn gen (NG) sẽ góp phần phát triển nhiều ngành kinh tế, đặc biệt là nông, lâm ngư nghiệp, dược phẩm, BVMT, phát triển bền vững đất nước. Tuy nhiên, những năm gần đây với quá trình toàn cầu hóa, sự gia tăng dân số và yêu cầu của sự phát triển kinh tế, NG của Việt Nam đang bị mai một và mất dần. Nhận thức được tầm quan trọng của đa dạng sinh học (ĐDSH) nói chung và giá trị to lớn của nguồn tài nguyên di truyền nói riêng, thời gian qua, Việt Nam đã gia nhập các Điều ước quốc tế và ban hành các văn bản quản lý nhà nước về bảo tồn và sử dụng bền vững NG.

NGHỊ ĐỊNH THƯ NAGOYA VỀ TIẾP CẬN NG VÀ CHIA SẺ CÔNG BẰNG, HỢP LÝ LỢI ÍCH PHÁT SINH TỪ VIỆC SỬ DỤNG NG

Nghị định thư Nagoya về tiếp cận NG và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng NG (Nghị định thư Nagoya) trong khuôn khổ Công ước ĐDSH (CBD) được thông qua tại Hội nghị lần thứ 10 của các bên tham gia CBD (COP-CBD 10) ngày 29/10/2010 tại Nagoya, Nhật Bản. Việc thông qua Nghị định thư được xem là một thành công của COP-CBD 10, là một trong những công cụ pháp lý quốc tế góp phần ngăn chặn việc sử dụng trái phép và xâm phạm nguồn tài nguyên sinh học quốc gia.

Nghị định thư Nagoya lần đầu tiên chính thức điều chỉnh một số vấn đề cơ bản đảm bảo cho việc tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích từ

việc sử dụng NG (ABS) được thực thi như: Các định nghĩa về mục tiêu, thuật ngữ, phạm vi và mối quan hệ với các văn kiện quốc tế khác, các nguyên tắc và yêu cầu chính về chia sẻ lợi ích công bằng và hợp lý khi tiếp cận NG, tri thức truyền thống, cơ chế để thực thi bao gồm cả cơ chế chia sẻ lợi ích đa phương và cơ chế trao đổi thông tin về ABS, các biện pháp để thúc đẩy nâng cao nhận thức, xây dựng năng lực và hoạt động chuyển giao công nghệ về ABS.

Tính đến tháng 3/2020 đã có hơn 120 quốc gia gia nhập Nghị định thư Nagoya. Việt Nam gia nhập Nghị định thư năm 2014 và là quốc gia thứ 31 gia nhập Nghị định thư. Việc tham gia Nghị định thư Nagoya thể hiện quyết tâm của Chính phủ Việt Nam trong công tác bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên ĐDSH. Bên cạnh đó, tham gia Nghị định thư Nagoya tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong một số hoạt động như tạo lập cơ sở pháp lý vững chắc trong bảo vệ quyền và lợi ích công bằng của bên cung cấp NG và tri thức truyền thống về NG ở Việt Nam; góp phần thực hiện nghĩa vụ đối với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là Công ước ĐDSH và Tuyên bố Rio về Phát triển bền vững; tạo cơ hội để Việt Nam tiếp cận các nguồn lực quốc tế trong hỗ trợ xây dựng năng lực về vấn đề này; nâng cao nhận thức về quản lý NG, thúc đẩy các hoạt động ứng dụng NG, tri thức truyền thống về NG, góp phần nâng cao đời sống của cộng đồng dân cư và bảo tồn ĐDSH.

CHÍNH SÁCH VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ TIẾP CẬN NG (ABS) VÀ CHIA SẺ LỢI ÍCH TẠI VIỆT NAM

Các nội dung về ABS đã được quy định lần đầu tiên tại Luật ĐDSH, năm 2008 từ Điều 55 đến Điều 61. Do thời điểm đó, Nghị định thư Nagoya chưa được thông qua, nên các quy định này được xây dựng theo tinh thần của Công ước ĐDSH mà Việt Nam là thành viên từ năm 1994. Trên tinh thần đó, bên tiếp cận NG có nghĩa vụ phải chia sẻ lợi ích cho Nhà nước, bên cung cấp và các bên liên quan khác theo quy định. Tuy nhiên, các quy định về ABS tại Luật ĐDSH chỉ là các quy định khung cơ bản, cần có văn bản hướng dẫn chi tiết để thực thi trong thực tiễn.

Nhằm hướng dẫn các nội dung về ABS tại Luật ĐDSH và thực hiện nghĩa vụ là quốc gia thành viên của Nghị định thư Nagoya, Bộ TN&MT đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 về quản lý tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng NG. Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/7/2017 và thay thế các quy định của Điều 18, Điều 19 và Điều 20 về ABS tại Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ĐDSH. Nghị định bao gồm các nội dung quy định chính như sau:



▲ Cơ chế chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen sẽ góp phần bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH

- Về đối tượng phải đăng ký và đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận NG, bao gồm: Tổ chức, cá nhân Việt Nam có nhu cầu tiếp cận NG để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại; Tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu tiếp cận NG trên lãnh thổ Việt Nam vì bất cứ mục đích nào; Tổ chức, cá nhân Việt Nam có nhu cầu đưa NG được tiếp cận ra nước ngoài, trừ trường hợp đưa NG ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại.

- Về trình tự đăng ký và đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận NG, gồm 5 bước: Đăng ký tiếp cận NG với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Thỏa thuận và ký Hợp đồng với Bên cung cấp; Đề nghị UBND cấp xã xác nhận Hợp đồng; Nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận NG tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Cung cấp thông tin, tài liệu bổ sung; hoàn thiện hồ sơ khi có yêu cầu. Thời gian xử lý hồ sơ có sự khác nhau giữa hồ sơ đăng ký tiếp cận NG vì mục đích thương mại và không vì mục đích thương mại, lần lượt với thời gian là 90 ngày và 30 ngày.

Nghị định cũng quy định trình tự rút gọn cấp phép đưa NG ra nước ngoài để học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại đối với học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh, tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam, theo đó thời gian để xử lý các hồ sơ này là 15 ngày. Quy định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi để

thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong nước về NG và phù hợp với nội dung quy định tại Điều 8 của Nghị định thư Nagoya.

- Về chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng NG, Nghị định quy định chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng NG dưới hai hình thức bằng tiền và không bằng tiền. Lợi ích bằng tiền gồm: Tiền thu thập mẫu vật di truyền; tiền bản quyền; tiền nhượng quyền thương mại; các khoản tiền thanh toán một lần hoặc theo đợt theo thỏa thuận; các lợi ích bằng tiền khác phát sinh trong quá trình sử dụng NG. Lợi ích không bằng tiền gồm: Chia sẻ kết quả nghiên cứu; quyền được tham gia hoạt động hợp tác nghiên cứu, phát triển, sản xuất các sản phẩm thương mại; quyền được tiếp cận với thông tin khoa học, kỹ thuật liên quan; chuyển giao công nghệ cho Bên cung cấp NG; đào tạo, nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển NG; quyền

sở hữu trí tuệ chung tương ứng với tỷ lệ đóng góp đối với kết quả sáng tạo trên cơ sở tiếp cận NG; các lợi ích không bằng tiền khác.

Cơ chế chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng NG sẽ giúp các bên liên quan thúc đẩy nghiên cứu để phát triển và ứng dụng những kết quả từ việc sử dụng NG, thông qua đó giúp bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.

- Về vấn đề thông tin, báo cáo, Nghị định quy định cơ chế báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp phép kết quả thực hiện tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích định kỳ 2 năm một lần, theo yêu cầu tại Giấy phép tiếp cận NG và báo cáo đột xuất khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Chậm nhất 3 tháng, kể từ ngày kết thúc chương trình học tập, nghiên cứu, học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh, tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam có trách nhiệm báo cáo



▲ Hội thảo Phổ biến Nghị định về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen do Tổng cục Môi trường tổ chức vào tháng 7/2017

về kết quả học tập, nghiên cứu, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cho phép đưa NG ra nước ngoài.

Việc Nghị định số 59/2017/NĐ-CP được ban hành đánh dấu Việt Nam là một trong những quốc gia thành viên Nghị định thư Nagoya đầu tiên trong khu vực thiết lập được khung pháp lý tương đối đầy đủ về ABS. Đây là văn bản quan trọng để điều chỉnh các hoạt động thực tiễn về tiếp cận NG tại Việt Nam trong thời gian tới đây. Nhằm hỗ trợ công tác thẩm định, cấp Giấy phép tiếp cận NG, ngày 11/9/2019, Bộ TN&MT đã ban hành Thông tư số 15/2019/TT-BTNMT quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận NG để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại.

Song song với quá trình xây dựng và ban hành Nghị định số 59/2017/NĐ-CP, Bộ TN&MT cũng đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1141/QĐ-TTg ngày 27/6/2016 phê duyệt Đề án tăng cường năng lực về quản lý tiếp cận NG và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng NG giai đoạn 2016 - 2025. Đề án đã xác định các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể để tăng cường năng lực cho các cơ quan liên quan, nhằm bảo đảm đến năm 2025, hệ thống tổ chức, các công cụ quản lý và kỹ thuật tiếp cận, chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng

NG, tri thức truyền thống về NG được hoàn thiện và vận hành hiệu quả.

CÁC HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI TIẾP CẬN NG VÀ CHIA SẺ LỢI ÍCH TẠI VIỆT NAM

Thiết lập các cơ quan có thẩm quyền về ABS

Nghị định số 59/2017/NĐ-CP đã quy định cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Nghị định thư Nagoya và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn và thu hồi Giấy phép tiếp cận NG:

- Cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Nghị định thư Nagoya: Bộ TN&MT được Chính phủ giao nhiệm vụ này theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 59/2017/NĐ-CP. Cơ quan đầu mối quốc gia có trách nhiệm: Thực hiện thống nhất quản lý hoạt động cấp, gia hạn và thu hồi Giấy phép tiếp cận NG; Làm đầu mối cung cấp, trao đổi thông tin với Ban Thư ký Công ước

ĐDSH thông qua Cổng trao đổi thông tin quốc tế về tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích theo quy định của Nghị định thư Nagoya; chủ trì xây dựng Báo cáo quốc gia về việc thực hiện Nghị định thư Nagoya tại Việt Nam; kiến nghị, đề xuất việc thực hiện và tổ chức thực hiện theo phân công của Chính phủ các quyết định của Hội nghị các bên tham gia Nghị định thư Nagoya; điều phối, tổ chức việc thực hiện các nghĩa vụ của quốc gia đối với Nghị định thư Nagoya; Phối hợp với các quốc gia khác trong việc thực hiện các biện pháp tuân thủ Nghị định thư Nagoya áp dụng đối với các NG của Việt Nam ở nước ngoài; tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế song phương và đa phương về tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích.

- Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn và thu hồi Giấy phép tiếp cận NG: Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT được Chính phủ

giao nhiệm vụ này theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 59/2017/NĐ-CP. Trong đó, Bộ NN&PTNT cấp, gia hạn và thu hồi Giấy phép tiếp cận NG đối với NG của giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản và giống cây lâm nghiệp; Bộ TN&MT cấp, gia hạn và thu hồi Giấy phép tiếp cận NG đối với các trường hợp còn lại.

Thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về ABS

Với vai trò là cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Nghị định thư Nagoya và triển khai Quyết định số 1141/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong thời gian qua, Bộ TN&MT đã phối hợp với các Bộ, ngành và các tổ chức trong nước, quốc tế thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về bảo tồn NG và ABS tại Việt Nam:

- Xây dựng và phổ biến các văn bản hướng dẫn việc thực hiện các quy định của Việt Nam về ABS như: Tài liệu hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2017/NĐ-CP, tài liệu “Hỏi đáp về ABS”, tài liệu về các mô hình ABS, các tờ rơi về ABS cho các nhóm đối tượng khác nhau.

- Tổ chức các khóa tập huấn, hội thảo nhằm tăng cường năng lực về quản lý tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên di truyền.

- Tiến hành các đợt khảo sát, làm việc với các cơ sở bảo tồn (viện nghiên cứu, trường đại học), ban quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên về thực hiện tiếp cận, thu thập NG tại các cơ sở và hướng dẫn các cơ sở áp dụng các văn bản hiện hành có liên quan trong lĩnh vực quản lý tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích.

- Thực hiện việc hướng dẫn các hoạt động tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích tại Việt Nam: Bộ TN&MT với vai trò là cơ quan đầu mối quốc gia đã tiếp nhận văn bản của các đơn vị, tổ chức trong nước và nước ngoài đề nghị hướng dẫn thực hiện các quy định về tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích tại Việt Nam. Đa số hồ sơ đề nghị hướng dẫn tiếp cận NG là hoạt động hợp tác nghiên cứu giữa các trường đại học, cơ sở nghiên cứu trong nước với các đối tác nước ngoài. Mục đích tiếp cận bao gồm thương mại và phi thương mại với các điều khoản chia sẻ lợi ích rõ ràng. Bộ TN&MT đã hướng dẫn để các hoạt động tiếp cận NG của các đơn vị, tổ chức tuân thủ các quy định của Việt Nam về vấn đề này, cũng như phù hợp với các quy định tại Nghị định thư Nagoya.

Thực hiện việc tiếp nhận, thẩm định và ban hành các Quyết định cấp phép liên quan đến việc tiếp cận NG

Sau khi Nghị định số 59/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT (các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn và thu hồi Giấy phép tiếp cận NG) đã tiếp nhận, thẩm định các hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận NG và đăng ký đưa NG ra nước ngoài, cụ thể:

- Bộ TN&MT đã tiếp nhận, thẩm định và ban hành 1 Giấy phép tiếp cận NG để nghiên cứu không vì mục đích thương mại và trên 40 Quyết định cho phép đưa NG ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại. Hiện nay, Bộ TN&MT đang tiếp tục thẩm định 3 hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận NG để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại.

- Bộ NN&PTNT đã tiếp nhận, thẩm định 3 hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận NG để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại và 3 hồ sơ đăng ký đưa NG ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại.

Thực hiện thí điểm mô hình công tư về tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng NG

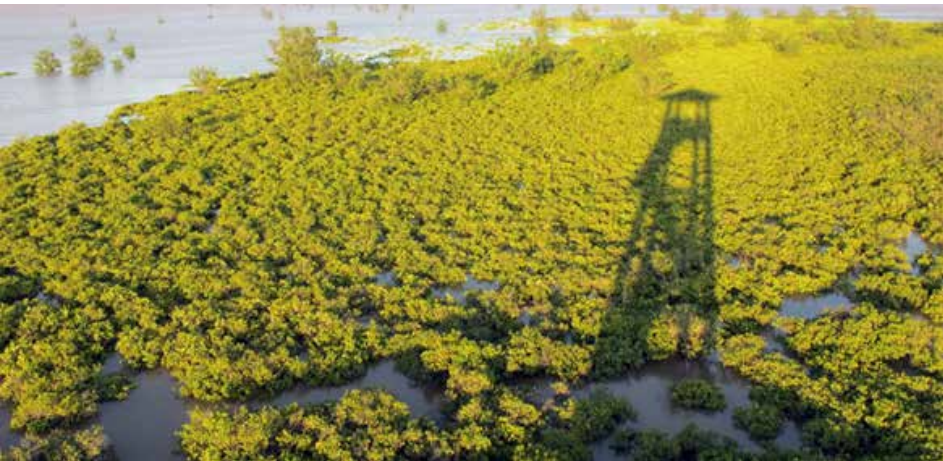
Trong khuôn khổ Dự án “Xây dựng năng lực cho việc phê chuẩn và thực hiện Nghị định thư Nagoya về tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích tại Việt Nam” do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Cục

Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đã phối hợp với Sở TN&MT tỉnh Lào Cai, Sở NN&PTNT tỉnh Lào Cai, UBND xã Tả Phìn (thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai) thực hiện mô hình hợp tác công tư về tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng NG. Mô hình này nhằm tạo cơ chế hỗ trợ cộng đồng tham gia cùng với các đối tác liên quan là khu vực tư nhân, nhà khoa học trong quá trình bảo tồn NG, đồng thời hưởng lợi từ việc thỏa thuận tiếp cận NG trên địa bàn.

Kể từ khi gia nhập Nghị định thư Nagoya, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ là quốc gia thành viên của Nghị định thư, khẩn trương xây dựng và ban hành các chính sách, quy định về quản lý tiếp cận NG và chia sẻ lợi ích cũng như đưa chính sách ABS vào thực tiễn. Mặc dù vậy, ABS còn là vấn đề tương đối mới đối với các cơ quan Trung ương cũng như địa phương và các Bên cung cấp NG (Ban quản lý Khu bảo tồn, các đơn vị nghiên cứu và doanh nghiệp tư nhân, cộng đồng) nên công tác quản lý ABS vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức để đưa quy định pháp lý vào thực tiễn. Vì vậy, việc cần thiết hiện nay là sự vào cuộc tích cực của các cơ quan chức năng và chung tay phối hợp của cộng đồng trong triển khai các quy định về bảo tồn NG, sử dụng bền vững ĐDSH. Việc thực hiện tốt cơ chế ABS sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển, hỗ trợ công tác xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của cộng đồng, góp phần quan trọng vào bảo tồn ĐDSH nói chung và nguồn tài nguyên di truyền nói riêng■

Các khu dự trữ sinh quyển Việt Nam hiện nay và định hướng công tác quản lý, bảo tồn

TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG - Phó Cục trưởng
Cục Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học



▲ Khu DTSQ thế giới châu thổ sông Hồng

Theo định nghĩa của UNESCO, khu dự trữ sinh quyển (DTSQ) là “những khu vực hệ sinh thái (HST) bờ biển và trên cạn giúp thúc đẩy các giải pháp điều hòa việc bảo tồn sự đa dạng sinh học với việc sử dụng bền vững khu vực đó”. Mục tiêu khu DTSQ thế giới là đảm bảo hài hòa giữa con người và thiên nhiên thông qua thực hiện 3 chức năng chính là bảo tồn, phát triển và hỗ trợ. Tiếp cận quản lý các khu DTSQ được thực hiện theo hướng mở, liên ngành và đa lĩnh vực.

Trên cơ sở mục tiêu đặt ra, khu DTSQ có 3 vùng chức năng: Vùng lõi nhằm bảo tồn lâu dài đa dạng loài, các cảnh quan, HST; Vùng đệm nằm bao quanh hoặc tiếp giáp vùng lõi. Ở đây, có thể tiến hành các hoạt động kinh tế, nghiên cứu, giáo dục và giải trí nhưng không ảnh hưởng đến vùng lõi; Vùng chuyển tiếp nằm ở ngoài cùng. Tại đây, các hoạt động kinh tế vẫn duy trì bình thường trên cơ sở phát triển bền vững nguồn lợi tài nguyên thiên nhiên mà khu DTSQ đem lại.

Các khu DTSQ không phải là đối tượng trong công ước hay hiệp định quốc tế, nhưng được điều hành bởi một “luật mềm”. Nguyên tắc khung cho các khu DTSQ được thông qua bởi Đại hội đồng UNESCO và tất cả các quốc gia đều cam kết sẽ tuân thủ. Việc điều hành quản lý các khu DTSQ đều phụ thuộc vào chính sách của từng quốc gia. Ban Thư ký UNESCO không có “chức năng giám sát” mà là trách nhiệm của mỗi quốc gia thông qua Ủy ban quốc gia khu DTSQ.

Theo Kế hoạch hành động Lima về các khu DTSQ thế giới 2016 - 2025, khu DTSQ là “những mô hình trình diễn của quốc gia, khu vực về phát triển bền vững”. Các tiêu chí khu DTSQ là một tập hợp các HST đại diện cho những khu vực địa sinh học lớn, bao gồm cả những khu vực có sự tác động của con người ở mức độ khác nhau; Có tầm quan trọng cho bảo tồn ĐDSH; Tạo ra các cơ hội để khám phá và trình diễn những cách thức phát triển bền vững ở quy mô vùng; Có diện tích phù hợp để đáp ứng 3 chức năng của khu DTSQ; Có đủ các phân vùng thích hợp để thực hiện 3 chức năng của khu DTSQ.

CÁC KHU DTSQ TẠI VIỆT NAM

Tại Việt Nam, Ủy ban quốc gia Chương trình con người và sinh quyển (MAB Việt Nam) là cơ quan đầu mối quốc gia của UNESCO tại Việt Nam được thành lập vào năm 1985, với

mục đích xây dựng và đề xuất các khu DTSQ để quốc tế công nhận, hỗ trợ quản lý và duy trì việc kết nối quốc gia với quốc tế trong lĩnh vực này.

Việt Nam đã gia nhập các hoạt động quốc tế trong Chương trình “Con người và Sinh quyển” với sự đóng góp 9 khu DTSQ thế giới bao gồm: Cần Giờ; Đồng Nai; quần đảo Cát Bà; châu thổ sông Hồng; Kiên Giang; Tây Nghệ An; Cù Lao Chàm - Hội An; Mũi Cà Mau; Langbiang. Các khu DTSQ này nằm trong phạm vi một tỉnh hoặc liên tỉnh. Bộ máy quản lý, điều hành có tính chất kiêm nhiệm, tùy thuộc từng địa phương cụ thể, tổ chức quản lý không giống nhau, một số khu lấy bộ máy quản lý tại vùng lõi là các khu bảo tồn làm nòng cốt, một số khu có bộ phận độc lập kết hợp với Ban quản lý các khu bảo tồn. Thông thường, Trưởng Ban quản lý khu DTSQ là lãnh đạo UBND tỉnh. Hiện nay, chưa có văn bản nào hướng dẫn, quy định quản lý dành riêng cho các khu DTSQ. Nguồn kinh phí hoạt động, vận hành các khu DTSQ cũng chưa có quy định cụ thể.

Thực tế hoạt động thời gian qua cho thấy, việc quản lý, vận hành các khu DTSQ có những thuận lợi và đạt được những kết quả nhất định, cụ thể: Nhận thức các cấp, ngành về vai trò, chức năng của khu DTSQ ngày càng được nâng cao; các khu DTSQ nhận được sự quan tâm của nhiều tổ chức quốc tế, dự án quốc tế, các nhà khoa học trong công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên;



▲ Khu DTSQ thế giới Mũi Cà Mau

Nhiều sáng kiến, mô hình bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; cải thiện sinh kế; phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại các khu DTSQ được triển khai thực hiện thành công, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và công tác bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn có nhiều khó khăn, thách thức được đặt ra. Bởi đây là cách tiếp cận mới, nhiều lĩnh vực và đa ngành nghề trong quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên của khu DTSQ, trong khi các quy định tổ chức bộ máy và hướng dẫn kỹ thuật quản lý chưa rõ ràng, thậm chí còn thiếu sáng tạo, nên việc phối hợp thực hiện giữa cán bộ các cấp, các ngành còn chưa chặt chẽ. Công tác quản lý khu DTSQ liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, các thành viên Ban quản lý hầu hết là cán bộ kiêm nhiệm, vì vậy chưa có nhiều tham mưu kịp thời, đầy đủ cho UBND tỉnh trong công tác quản lý, chỉ đạo; nguồn lực tài chính, kỹ thuật cho công tác quản lý, bảo tồn tại các khu DTSQ còn hạn chế.

Ở góc độ quản lý nhà nước, chỉ có vườn quốc gia, khu bảo tồn là có các cấp quản lý nhà nước từ địa phương tới Trung ương, còn các khu DTSQ ngoài nằm trong mạng lưới của MAP/UNESCO, thì chưa có quy định cụ thể về quản lý nhà nước của Bộ, ngành nào. Mặt khác, địa bàn, diện tích các khu DTSQ thường rất lớn, điều kiện tự nhiên, xã hội phức tạp, nhiều áp lực do có hoạt động phát triển kinh tế, xã hội tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến công tác quản lý, cũng như hiện trạng tài nguyên thiên nhiên tại các khu DTSQ. Vấn đề tổ chức quản lý ở cấp độ khu DTSQ còn khó khăn hơn nhiều khi khu DTSQ đó là liên tỉnh, mỗi tỉnh lại có những cách tiếp cận riêng với phát triển và bảo tồn.

Chiương trình Con người và sinh quyển (MAB) của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục thuộc Liên hợp quốc (UNESCO) được thành lập năm 1970. Khái niệm khu DTSQ và khu DTSQ đầu tiên ra đời vào năm 1974, mạng lưới các khu DTSQ thế giới được thành lập vào năm 1976. Đến nay, thế giới có 669 khu DTSQ ở 120 quốc gia, trong đó Việt Nam có 9 khu.

ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ CÁC KHU DTSQ

Kiện toàn công tác quản lý các khu DTSQ, trong đó thể chế hóa chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức quản lý. Trong giai đoạn trước mắt cần ưu tiên đưa nội dung quản lý các khu DTSQ vào Luật BVMT (sửa đổi). Trong thời gian tiếp theo tiếp tục xây dựng các Nghị định, Thông tư hướng dẫn quản lý, cũng như quy định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý các khu DTSQ cho các Bộ, ngành liên quan và địa phương.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan, trong đó có Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ; xây dựng mô hình quản lý tại các khu DTSQ từ cấp Trung ương đến địa phương.

Xây dựng Chiến lược phát triển các khu DTSQ trình cấp thẩm quyền ban hành theo hướng tiếp cận quản lý các khu DTSQ của Việt Nam.

Xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật, quản lý cho các khu DTSQ, hướng dẫn lập kế hoạch quản lý các khu DTSQ; hướng dẫn xây dựng các mô hình quản lý tài nguyên thiên nhiên, các mô hình cải thiện sinh kế cộng đồng... Đối với các khu DTSQ tiềm năng cần hướng dẫn quy trình, cũng như nội dung hồ sơ đề cử trở thành khu DTSQ.

Chú trọng công tác tăng cường năng lực, truyền thông nâng cao nhận thức, quảng bá cho các bên liên quan về giá trị vai trò cũng như tham gia trong công tác quản lý các khu DTSQ.

Thúc đẩy xây dựng cơ sở dữ liệu cho các khu DTSQ trong hệ thống cơ sở dữ liệu ĐDSH quốc gia.

Tiếp tục huy động nguồn lực, sự tham gia các tổ chức quốc tế, các dự án hỗ trợ cho các khu DTSQ■

Hải Dương: Tăng cường kiểm soát môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề

Với lợi thế về lao động và tài nguyên, những năm gần đây, sự phát triển của các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) và làng nghề trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, sự phát triển các KCN, CCN, làng nghề cũng kéo theo những thách thức về môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Phóng viên Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với Giám đốc Sở TN&MT Hải Dương - Vũ Ngọc Long về thực trạng môi trường cũng như những khó khăn cần tháo gỡ tại các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh.

★Xin ông cho biết đôi nét về công tác BVMT tại các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua?

Ông Vũ Ngọc Long: Theo Danh mục quy hoạch KCN đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Hải Dương có 18 KCN. Đến nay có 11 KCN được quy hoạch chi tiết, đã xây dựng đầu tư đồng bộ hạ tầng và đi vào hoạt động (KCN Nam Sách; Đại An; Đại An mở rộng; Lai Cách; Phúc Điền; Tân Trường; Việt Hòa - Kenmark (hiện tại KCN được Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát tiếp nhận dự án); Lai Vu; Phú Thái; Lương Điền - Cẩm Điền (VSIP); Cộng Hòa). Qua công tác quản lý cho thấy, các chủ đầu tư KCN trong quá trình triển khai hoạt động đã cơ bản chấp hành tốt các quy định về BVMT, thực hiện đầy đủ báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký chủ nguồn thải, kiểm soát môi trường định kỳ; đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung để thu gom xử lý nước thải phát sinh của các doanh nghiệp (DN) hoạt động trong KCN đảm bảo theo đúng quy định và được cấp giấy phép xả thải.

Nhằm kiểm soát, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý, thời gian qua, Sở TN&MT tỉnh Hải Dương đã yêu cầu các chủ hạ tầng KCN



▲ Ông Vũ Ngọc Long - Giám đốc Sở TN&MT Hải Dương

cũng như các cơ sở có nguồn xả thải lớn thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền dữ liệu về Sở. Đến nay, đã có 9/11 KCN (Đại An, Đại An mở rộng, Lai Cách; VSIP, Tân Trường, Phúc Điền, Nam Sách, Phú Thái và Lai Vu) và 3 Công ty - KCN (Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam - KCN Lương Điền - Cẩm Điền (VSIP); Công ty TNHH May Tinh Lợi và Công ty TNHH Dệt Pacific Crytal nằm trong KCN Lai Vu) đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền dữ liệu về Sở TN&MT để theo dõi, giám sát. Kết quả theo dõi cho thấy, các hệ thống xử lý của các KCN hoạt động ổn định, kết quả đạt quy chuẩn cho phép.

Theo Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 3/12/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 là 42 CCN. Tính đến năm 2019, trên địa bàn tỉnh có 36 CCN, trong đó có 33 CCN đã đi vào hoạt động,

3 CCN chưa đi vào hoạt động. Trong tổng số 36 CCN có 7 CCN chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là các DN (Ba Hàng, Lương Điền, Dịch vụ thương mại Lương Điền, Đoàn Tùng 2, Hồng Phúc - Hưng Long, Nam Hồng - Hồng Phong và An Phú); các CCN còn lại, UBND tỉnh đã giao cho UBND huyện làm chủ đầu tư.

Mặt khác, hầu hết các CCN trên địa bàn chưa xây dựng đồng bộ hạ tầng, chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, dẫn đến các DN đều phải tự xử lý nước thải và thải ra nguồn tiếp nhận chung của địa phương, gây khó khăn cho cơ quan quản lý, đặc biệt là vấn đề quản lý nguồn thải của các CCN.

Hiện nay, tỉnh có 66 làng nghề được công nhận làng nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trong đó nhóm làng nghề mộc chiếm (23%), chế biến nông sản, thực phẩm (18%), thêu ren (12%), gốm sứ và nhóm làng nghề kim hoàn



▲ Sở TN&MT Hải Dương đối thoại với người dân xã Lương Điền kiến nghị về xử lý nước thải CCN Lương Điền, huyện Cẩm Giàng (tháng 6/2019)

chiếm tỷ lệ thấp nhất (3%). Do đặc thù của các làng nghề nằm đan xen trong khu dân cư được hình thành từ lâu nên việc thu gom nước thải, nước mưa đều chưa được phân lập, 100% các làng nghề đều chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải phát sinh từ hoạt động nghề và nước thải sinh hoạt đều được thoát chung theo mạng lưới thoát nước của khu vực gây ô nhiễm đến nguồn nước mặt khu vực.

Ngoài ra, công tác thu gom, xử lý CTR phát sinh từ các hộ sản xuất nhiều nơi còn đốt tự phát gây ảnh hưởng đến môi trường. Ước tính mỗi ngày, các làng nghề thải ra từ 20 - 30 tấn rác thải sinh hoạt. Nguyên nhân chính của tình trạng ô nhiễm này là do quy mô sản xuất nhỏ nên khó khăn trong đầu tư cải tiến công nghệ, nâng cấp máy móc, thiết bị; tập quán sản xuất, sinh hoạt lạc hậu, nhận thức và ý thức trách nhiệm về BVMT của cộng đồng dân cư còn hạn chế.

★Được biết, hàng năm Sở đã tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong tại các KCN, CCN, làng nghề, vậy những khó khăn, vướng mắc trong công tác này là gì, thưa ông?

Ông Vũ Ngọc Long: Trước thực trạng ô nhiễm môi trường ngày càng diễn biến phức tạp, bên cạnh việc chủ động rà soát, xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, Sở TN&MT đã phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành có liên quan, đẩy mạnh công

tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt là việc kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường của các dự án lớn, khu vực tập trung nguồn thải ở các KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn... Đối với các KCN, qua công tác kiểm tra cho thấy, các chủ đầu tư và DN trong KCN đã cơ bản chấp hành tốt các quy định về BVMT, các DN khi đầu tư vào KCN đã có ý thức chấp hành các quy định về BVMT (lập thủ tục hành chính về môi trường, thực hiện đầu tư các công trình BVMT, thực hiện kiểm soát môi trường định kỳ; báo cáo công tác quản lý chất thải theo quy định...) nên cơ bản việc quản lý, kiểm soát đối với các KCN dần đi vào ổn định.

Tuy nhiên, đối với các CCN trong quá trình thanh, kiểm tra cho thấy, các CCN hầu hết chưa có chủ đầu tư hạ tầng; các DN hoạt động trong CCN tự chịu trách nhiệm về công tác BVMT, nhất là việc xây dựng cơ sở hạ tầng nên công tác quản lý các DN trong CCN gặp nhiều khó khăn: Còn trường hợp DN

tự ý cho thuê lại nhà xưởng để hoạt động sản xuất nhưng không thông báo với cơ quan chức năng nên khó khăn trong công tác quản lý cũng như yêu cầu các DN thực hiện trách nhiệm trong công tác BVMT.

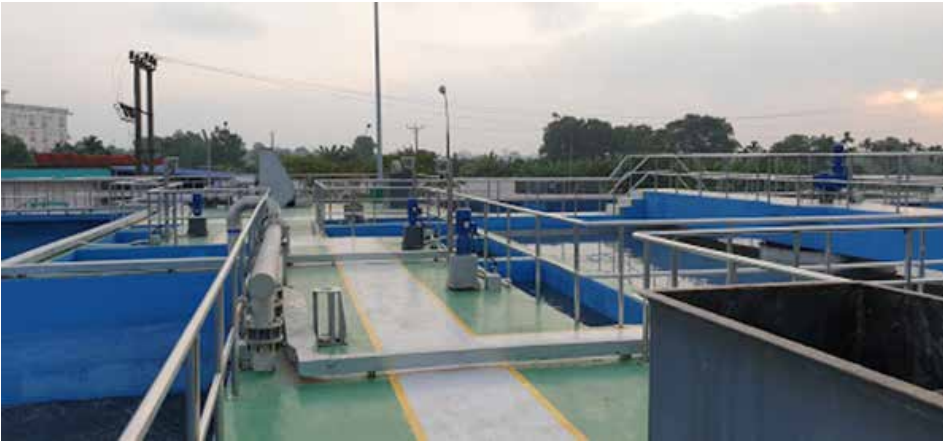
Bên cạnh đó, nhiều DN còn né tránh, đối phó với cơ quan chức năng khi bị kiểm tra về chất lượng nước thải. Theo quy định tại Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT, các DN có lưu lượng xả thải dưới 20m³/ngày, đêm không phải thực hiện kiểm soát môi trường định kỳ, do vậy khó khăn trong công tác quản lý đối với các doanh nghiệp này.

Nhằm giải quyết những vấn đề liên quan đến môi trường làng nghề, hiện nay Nhà nước đã ban hành hệ thống văn bản pháp luật phân rõ trách nhiệm các cấp từ cơ sở sản xuất, cấp xã có làng nghề, huyện thị xã, tỉnh có làng nghề. Tuy nhiên, do nhân lực quản lý môi trường từ cấp huyện, xã còn ít, nên khó khăn cho công tác quản lý, giám sát nguồn thải từ làng nghề. Phần lớn các hộ dân trong làng nghề chưa chấp hành các quy định về BVMT, như chưa có báo cáo về các biện pháp BVMT hay phương án BVMT gửi cơ quan quản lý môi trường tại địa phương để thực hiện kiểm tra, theo dõi...

Ngoài ra, công tác thanh tra, kiểm tra về công tác BVMT làng nghề chưa được quan tâm; việc thanh tra, kiểm tra mới chỉ dừng ở việc khi có phản ánh về tình trạng gây ô nhiễm môi trường. Quá trình thanh tra, kiểm tra còn gặp



▲ KCN Phúc Điền tỉnh Hải Dương



▲ Hệ thống xử lý nước thải KCN Nam Sách đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền dữ liệu về Sở TN&MT để theo dõi, giám sát

nhiều khó khăn trong công tác xử lý vi phạm, đặc biệt đối với các hộ gia đình nhỏ lẻ, việc xử lý hầu hết mới chỉ dừng lại ở việc yêu cầu các hộ dừng thực hiện nên tình trạng vi phạm vẫn kéo dài.

★Nhằm tăng cường công tác BVMT các KCN, CCN, làng nghề trong thời gian tới, địa phương sẽ triển khai những giải pháp gì, thưa ông?

Ông Vũ Ngọc Long: Để tăng cường công tác BVMT, tỉnh đã đề ra nhiều biện pháp BVMT đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cụ thể như:

Thứ nhất, tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát môi trường đối với các doanh nghiệp, KCN, CCN; xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài, kiên quyết dừng hoạt động đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường không thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm.

Thứ hai, nâng cao năng lực quan trắc môi trường, giám sát chặt chẽ các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao từ các KCN, CCN, cơ sở sản xuất có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao; khi phát hiện DN có thông số vượt quy chuẩn môi trường, đôn đốc ngay các DN kiểm tra công trình xử lý chất thải, quy trình hoạt động sản xuất để xác định nguyên nhân, khắc phục kịp thời, không xảy ra sự cố môi trường.

Thứ ba, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, xây dựng và đưa vào vận hành trạm xử lý nước thải tập

trung trong KCN, CCN đảm bảo theo quy định; lựa chọn, thu hút đầu tư các dự án thân thiện với môi trường; khuyến khích các dự án sản xuất sạch hơn...

Thứ tư, đối với các làng nghề, cần công bố danh sách các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển; kế hoạch chuyển đổi ngành nghề hoặc di dời ra khỏi khu dân cư đối với cơ sở sản xuất không thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

Thứ năm, thống kê lượng nước thải, khí thải, chất thải rắn (CTR) thông thường, CTR nguy hại phát sinh từ các cơ sở trong làng nghề; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT của các cơ sở sản xuất tại các làng nghề trên địa bàn.

Thứ sáu, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho nhân dân về BVMT, từ đó tự giác chấp hành nghiêm chỉnh về giữ gìn vệ sinh môi trường và an toàn trong sản xuất...

★Trân trọng cảm ơn ông!
CHÂU LOAN (Thực hiện)

VĂN BẢN MỚI

BAN HÀNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Ngày 17/4/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 536/QĐ-TTg phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quy hoạch được lập trên quan điểm rừng được quản lý bền vững về diện tích và chất lượng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH); xã hội hóa hoạt động lâm nghiệp; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng, tổ chức, cá nhân hoạt động lâm nghiệp; bảo đảm tổ chức liên kết theo chuỗi từ bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng; công khai, minh bạch, sự tham gia của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan trong hoạt động lâm nghiệp...

Nguyên tắc lập Quy hoạch phải tuân thủ các quy định của Luật Quy hoạch, Luật Lâm nghiệp, các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan; Đảm bảo quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng và giá trị văn hóa, lịch sử; BVMT, ứng phó với BĐKH và nâng cao sinh kế của người dân; rừng tự nhiên phải được đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất...

Mục tiêu lập Quy hoạch lâm nghiệp phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước thời kỳ 2021 - 2030 và định hướng chỉ đạo của Đảng trong các kỳ Đại hội. Đồng thời, phải xác định được tầm nhìn đến năm 2050 đối với ngành lâm nghiệp Việt Nam. Mục tiêu cụ thể phải xác định được các chỉ số, chỉ tiêu, định hướng cơ bản đến năm 2025 và 2030 về phát triển 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); độ che phủ của rừng; phát triển lâm sản ngoài gỗ; phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp; nhu cầu sử dụng đất cho phát triển 3 loại rừng và hạ tầng lâm nghiệp; phát triển hệ thống chế biến và thương mại lâm sản trong kỳ quy hoạch...

SON TÙNG

CẢNH BÁO HÀNH VI MẠO DANH LÃNH ĐẠO TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG VÀ TẠP CHÍ MÔI TRƯỜNG

Thời gian gần đây, có hiện tượng một số tổ chức, cá nhân sử dụng điện thoại mạo danh ông Nguyễn Hưng Thịnh, Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường và sử dụng văn bản giả mạo của Tạp chí Môi trường là cơ quan ngôn luận của Tổng cục Môi trường để liên hệ với các doanh nghiệp nhằm mục đích mời quảng cáo, đăng tin trên Tạp chí, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hình ảnh của Tổng cục Môi trường và uy tín của Lãnh đạo Tổng cục.

Trước hiện tượng nêu trên, Tổng cục Môi trường đã ban hành Công văn số 1093/TCMT-TTDL ngày 13/4/2020 về việc "cảnh báo hành vi mạo danh Lãnh đạo Tổng cục Môi trường và cơ quan trực thuộc Tổng cục Môi trường để trục lợi trái phép" gửi các Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thông báo và cảnh báo đến các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn để biết và phòng tránh. Công văn của Tổng cục Môi trường đã nêu rõ:

Thứ nhất, Lãnh đạo Tổng cục Môi trường và cá nhân ông Nguyễn Hưng Thịnh khẳng định rõ không có bất kỳ chủ trương, hoạt động nào thông qua việc liên hệ trực tiếp bằng điện thoại hoặc cử cá nhân, tổ chức trực thuộc Tổng cục liên hệ trực tiếp bằng điện thoại với các doanh nghiệp để mời đăng tin, quảng cáo trên Tạp chí Môi trường như đã nêu trên. Do vậy, việc có một số tổ chức, cá nhân sử dụng điện thoại liên hệ với doanh nghiệp nêu trên là hành vi mạo danh Lãnh đạo Tổng cục, có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hình sự. Hiện Tổng cục Môi trường

đang tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ liên quan, chuyển cơ quan cảnh sát điều tra để xác minh, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, việc liên hệ với các doanh nghiệp để thực hiện chức năng, nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ của Tạp chí chỉ được thực hiện dưới hình thức: Cử cán bộ, phóng viên, biên tập viên thuộc Tạp chí nhân danh Tạp chí Môi trường đến liên hệ làm việc thông qua Văn bản (hoặc Giấy giới thiệu), có nội dung kế hoạch làm việc cụ thể kèm giấy tờ tùy thân chứng minh là cán bộ của Tạp chí. Việc liên hệ qua điện thoại hoặc hình thức khác phải được sự cho phép của Lãnh đạo Tạp chí. Tạp chí không ủy quyền cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khai thác các nội dung truyền thông, quảng cáo trên Tạp chí.

Thứ ba, để tránh việc lặp lại hiện tượng mạo danh nhằm trục lợi trái phép nêu trên, Tổng cục Môi trường đề nghị Sở TN&MT các tỉnh, thành phố có thông báo, cảnh báo đến các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn để biết và phòng tránh.

Tổng cục Môi trường cũng đề nghị các địa phương nếu phát hiện các hành vi như trên hoặc tương tự tại địa bàn, đề nghị các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp chuyển thông tin đến cơ quan Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền để kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật; đồng thời gửi thông tin phản ánh về Tổng cục Môi trường (ĐT: 024. 3822.3189; Email: vanphongtongcuc@vea.gov.vn) hoặc Tạp chí Môi trường (ĐT: 024.66569135; Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn) để phối hợp xử lý.

ĐỨC ANH

Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên - Một cách tiếp cận mới trong Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)

PHẠM ANH CƯỜNG, TRẦN NGỌC CƯỜNG, PHẠM HẠNH NGUYỄN
Cục Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Cảnh quan thiên nhiên là cảnh quan được tạo thành từ các thành phần tự nhiên gồm địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật. Đây là các thành phần của môi trường tự nhiên, do đó cảnh quan thiên nhiên được coi là một phần của môi trường tự nhiên. Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên là cách tiếp cận mới nhằm bảo tồn và duy trì hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng quan trọng của cảnh quan thiên nhiên - một khu vực được hình thành do tương tác của các yếu tố tự nhiên theo thời gian. Đây không chỉ là bảo vệ các thành phần môi trường riêng lẻ mà là kết quả của sự kết hợp, tương tác giữa các thành phần môi trường tự nhiên theo thời gian.

Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã ban hành chính sách quản lý, bảo vệ cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan thiên nhiên. Một số quốc gia ban hành các đạo luật riêng về quản lý, bảo vệ cảnh quan như Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc; một số quốc gia khác ban hành các quy định quản lý, bảo vệ cảnh quan trong các đạo luật liên quan như Nga, Anh. Ngoài ra, nội dung bảo vệ cảnh quan thiên nhiên được đề cập trong các Công ước, hướng dẫn như Công ước cảnh quan châu Âu, hướng dẫn của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN)...

CÁC CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN CẢNH QUAN Ở VIỆT NAM

Các quy định pháp luật đối với bảo vệ cảnh quan ở Việt Nam đã được đề cập trong một số Luật và các văn bản dưới Luật, nội dung chủ yếu tập trung tại các văn bản như: Luật Đa dạng sinh học (ĐDSH) năm 2008, Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Luật Khoáng sản năm 2010, Luật Di sản văn hóa năm 2013, Luật BVMT năm 2014, Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Quy hoạch năm 2017. Tuy nhiên, cảnh quan đang được hiểu theo các khía cạnh khác nhau, chưa có khái niệm (thuật ngữ) cảnh quan thể hiện được toàn diện các nội hàm cảnh quan đúng với khoa học và thực tiễn.

Luật ĐDSH năm 2008 quy định về Khu bảo vệ cảnh quan gồm có Khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia và Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh. Khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia phải có các tiêu chí chủ yếu: Có hệ sinh thái đặc thù; Cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; Có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn ĐDSH của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan trên địa bàn nhưng không đáp ứng các tiêu chí thành lập khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia.

Luật Quy hoạch Đô thị năm 2009 đưa ra yêu cầu đối với quy hoạch đô thị là cần BVMT, cải thiện cảnh quan, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Luật Khoáng sản năm 2010 quy định về nguyên tắc hoạt động khoáng sản phải gắn với BVMT, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

Luật BVMT năm 2014 quy định hoạt động BVMT được khuyến khích bao gồm bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và ĐDSH. Tuy nhiên, nội dung của Luật chưa có các quy định chi tiết về bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.

Theo Luật Di sản văn hóa năm 2013 “Cảnh quan thiên

nhiên” được đưa vào khái niệm “Danh lam thắng cảnh” và là một trong các tiêu chí quan trọng để xác định, phân loại danh lam thắng cảnh

Luật Lâm nghiệp năm 2017 đưa ra quy định Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng BVMT đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao. Luật nghiêm cấm các hoạt động trái quy định của pháp luật làm thay đổi cấu trúc cảnh quan tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

Luật Quy hoạch năm 2017 về nội dung quy hoạch ngành quốc gia quy định rõ: Quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia bao gồm khu vực ĐDSH cao, cảnh quan sinh thái quan trọng. Đây là đối tượng quy hoạch về bảo tồn được quan tâm nhất trong các quy hoạch BVMT và ĐDSH vì chúng nằm ngoài khu bảo tồn thiên nhiên, không có sự chồng lấn với hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên (hệ thống rừng đặc dụng) đang tồn tại.

NHU CẦU THỰC TIỄN CỦA VIỆC LỒNG GHÉP CÁC QUY ĐỊNH BẢO VỆ VÀ QUẢN LÝ CẢNH QUAN THIÊN NHIÊN VÀO TRONG CÁC CHÍNH SÁCH BVMT

Trên thế giới, khu vực và ở Việt Nam, nhiều hoạt động đầu tư phát triển làm phá hủy/



▲ Cảnh quan thiên nhiên vịnh Hạ Long là một trong những di sản thiên nhiên thế giới

phá vỡ toàn bộ cảnh quan hay một trong những hợp phần tạo nên cảnh quan thiên nhiên, mặc dù đạt được các ích lợi kinh tế và có thể là cả xã hội trước mắt, nhưng đã và đang để lại những hậu quả lâu dài.

Trường hợp “vĩ đại” nhất là các dự án thủy lợi được xây dựng trong giai đoạn phát triển Liên Xô cũ từ năm 1960 đã làm mất đi nguồn nước cấp cho biển Aral (bên cạnh biển Caspien) khiến cho biển Aral thu hẹp diện tích, tạo điều kiện cho việc hình thành sa mạc Aralkum trên khu vực đáy biển của biển Aral cũ vào năm 2010 (sau 50 năm thủy lợi hóa), được xem là bài học lớn của thế giới đương đại khi không bảo vệ cảnh quan.

Việt Nam nổi tiếng với rất nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, các công cụ quản lý tác động môi trường như đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch và đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động đầu tư phát triển đã có một lịch sử hơn 20 năm tồn tại, góp phần quan trọng vào việc BVMT tự nhiên cho con người. Tuy nhiên, vẫn còn không ít các trường

hợp, cảnh quan thiên nhiên đã bị biến đổi theo hướng tiêu cực, rất khó hoặc không thể phục hồi lại trạng thái ban đầu.

Ở nhiều địa phương, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội phá vỡ hay xâm hại các cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa; ít quan tâm đến các cảnh quan có tầm quan trọng về môi trường, sinh thái như khu đất ngập nước có tầm quan trọng, các khu vực có ĐDSH cao, hành lang ĐDSH (nằm ngoài các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và ĐDSH), công viên, không gian xanh lớn, vành đai xanh, rừng, sông, suối, dòng chảy quan trọng tại các khu vực đô thị và nông thôn; chưa chú trọng

đến tính tổng thể và mối liên hệ chặt chẽ giữa các hợp phần của cảnh quan.

Trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa 20 năm gần đây, các dải đất ven miền Trung từ Thanh Hóa đến Ninh Thuận đã là địa bàn khai thác quặng hỗn hợp titan trong một thời gian dài. Việc này dẫn đến sự phá hủy cảnh quan các cồn cát ven biển, đưa đến những hậu quả to lớn về môi trường sinh thái và cảnh quan. Các dự án khu nghỉ dưỡng tại một số khu bảo tồn thiên nhiên là rừng đặc dụng tại nhiều tỉnh từ miền Bắc đến miền Trung; các hoạt động đầu tư xây dựng ven bờ biển vịnh Hạ Long; các dự án tại tỉnh Hà Giang như dự án tâm linh Lũng Cú, thuộc xã Lũng Cú,

huyện Đồng Văn, hay nhỏ hơn như điểm quan sát tại Mã Pì Lèng, thuộc các xã Pải Lũng và Pả Vi, huyện Mèo Vạc... là các dự án đã làm biến dạng các cảnh quan thiên nhiên rất đẹp và quan trọng đối với đất nước.

Vậy nguyên nhân nào dẫn đến những hậu quả bất lợi nêu trên. Đó là còn thiếu các quy định pháp luật, các hướng dẫn kỹ thuật về đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên trong quá trình đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch, trong đó có quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh; thiếu những quy định pháp lý, cũng như các hướng dẫn kỹ thuật về đánh giá các tác động bất lợi đến hình thái, cấu trúc và chức năng của các cảnh quan quan trọng trong quá trình đánh giá tác động môi trường, lựa chọn địa điểm, cũng như thiết kế của dự án đầu tư.

ĐỀ XUẤT QUY ĐỊNH BẢO VỆ VÀ QUẢN LÝ CẢNH QUAN THIÊN NHIÊN TRONG DỰ THẢO LUẬT BVMT (SỬA ĐỔI)

Quy định về xác định cảnh quan thiên nhiên quan trọng

Cảnh quan thiên nhiên là cảnh quan được tạo thành từ các thành phần tự nhiên, chưa hoặc rất ít bị tác động của con người. Các cảnh quan thiên nhiên quan trọng là các cảnh quan thiên nhiên có mức độ nhạy cảm, yêu cầu về bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, được phân chia thành các nhóm:

Nhóm 1: Các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về ĐDSH; khu bảo tồn

biển theo quy định của pháp luật về thủy sản; khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; cảnh quan thiên nhiên được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các khu được thế giới công nhận là khu Ramsar, khu di sản thiên nhiên thế giới, vườn di sản ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới và công viên địa chất toàn cầu;

Nhóm 2: Các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; khu rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia; khu rừng phòng hộ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di tích cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

Nhóm 3: Các vùng đất ngập nước quan trọng; các khu vực có ĐDSH cao, hành

lang ĐDSH (nằm ngoài phạm vi diện tích của các khu thuộc các nhóm 1, 2); vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về ĐDSH; vùng đệm các khu rừng đặc dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; vùng đệm khu dự trữ sinh quyển thế giới theo quy định của pháp luật về ĐDSH, thủy sản, lâm nghiệp hoặc được thế giới quy định cụ thể đối với từng danh hiệu; công viên, không gian xanh, dòng chảy quan trọng (không trùng lặp với các cảnh quan thiên nhiên quan trọng khác đã quy định) tại các khu vực đô thị và nông thôn.

Theo đó, cảnh quan thiên nhiên quan trọng được xác lập theo quy định của pháp luật về ĐDSH, thủy sản, lâm nghiệp, di sản văn hóa, BVMT, các quy định khác của pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Chính phủ quy định tiêu chí xác lập các cảnh quan thiên nhiên quan trọng là không gian xanh, dòng chảy quan trọng tại các khu vực đô thị và nông thôn.



▲ Công trình 7 tầng Panorama chưa có giấy phép được xây dựng trên đèo Mã Pì Lèng (Hà Giang) đã phá vỡ cảnh quan thiên nhiên

Quy định về bảo vệ cảnh quan thiên nhiên quan trọng

Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên là việc bảo tồn và duy trì hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng quan trọng của cảnh quan thiên nhiên. Trong đó, bảo tồn và duy trì hình thái của cảnh quan thiên nhiên là hoạt động bảo tồn và duy trì phong cảnh, vẻ đẹp, hình dạng đặc thù và sự hài hòa trong không gian của cảnh quan. Bảo tồn và duy trì các thành phần của cảnh quan thiên nhiên là hoạt động bảo tồn và duy trì các yếu tố tự nhiên tạo thành cảnh quan (địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật). Bảo tồn và duy trì cấu trúc của cảnh quan thiên nhiên là hoạt động bảo tồn và duy trì cấu trúc đứng, cấu trúc ngang và cấu trúc thời gian của cảnh quan. Bảo tồn và duy trì chức năng cảnh quan là bảo tồn và duy trì các chức năng của hệ sinh thái tự nhiên tạo thành cảnh quan.

Theo đó, các quy định nhằm bảo vệ cảnh quan thiên nhiên cụ thể là: Cảnh quan thiên nhiên quan trọng phải được đánh giá, xếp hạng, xác định ranh giới trên thực địa; xác lập kế hoạch, phương án để duy trì và bảo vệ hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng và các giá trị khác theo các quy định của pháp luật có liên quan. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm xác định và ban hành danh mục các cảnh quan thiên nhiên quan trọng trên địa bàn được giao quản lý là công viên, không gian xanh, dòng chảy quan trọng tại các khu vực đô thị và nông thôn. Cảnh quan thiên nhiên quan trọng được bảo vệ và quản lý theo quy định của pháp luật về ĐDSH, thủy sản, lâm nghiệp, di sản văn hóa, du lịch, BVMT của Việt Nam và các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Các cảnh quan thiên nhiên quan trọng là một nội dung của quy hoạch BVMT quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan, nội dung BVMT trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Việc khai thác, sử dụng các thành phần của cảnh quan thiên nhiên quan trọng phải đảm bảo duy trì được hình thái, cấu trúc, các chức năng và ĐDSH của cảnh quan thiên nhiên. Theo các quy định trên, Chính phủ ban hành quy định cụ thể về bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.

Đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên quan trọng

Đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên quan trọng trong đánh giá tác động môi trường là quá trình phân tích, đánh giá, dự báo tác động của dự án đầu tư đến cảnh quan thiên nhiên quan trọng để đưa ra biện pháp nhằm đạt được các mục tiêu duy trì vẻ đẹp, bảo vệ tính toàn vẹn, sử dụng lâu bền các thành phần và toàn bộ của cảnh quan thiên nhiên quan trọng, phân phối công bằng, hợp lý các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng cảnh quan.

Nội dung chính của đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên quan trọng, cụ thể là: Đánh giá chi tiết các tác động tới hình thái, cấu trúc, chức năng và ĐDSH của cảnh quan. Đồng thời, đánh giá việc đáp ứng các nguyên tắc Bảo vệ tính toàn vẹn về hình thái, cấu trúc và chức năng của cảnh quan; BVMT sống; ưu tiên bảo vệ các loài quý, hiếm và nguy cấp; không làm mất giá trị thực; phòng ngừa rủi ro; huy động tri thức bản địa và sự tham gia của các bên có liên quan, cộng đồng dân cư.

Các dự án được xem xét, cấp phép đầu tư phù hợp với các quy định của pháp luật về ĐDSH, lâm nghiệp, thủy sản, di sản văn hóa và pháp luật khác có liên quan nhưng có tác động xấu đến các cảnh quan thiên nhiên quan trọng thuộc Nhóm 1 phải thực hiện và lập báo cáo chuyên đề về đánh giá chi tiết tác động đến hình thái, thành phần, cấu trúc, chức năng và ĐDSH của cảnh quan đính kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Các dự án được xem xét, cấp phép đầu tư phù hợp với các quy định của pháp luật về ĐDSH, lâm nghiệp, thủy sản,

di sản và pháp luật khác có liên quan nhưng có tác động xấu đến các cảnh quan thiên nhiên quan trọng thuộc các nhóm 2 và 3 phải thực hiện và có một nội dung về đánh giá chi tiết tác động đến hình thái, cấu trúc, chức năng và ĐDSH của cảnh quan trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên là một nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Theo các quy định trên, Chính phủ quy định chi tiết về nội dung của đánh giá tác động đến cảnh quan thiên nhiên quan trọng trong quá trình đánh giá tác động môi trường.

Như vậy, nội dung đề xuất quản lý và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) xác định các cảnh quan thiên nhiên quan trọng là các cảnh quan thiên nhiên có mức độ nhạy cảm, yêu cầu về bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH đã được xác lập theo quy định của pháp luật về ĐDSH, thủy sản, lâm nghiệp, di sản văn hóa, BVMT, các quy định khác của pháp luật có liên quan và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; phân chia thành 3 nhóm; tập trung vào quản lý, đánh giá các tác động đến cảnh quan thiên nhiên thông qua đánh giá tác động môi trường nhằm bảo vệ cảnh quan, giảm thiểu các tác động bất lợi của các dự án đầu tư đối với các cảnh quan thiên nhiên quan trọng. Bảo vệ cảnh quan thiên nhiên là cách tiếp cận mới trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) sẽ góp phần tăng hiệu quả BVMT và phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc duy trì, bảo tồn và sử dụng bền vững chức năng và giá trị của cảnh quan thiên nhiên■

Sự tham gia của các Bộ, ngành trong công tác quản lý nhà nước về đa dạng sinh học ở Trung Quốc

PHẠM VĂN LỢI - Viện trưởng
NGUYỄN THỊ THU HOÀI
Viện Khoa học Môi trường

Hiện nay, Trung Quốc phân cấp quản lý môi trường theo mô hình tập trung và quy định chung cho quản lý nhà nước về đa dạng sinh học (ĐDSH). Các luật liên quan đến ĐDSH bao gồm: BVMT (2014); Rừng (2019), BVMT biển (1999); Nông nghiệp (2013); Nước (2002); Quản lý đất (2004); Bảo vệ động vật hoang dã - ĐVHD (2004); Thủy sản (2004); Hạt giống (2015); Sáng chế (2008); Phòng chống và kiểm soát sa mạc hóa (2001); Phòng chống dịch bệnh động vật (2007); Đồng cỏ (2002); Nhập cảnh và kiểm dịch động vật và thực vật năm (2009); Bảo tồn đất và nước (2010).

ĐDSH là lĩnh vực rộng và bao trùm, xen kẽ vào các lĩnh vực khác của hệ thống nền kinh tế. Chính vì vậy, trong việc quản lý và bảo tồn ĐDSH cũng cần có sự tham gia của các lĩnh vực liên quan để giá trị ĐDSH được bảo vệ và phát triển bền vững. Tại Trung Quốc, ngoài Luật BVMT, còn có 15 luật chuyên ngành liên quan. Với mỗi Bộ/ngành, ngoài chức năng, trách nhiệm chính của ngành về ĐDSH thì đều được phân cấp, phân công trách nhiệm tham gia quản lý nhà nước về ĐDSH.

Bộ Sinh thái và Môi trường (được đổi tên từ Bộ BVMT từ tháng 3/2018) là cơ quan đầu mối trong quản lý nhà nước về ĐDSH và trách nhiệm cụ thể như: Xây dựng và ban hành hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý ĐDSH; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về bảo tồn ĐDSH, khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN), khu chức năng sinh thái, an toàn sinh học, tài nguyên sinh vật, công nghệ sinh học và an toàn môi trường; xây dựng, giám sát và thực hiện các kế hoạch bảo tồn hệ sinh thái của các vùng trọng điểm quốc gia và lưu vực nước, kế hoạch bảo tồn thiên nhiên và kế hoạch bảo tồn ĐDSH; tổ chức đánh giá các khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia và khu chức năng sinh thái; đề xuất để cấp cho các loại khác nhau của khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia và khu chức năng sinh thái; theo dõi và quản lý trữ lượng tự nhiên quốc gia; giám sát các vấn đề BVMT trên các loại khác nhau của khu bảo tồn thiên nhiên, khu danh lam thắng cảnh, các bộ phận rừng, du lịch sinh thái; đánh giá quản lý xuất



▲ Khu bảo tồn thiên nhiên Ngao Long, Trung Quốc

nhập khẩu về bảo tồn ĐDSH, ĐVHD bảo vệ và các loài có giá trị và có nguy cơ tuyệt chủng; phối hợp và giám sát việc thực hiện bảo tồn môi trường; chịu trách nhiệm quản lý an toàn sinh học, tài nguyên sinh học và an toàn môi trường của công nghệ sinh học.

Ngoài Bộ Sinh thái và Môi trường thì các Bộ/ngành khác cũng được phân cấp trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến ĐDSH thuộc phạm vi và chức năng quản lý, như Cục Lâm nghiệp nhà nước có trách nhiệm xây dựng dự thảo, thực hiện và giám sát các hướng dẫn, chính sách và quy định về ĐVHD, KBTTN, bảo tồn các khu vực, bảo tồn đất ngập nước (ĐNN) và các chính sách quản lý xuất nhập khẩu ĐVHD; xây dựng và đánh giá các chiến lược, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo tồn ĐVHD, KBTTN, bảo tồn các khu vực và bảo tồn ĐNN; thành lập và quản lý hệ thống bảo vệ ĐVHD quốc gia, KBTTN và bảo tồn các

khu vực; giám sát về nhân giống ĐVHD quốc gia, nhân giống cây hoang dã và buôn bán và sử dụng tài sản, các kế hoạch săn bắn quốc gia. Đồng thời, tổ chức khảo sát, theo dõi, thống kê và tài liệu về tài nguyên ĐVHD quốc gia, vùng ĐNN tài nguyên và trữ lượng tự nhiên; lập danh sách tên ĐVHD quan trọng quốc gia, vùng ĐNN quan trọng quốc tế; kế hoạch săn bắt ĐVHD và thực vật hoang dã trọng điểm quốc gia; đánh giá xuất khẩu cấp quốc gia về ĐVHD và các sản phẩm; xây dựng giá xuất khẩu ĐVHD (không bao gồm ĐVHD cấp một quốc gia); đánh giá kế hoạch nhập khẩu của loài ngoại lai; xây dựng danh sách tên các loại cây có giá trị cấm và hạn chế xuất khẩu; đánh giá và giám sát kế hoạch xuất khẩu cây có giá trị; giám sát các vườn thực vật quốc gia, các bộ phận ĐVHD, các khu vực cấm bảo tồn quốc gia và các khu vực bảo tồn quốc tế; thực hiện quản lý ĐVHD và quản lý KBTTN và thống kê, phân tích các trường hợp thể chế;

tổ chức hợp tác quốc tế và truyền thông liên quan đến ĐVHD, KBTTN, khu vực cấm, ĐNN...

Bên cạnh đó, còn có Bộ Nông nghiệp chịu trách nhiệm quản lý ĐDSH trong nước và các vấn đề quốc tế liên quan đến cá, thủy sản (xây dựng chính sách pháp luật quản lý, giám sát, xây dựng tiêu chuẩn, biện pháp và phương tiện đánh bắt; giấy phép khai thác; xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch nuôi trồng, khai thác, chất lượng và an toàn; thực hiện phòng chống dịch bệnh động vật và thực vật thủy sinh,...). Hay Bộ Xây dựng có trách nhiệm giám sát vấn đề bảo tồn ĐDSH tại khu vực quy hoạch đô thị; Bộ Tài nguyên đất có nhiệm vụ tăng cường bảo tồn và quản lý tài nguyên thiên nhiên; và phát triển chính sách trong quản lý, bảo tồn và sử dụng đất hợp lý, khoáng sản và biển; xây dựng cân bằng tài nguyên nước và tiết kiệm kế hoạch, và kế hoạch bảo tồn sinh thái và BVMT...

Nhờ có sự phân công này, Trung Quốc đang thực hiện tốt “Kế hoạch hành động và chiến lược bảo tồn ĐDSH của Trung Quốc giai đoạn 2011 - 2030”, trong đó xác định mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược và kế hoạch hành động ưu tiên. Đồng thời, kế hoạch hành động đề xuất các khu vực ưu tiên cho bảo tồn ĐDSH với sự xác định rõ ranh giới lần đầu tiên ở Trung Quốc và đã xác định được 32 vùng nội địa, 3 vùng biển để ưu tiên bảo tồn, với 885 khu vực tại 27 tỉnh, chiếm khoảng 24% diện tích đất của Trung Quốc.

Năm 2015, Trung Quốc cũng đã ban hành Kế hoạch 5 năm lần thứ 13 và tuyên bố việc ưu tiên bảo tồn, phục hồi tự nhiên, xây dựng hành lang sinh thái và ĐDSH, mạng lưới bảo tồn. Trong Kế hoạch năm năm lần thứ 14 (2021 - 2025), Trung Quốc đã lồng ghép và tăng tầm

quan trọng và bảo vệ ĐDSH, tái lập và thực hiện Kế hoạch hành động bảo tồn ĐDSH giai đoạn 2020 - 2030; đẩy nhanh xây dựng luật pháp quốc gia về bảo tồn ĐDSH; tiến hành khảo sát và đánh giá ĐDSH; phục hồi theo hệ sinh thái núi, sông, rừng, đất nông nghiệp. Đồng thời, thực hiện cơ chế kết hợp củng cố, tăng cường sản xuất, nâng cao mức sống của người dân ở các vùng nghèo đói, trong khi vẫn duy trì và nâng cao mức độ bảo tồn ĐDSH.

Để cải thiện hơn nữa cơ chế bù đắp sinh thái, từ năm 2016, Chính phủ Trung Quốc đề mục tiêu đến năm 2020, tiến hành bảo hiểm những khu vực quan trọng để đền bù sinh thái như rừng, đồng cỏ, đất ngập nước, sa mạc, biển, sông, đất nông nghiệp và khu vực quan trọng khác. Việc thực hiện bồi thường sinh thái là công cụ quan trọng để huy động sự tham gia của tất cả các bên vào BVMT sinh thái. Mặt khác, Chính phủ cũng thành lập “Vành đai bảo tồn sinh thái”. Hệ thống vành đai bảo tồn sinh thái dựa trên hệ sinh thái cung cấp dịch vụ, kiểm soát giảm nhẹ thiên tai và bảo tồn. Tháng 2/2018, Hội đồng Nhà nước Trung Quốc đã

phê duyệt Kế hoạch phân định vành đai bảo tồn sinh thái tại 15 tỉnh, chiếm khoảng 25% tổng diện tích đất của Trung Quốc...

Có thể thấy, sự phân cấp, phân công trách nhiệm trong quản lý ĐDSH của Trung Quốc chi tiết, phù hợp với chức năng, phạm vi quản lý của các Bộ/ngành, tránh sự trùng lặp và chồng chéo. Bộ Sinh thái và Môi trường xây dựng, giám sát và thực hiện các chính sách, luật pháp và tiêu chuẩn quốc gia tập trung vào bảo tồn ĐDSH, KBTTN, khu chức năng sinh thái, bảo tồn ĐDSH, an toàn sinh học, tài nguyên sinh vật, công nghệ sinh học, an toàn môi trường và theo giám sát cả các hoạt động liên quan đến bảo tồn ĐDSH. Các Bộ/ngành khác tiến hành thực thi chính sách pháp luật chung và tiến hành các hoạt động để quản lý các nội dung cụ thể về ĐDSH được giao. Sự phân công trách nhiệm quản lý, bảo tồn ĐDSH Trung Quốc đã đề cao vai trò, trách nhiệm và sự tham gia của các Bộ/ngành. Với cách phân cấp, công quản lý nhà nước về ĐDSH ở Trung Quốc sẽ phát huy hiệu quả về nhân lực và kinh phí cho công tác quản lý ĐDSH, đồng thời thu hút sự quan tâm của đông đảo thành phần xã hội cho công tác quản lý nhà nước về ĐDSH.

Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện phân cấp quản lý ĐDSH giữa các Bộ/cơ quan ngang Bộ, giữa Trung ương và địa phương phù hợp với chức năng, thẩm quyền quản lý. Việc nghiên cứu và học tập việc phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về ĐDSH của Trung Quốc góp phần huy động các Bộ/ngành tham gia vào quản lý ĐDSH hiệu quả tại Việt Nam■



▲ Gấu trúc trong Khu bảo tồn gấu trúc Tứ Xuyên, Trung Quốc

Kinh nghiệm quốc tế về quan trắc đa dạng sinh học

TRẦN HUYỀN TRANG
Tổng cục Môi trường

Thuật ngữ “quan trắc đa dạng sinh học (ĐDSH)” có nhiều cách diễn giải khác nhau, tuy nhiên, nhìn chung quan trắc ĐDSH được hiểu là việc đo đạc lặp đi, lặp lại trực tiếp hoặc gián tiếp một cách có hệ thống các chỉ thị phản ánh hiện trạng, xu hướng biến đổi của ĐDSH, các ảnh hưởng bất lợi đối với tài nguyên ĐDSH để từ đó giúp các nhà hoạch định chính sách có các hoạt động ưu tiên, cải thiện công tác quản lý các hệ sinh thái (HST), các loài và nguồn gen.

Do tính phức tạp của ĐDSH, việc quan trắc ĐDSH chủ yếu dựa vào một số chỉ thị ĐDSH. Các chỉ thị này là những số liệu/dữ liệu ở dạng mô tả, định tính hay định lượng về các vấn đề môi trường, có tính chất đại diện cho hiện trạng và xu hướng biến đổi của ĐDSH.

HƯỚNG DẪN VỀ QUAN TRẮC ĐDSH CỦA CÁC CÔNG ƯỚC, TỔ CHỨC QUỐC TẾ

Công ước ĐDSH (CBD)

Theo Điều 7, Văn kiện Công ước ĐDSH, các bên tham gia Công ước sẽ xác định các cấu phần của ĐDSH có vai trò quan trọng đối với bảo tồn và sử dụng bền vững và tiến hành quan trắc các hợp phần này. Các nước cần ưu tiên quan trắc các hợp phần ĐDSH có tiềm năng cho phát triển, sử dụng bền vững và những hợp phần ĐDSH đang chịu tác động tiêu cực, cần những hành động bảo tồn khẩn cấp.

Theo CBD, các hợp phần ĐDSH quan trọng cần tiến hành quan trắc gồm: HST có tính ĐDSH cao (là nơi cư trú của các loài sinh vật hoang dã bản địa, quý hiếm, các loài chim di cư hoặc có giá trị về văn hóa, kinh tế, xã hội); Các loài và quần thể của chúng

(loài bị đe dọa,); Nguồn gen có giá trị về mặt kinh tế, khoa học và xã hội. Bên cạnh việc quan trắc các hợp phần của ĐDSH, cần tiến hành quan trắc ảnh hưởng của những tác động tiêu cực gây ra cho ĐDSH.

Các chỉ thị và quá trình quan trắc ĐDSH cần được thiết kế nhằm phát hiện ra các thay đổi theo thời gian và không gian để các nhà quản lý ra các quyết định kịp thời về chính sách và hành động. Như vậy, các chỉ thị quan trắc ĐDSH là một công cụ quan trọng phục vụ cho mục tiêu quản lý có sự thích nghi và quản lý chi phí - lợi ích và ra các quyết định. Để làm được điều này, các chỉ thị ĐDSH cần xác minh được việc thực hiện và đạt được các mục tiêu của các chính sách/chiến lược; Cung cấp các thông tin về hiện trạng ĐDSH hiện tại và dự báo cho tương lai; Định hướng cho việc hoạch định, điều chỉnh, sửa đổi các chính sách nhằm bảo tồn ĐDSH hiệu quả.

CBD cũng đưa ra các chỉ thị ĐDSH gợi ý cho các quốc gia gồm: Chỉ thị về đặc điểm vật lý (nhiệt độ, lượng mưa...); đặc điểm hóa học (hàm lượng chất ô nhiễm trong đất, nước...); đặc điểm sinh học (HST, loài và nguồn gen); chỉ thị liên quan đến giá trị sử dụng (tổng lượng gỗ được khai thác, lượng các-bon hấp thụ...); chỉ thị về áp lực và đáp ứng.

Trung tâm Quan trắc Bảo tồn Thế giới, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP - WCMC)

Theo hướng dẫn đánh giá và quan trắc ĐDSH của UNEP

- WCMC, việc đánh giá và quan trắc ĐDSH sẽ được thực hiện ở hai cấp độ là cấp độ HST và cấp độ loài.

Đối với cấp độ loài, cần đánh giá và quan trắc các nội dung chính: Sự xuất hiện của loài (danh mục loài hiện có gắn với vị trí về không gian của loài) và sự thay đổi về phân bố loài và mức độ phong phú loài. Phụ thuộc vào từng quốc gia, các loài sẽ được lựa chọn để ưu tiên quan trắc về xu hướng của sự thay đổi.

Đối với cấp độ HST, có rất nhiều yếu tố thuộc tính của HST được đề xuất để quan trắc như sức khỏe HST, hay cấu trúc và chức năng của HST. Tuy nhiên, quan trắc những thuộc tính này khá phức tạp cần đánh giá, do đó, UNEP-WCMC đề xuất việc đánh giá và quan trắc HST bao gồm các nội dung: Hiện trạng các kiểu HST/sinh cảnh (kiểu HST, diện tích gắn với vị trí về không gian); sự thay đổi về diện tích từng kiểu HST theo thời gian; sự thay đổi về chất lượng và tính toàn vẹn của HST.

Để xác định chỉ thị, các quốc gia phải xác định rõ bối cảnh về mặt chính sách, cũng như xác định khung chỉ thị. UNEP-WCMC cho rằng nên sử dụng khung PSR (Áp lực - Hiện trạng - Đáp ứng) thay vì DPSIR (Động lực - Áp lực - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng) để đơn giản hóa và giảm số lượng chỉ thị. Một yếu tố cũng được nhấn mạnh đó là cần tham vấn các bên liên quan trong quá trình xác định các chỉ thị quan trắc ĐDSH.



▲ Cảnh quan thiên nhiên ở Randa, Thụy Sĩ

UNEP-WCMC cũng đưa ra một bảng tổng hợp các chỉ thị ĐDSH đang được sử dụng ở các công ước, các tổ chức khác nhau để các quốc gia tham khảo. Các chỉ thị này được đưa ra theo nhóm ngành như nông nghiệp, tài chính, lâm nghiệp...

KINH NGHIỆM QUAN TRẮC ĐDSH CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Mỹ tiến hành quan trắc theo các HST. Chẳng hạn, đối với HST rừng, Mỹ đặt ra 6 tiêu chí cần đạt được như: Bảo tồn ĐDSH; Duy trì năng lực sản xuất của các HST rừng; Duy trì sức khỏe và sức sống của HST rừng; Duy trì sự đóng góp của rừng trong chu trình các-bon toàn cầu; Duy trì và nâng cao lợi ích kinh tế - xã hội lâu dài để đáp ứng nhu cầu của xã hội; Khung pháp lý, thể chế và kinh tế để bảo tồn rừng và quản lý bền vững.

Để giám sát kết quả thực hiện 6 tiêu chí này, Mỹ đã đưa ra bộ chỉ thị ĐDSH cho từng tiêu chí. Đối với tiêu chí bảo tồn ĐDSH bao gồm những chỉ thị Đa dạng HST (xu hướng lịch sử trong việc che phủ đất; diện tích đất lâm nghiệp theo loại rừng; phạm vi đất gỗ theo loại rừng và loại tuổi hoặc giai đoạn kế tiếp; diện tích rừng trong các khu vực được bảo vệ theo quy định của IUCN; sự phân mảnh các loại rừng); Đa dạng loài (số lượng loài sống phụ thuộc vào rừng; tình trạng các loài bị đe dọa và có nguy cơ tuyệt chủng); Đa dạng di truyền (số lượng các loài sống phụ thuộc

vào rừng chiếm một phần nhỏ trong phạm vi trước đây của chúng; xu hướng quần thể các loài động vật hoang dã).

Thụy Sĩ đã đặt mục tiêu cho quan trắc ĐDSH là cung cấp dữ liệu ĐDSH cần thiết cho việc định hướng các chính sách bảo tồn ĐDSH. Kế hoạch quan trắc ĐDSH của Thụy Sĩ chủ yếu tập trung vào giám sát ĐDSH loài và sự đa dạng sinh cảnh. Đa dạng di truyền trên thực tế rất khó định lượng trong một quy mô rộng lớn bao gồm nhiều cấp phân loại khác nhau. Đa dạng loài cũng có thể được xem là một dạng thể hiện về đa dạng gen ở mức độ rộng hơn.

Về mặt tổ chức, chương trình quan trắc ĐDSH Thụy Sĩ được thực hiện bởi một nhóm các nhà khoa học, tập trung chủ yếu vào quản lý chương trình và phân tích dữ liệu. Các số liệu thích hợp thu thập được từ các chương trình khác cũng sẽ được khai thác sử dụng (nhất là chỉ thị áp lực và chỉ thị

đáp ứng/phục hồi). Các chỉ thị về hiện trạng đòi hỏi phải có số liệu mới cho nên Ban quản lý Chương trình quan trắc sẽ ký hợp đồng với các cơ quan tư vấn để thực hiện chương trình. Vì vậy, tổ chức của Ban quản lý Chương trình quan trắc quốc gia khá gọn nhẹ.

Philippin là quốc gia có những kinh nghiệm nhất định về lĩnh vực này do Philippin là một trong bốn quốc gia tham gia Dự án Xây dựng chỉ thị ĐDSH quốc gia (Dự án BINU) của UNEP-WCMC. Philippin đã áp dụng thử nghiệm các chỉ thị liên quan đến ĐDSH biển và ven biển. Có 4 phương pháp thực địa được thiết kế cho chương trình quan trắc tại Philippin là ghi nhật ký thực địa (ghi chép các số liệu đo theo thủ tục); chụp ảnh tại những điểm cố định đã được thống nhất; điều tra theo tuyến và thảo luận nhóm. Hệ thống quan trắc áp dụng 4 phương pháp này đặc biệt hiệu quả tại các khu bảo tồn, nơi có sự phối hợp quản lý giữa Ban quản lý khu bảo tồn với cộng đồng địa phương, nơi đời sống của người dân còn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên của khu vực.

Những ưu điểm của hệ thống quan trắc tại Philippin là không quá tốn kém (theo tính toán thì chi phí cho hệ thống quan trắc này chiếm 2% tổng kinh phí hàng năm Philippin dành cho hệ thống các khu bảo tồn); dễ thực hiện; tạo được tâm lý có "quyền làm chủ" trong cộng đồng địa phương đối với các hoạt động bảo tồn; nâng cao nhận thức và năng lực cho các nhóm tham gia.

Bên cạnh đó, hệ thống quan trắc này cũng có những hạn chế là độ chính xác của các số liệu ghi chép qua nhật



▲ Philipin đã áp dụng thử nghiệm các chỉ thị liên quan đến ĐDSH biển và ven biển

ký thực địa; quy mô áp dụng nhỏ (có tính chất điểm và tùy thuộc điều kiện tại địa phương và khu bảo tồn) nên khó thể hiện tác động của hoạt động bảo tồn ở cấp độ quốc gia hoặc khó kết nối các kết quả tại điểm/khu bảo tồn vào hệ thống quốc gia; kết quả tùy thuộc vào mối quan hệ giữa Ban quản lý với người dân địa phương.

Hiện nay, hệ thống quan trắc trên của Philipin đang được áp dụng tại tất cả các khu bảo tồn của quốc gia này và cách tiếp cận này cũng đang được thử nghiệm tại Indônêxia, Lào, Tanzania, Nepal và Chi Lê.

BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI QUAN TRẮC ĐDSH TẠI VIỆT NAM

Mặc dù mỗi quốc gia phân nhóm các chỉ thị ĐDSH theo các mô hình khác nhau; có nước theo mô hình DPSIR (Động lực - Áp lực - Hiện trạng, Tác động - Đáp ứng); có nước theo mô hình PSR (Áp lực - Hiện trạng - Đáp ứng). Hiện nay, ngay cả CBD cũng sử dụng mô hình PSR cho khung ĐDSH toàn cầu sau năm 2020 (GBF). Do đó, Việt Nam nên cân nhắc xây dựng bộ chỉ thị ĐDSH quốc gia theo mô hình PSR.

Đối với nhóm chỉ thị về hiện trạng, các chỉ thị

này cần phản ánh được số lượng, chất lượng, cấu trúc và giá trị của các thành phần ĐDSH (HST, loài và nguồn gen). Cụ thể là các chỉ thị về số lượng như diện tích các loại HST (ưu tiên HST là môi trường sống của các loài động vật nguy cấp, quý hiếm bị đe dọa tuyệt chủng và các loài có giá trị về kinh tế, khoa học); số lượng các loài quý hiếm bị đe dọa tuyệt chủng; số lượng các loài bản địa; số lượng các loài/gen có giá trị về kinh tế và khoa học... Các chỉ thị về chất lượng và cấu trúc như xu hướng thay đổi về diện tích các loại HST; độ che phủ rừng; độ phân mảnh hoặc khả năng kết nối của HST; số lượng cá thể và/hoặc phân bố của các loài động vật quý hiếm... Các chỉ thị về giá trị như giá trị kinh tế thu được từ các sản phẩm sản xuất một cách bền vững từ tài nguyên thiên nhiên của khu bảo tồn...

Đối với nhóm chỉ thị về áp lực, các chỉ thị này có thể gồm các chỉ thị phản ánh các áp lực đến từ hoạt động phát triển kinh tế của con người và đến từ yếu tố tự nhiên.

Đối với nhóm chỉ thị về đáp ứng, các chỉ thị này thể hiện các hoạt động của con người nhằm giảm các áp lực từ hoạt động kinh tế và tự nhiên như các chỉ thị về số lượng chính sách, văn bản được ban hành nhằm bảo tồn ĐDSH, tổng ngân sách chi cho ĐDSH, số lượng và diện tích khu bảo tồn được thành lập...

Bên cạnh các chỉ thị để quan trắc ĐDSH đối với HST tự nhiên và các loài hoang dã, CBD và nhiều quốc gia luôn chú trọng các chỉ thị để quan trắc được giá trị của ĐDSH mang lại cho nền kinh tế và sự bền vững trong việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên■

Điều kiện pháp lý cần thiết để tiến hành khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường

BÙI THỊ THU TRANG

Học viện Cảnh sát nhân dân

Tranh chấp, xung đột trong lĩnh vực BVMT ở Việt Nam đang nổi lên như một hiện tượng bức bách của đời sống xã hội, thu hút sự quan tâm của quần chúng nhân dân, đặc biệt là các vụ tranh chấp, đòi bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường gây ra. Một số vụ tranh chấp về môi trường gây bức xúc trong dư luận như: Công ty Sonadezi Long Thành bị hàng trăm hộ dân gửi đơn kiện đòi bồi thường vì xả thải gây ô nhiễm; Công ty Cổ phần Nicotex Thanh Thái chôn hàng chục nghìn tấn thuốc trừ sâu khiến gần 900 Hội viên Hội nông dân đệ đơn lên tòa. Đặc biệt, vụ việc Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh gây ra sự cố môi trường biển, làm cá chết tại 4 tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế... Qua các vụ việc cho thấy, tranh chấp về môi trường ở các địa phương chủ yếu là việc yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi do ô nhiễm nguồn nước, trong đó chủ thể gây thiệt hại thường là các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất trực tiếp xả nước thải

không qua xử lý ra môi trường, còn người bị hại là các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư sống trong khu vực bị ô nhiễm. Để giải quyết loại vụ việc này, có nhiều biện pháp khác nhau trong đó biện pháp pháp lý với quy định quyền đòi bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm, môi trường được nhà nước đặc biệt quan tâm.

Hiện nay, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định đảm bảo quyền khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường gây ra như Hiến pháp năm 2013, Điều 30 quy định: "Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật". Cụ thể hóa quyền cơ bản

nêu trên, Bộ Luật dân sự năm 2015, Luật BVMT năm 2014, Luật Khoáng sản năm 2010, Luật Tài nguyên nước năm 2012... đã có quy định về bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường như nguyên tắc, trách nhiệm, thời hiệu, khởi kiện yêu cầu bồi thường... Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 6/1/2015 của Chính phủ cũng quy định chi tiết về trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại đối với môi trường. Như vậy, đòi bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật môi trường gây nên là một trong những quyền cơ bản của công dân được pháp luật bảo vệ. Người bị thiệt hại có cơ sở pháp lý để thực hiện quyền khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại. Mặc dù đã có những cơ sở pháp lý chung như đã nêu trên, song để có thể thực hiện được một cách đầy đủ, đúng đắn, có hiệu quả quyền khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường gây nên thì còn cần phải dựa vào các điều kiện cụ thể sau đây:

Điều kiện 1, hành vi vi phạm pháp luật về môi trường phải gây ra thiệt hại.

Thiệt hại vừa là điều kiện phát sinh trách nhiệm vừa là cơ sở tính mức bồi thường. Thiệt hại xảy ra là điều kiện bắt buộc đầu tiên để xem xét việc có phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay không? Mục đích và ý nghĩa của bồi thường thiệt hại là đảm bảo



▲ Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa đã phải thực hiện đầy đủ việc bồi thường thiệt hại và hỗ trợ khắc phục hậu quả bởi sự cố môi trường.

Ảnh: Duy Tuấn

đền bù những thiệt hại, tổn thất đã gây ra. Vì vậy, việc xác định có những loại thiệt hại nào xảy ra, thiệt hại bao nhiêu là rất quan trọng. Các thiệt hại có thể xảy ra do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường gây ra bao gồm:

Thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường như: Suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường (Điều 163 Luật BVMT năm 2014). Loại thiệt hại này thường gắn với chủ thể bị thiệt hại là Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư.

Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân do ô nhiễm, suy thoái môi trường gây ra. (Điều 163 Luật BVMT năm 2014). Loại thiệt hại này gắn với chủ thể bị thiệt hại là các tổ chức, cá nhân cụ thể.

Trong đó, việc xác định thiệt hại về tài sản, sức khỏe, tính mạng của tổ chức, cá nhân do ô nhiễm, suy thoái môi trường để được bồi thường như sau:

Thiệt hại do tài sản bị xâm hại: Tài sản bị mất, tài sản bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng; Lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản và chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại (Theo Điều 589, Bộ Luật dân sự năm 2015). Trong đó, lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản là những tổn hại về lợi ích vật chất, sự giảm sút về thu nhập chính đáng mà nguyên nhân là do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường. Đây là những thiệt hại đối với người được phép khai thác, sử dụng hợp pháp các thành phần môi trường nhưng do ô nhiễm, suy thoái nên không thể tiếp tục khai thác, sử dụng hoặc phải khai thác, sử dụng rất hạn chế dẫn đến lợi ích vật chất của họ bị tổn hại. Thiệt hại về tài sản của tổ chức, cá nhân được thể hiện qua những tổn thất về cây trồng, vật nuôi, những khoản chi phí cho việc sửa chữa, thay thế, ngăn chặn và phục hồi tài sản bị thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường gây nên.

Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm: Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại; Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị. (Theo Điều 589, Bộ Luật dân sự năm 2015)

Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm: Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc người bị thiệt hại trước khi chết; chi phí hợp lý cho việc mai táng; tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng (Theo Điều 590, Bộ Luật dân sự 2015)

Điều kiện 2, phải có hành vi gây ra thiệt hại.

Trong lĩnh vực BVMT, biểu hiện của hành vi gây thiệt hại có một số điểm khác biệt so với các lĩnh vực khác như: (1) hành vi gây ra thiệt hại không xâm hại trực tiếp đến các quyền về tính mạng, sức khỏe và tài sản của công dân mà xâm hại thông qua các yếu tố môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; (2) không phải mọi hành vi gây thiệt hại cho môi trường đều là hành vi vi phạm pháp luật về môi trường. Thiệt hại trong lĩnh vực môi trường do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường có những dấu hiệu như:

Hành vi vi phạm pháp luật về môi trường là hành vi trái pháp luật, bao gồm hành vi thực hiện không đúng các quy định của pháp luật hoặc không thực hiện hành vi mà pháp luật bắt buộc phải thực hiện gây ô nhiễm môi trường, suy thoái, sự cố môi trường xâm phạm các quyền của công dân được pháp luật bảo vệ. Những hành vi vi phạm pháp luật về môi trường khá đa dạng như: vi phạm các quy định về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên như khai thác trái phép các loài động vật, thực vật hoang dã quý hiếm; đánh bắt trái phép các nguồn tài nguyên sinh vật biển; vi phạm các quy định về quản lý chất thải, đặc biệt là chất thải nguy hại; vi phạm các quy định về nhập khẩu máy móc, thiết bị, phế liệu,...

Hành vi vi phạm pháp luật được thực hiện bởi chủ thể là tổ chức hoặc cá nhân. Trong đó, tổ chức phải có tư cách pháp nhân; cá nhân phải có đủ năng lực trách nhiệm pháp lý và năng lực hành vi.

Điều kiện 3, có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi gây thiệt hại và thiệt hại xảy ra.

Trong lĩnh vực BVMT, mối quan hệ giữa hành vi gây thiệt hại và thiệt hại diễn ra phức tạp do có nhiều tác nhân tác động vào quá trình biến đổi các yếu tố môi trường. Ví dụ như thiệt hại về cây trồng, vật nuôi có thể vừa do môi trường bị ô nhiễm, vừa do thiên tai, dịch bệnh.

Vì vậy, để loại trừ thiệt hại gây ra bởi những nguyên nhân khác, pháp luật Việt Nam chỉ xác định mối quan hệ nhân quả trong trường hợp hành vi gây thiệt hại phải là nguyên nhân trực tiếp hoặc là nguyên nhân có ý nghĩa quyết định đối với thiệt hại đã xảy ra. Ví dụ, Nhà máy A thải chất thải không qua xử lý ra các ao hồ, nguồn nước xung quanh là nguyên nhân có ý nghĩa quyết định làm ô nhiễm môi trường nước, từ đó gây thiệt hại cho nguồn lợi thủy sản của các tổ chức, cá nhân trong khu vực có nguồn nước bị ô nhiễm.

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi gây thiệt hại xảy ra trong lĩnh vực môi trường khó xác định chính xác do các thiệt hại không xảy ra tức thời mà xảy ra từ từ trong khoảng thời gian khá dài. Do vậy, để chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa hành vi tác động xấu đến môi trường và những thiệt hại xảy ra thường phải thông qua các bước: (1) xác định mối quan hệ giữa hành vi vi phạm pháp luật về môi trường với tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường; (2) xác định mối quan hệ giữa ô nhiễm, suy thoái môi trường với những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân, tổ chức.

Điều kiện 4, người gây thiệt hại có lỗi.

Lỗi có ý nghĩa quyết định trong việc xác định người phải bồi thường và có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định mức bồi thường thiệt hại. Bộ Luật dân sự năm 2015 đã thừa nhận hai hình thức lỗi (lỗi cố ý và lỗi vô ý). Cơ sở để xác định lỗi trong một điều kiện hoàn cảnh nhất định, một chủ thể có thể lựa chọn để thực hiện hành vi đúng pháp luật mà lại thực hiện hành vi trái pháp luật. Do đó, chủ thể này phải chịu hình thức chế tài đối với các xử sự của mình. Tuy nhiên, trong lĩnh vực môi trường, trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người khác do hành vi làm ô nhiễm môi trường không được loại trừ ngay cả khi người gây thiệt hại không có lỗi. Cụ thể, Điều 602 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định: “Chủ thể làm ô nhiễm môi trường mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp chủ thể đó không có lỗi”. Điều này bắt nguồn từ quan điểm tôn trọng và bảo vệ triệt để lợi ích của người bị thiệt hại trước sự xâm hại của người khác.

Tóm lại, bồi thường thiệt hại là hình thức trách nhiệm dân sự buộc bên có hành vi gây thiệt hại phải khắc phục hậu quả bằng cách đền bù các tổn thất về vật chất và tổn thất về tinh thần cho bên bị hại. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường gây ra là trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Do đó, khi buộc một người gây thiệt hại phải có đầy đủ các điều kiện: có thiệt hại; có hành vi trái pháp luật; có mối liên hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại đã xảy ra; người gây thiệt hại có lỗi■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013;
2. Bộ Luật dân sự nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2015;
3. Luật BVMT năm 2014;
4. Chính phủ, Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 6/1/2015 của Chính phủ cũng quy định chi tiết về trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại đối với môi trường.
5. Trung tâm Con người và thiên nhiên, Quyền khởi kiện bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường ở Việt Nam, 2011.

Kinh nghiệm của một số nước về tổ chức bộ máy thực hiện chức năng kiểm soát, giải quyết sự cố ô nhiễm môi trường liên tỉnh

TS. BÙI HOÀI NAM, ThS. LƯU THỊ HƯƠNG
ThS. NGUYỄN THỊ THU THẢO

Viện Khoa học môi trường, Tổng cục Môi trường

Sự cố môi trường (SCMT) do phát thải các chất thải độc hại cũng như thiên tai khi xảy ra sẽ gây ra những tác động xấu tới sức khỏe con người, tài sản và môi trường tự nhiên... Đặc biệt là những sự cố ô nhiễm lớn, ảnh hưởng diện rộng đã thay đổi các yếu tố mang tính tự nhiên như nước, đất, không khí, hệ thực vật, động vật. Trước những tác động và thiệt hại môi trường lớn từ SCMT, các quốc gia trên thế giới đã có nhiều giải pháp cụ thể trong việc hoàn thiện bộ máy và năng lực quản lý đối với các hoạt động phòng ngừa, ứng phó và xử lý hậu SCMT, thiên tai, thảm họa.

TẠI PHILIPIN

Philippin trong quá trình xây dựng Bộ Luật môi trường năm 1977 đã lồng ghép các vấn đề SCMT. Philippin cũng đã xây dựng khung quản lý toàn diện của Hội đồng điều phối thảm họa quốc gia, xây dựng mạng lưới cơ quan/tổ chức về quản lý rủi ro, các sự cố cũng như thảm họa môi trường, lập bản đồ nguy hiểm và cảnh báo sớm SCMT dựa vào cộng đồng. Lồng ghép quản lý giảm thiểu rủi ro do thảm họa, SCMT vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiện nay, Philippin phân cấp 6 loại hình các cơ quan, tổ chức tham gia thực hiện công

tác quản lý và giảm thiểu rủi ro, sự cố thảm họa quốc gia, cụ thể: 1 Hội đồng quản lý thảm họa quốc gia; 16 Hội đồng điều phối quản lý và giảm thiểu rủi ro thảm họa khu vực; 80 Hội đồng điều phối quản lý và giảm thiểu rủi ro thảm họa cấp tỉnh; 117 Hội đồng điều phối quản lý và giảm thiểu rủi ro thảm họa cấp thành phố; 1.496 Hội đồng điều phối quản lý và giảm thiểu rủi ro thảm họa cấp đô thị; 41.945 Hội đồng điều phối quản lý và giảm thiểu rủi ro thảm họa cấp xã. Hệ thống mạng lưới cơ quan quản lý, tổ chức quản lý và giảm thiểu rủi ro do thảm họa, SCMT được phân công, phân cấp rõ ràng. Các cơ quan tập trung nhiều ở cấp địa phương hơn cấp Trung ương, nơi trực tiếp xảy ra các sự cố, thảm họa.

ÔXTRÂYLIA

Tại Ôxtrâylia, Công ty Santos, dự án Santos GLNG đã phát triển một kế hoạch chuẩn bị ứng phó khẩn cấp như là một phần của hệ thống quản lý và ứng phó khẩn cấp SCMT. Kế hoạch bao gồm nhiều kế hoạch chi tiết được xây dựng và duy trì ở ba cấp độ (ứng phó khẩn cấp; quản lý sự cố; quản lý thảm họa). Các kế hoạch đều phải đáp ứng các yêu cầu pháp lý quốc gia.

Các SCMT được chia theo 5 cấp độ dựa vào mức độ ảnh

hưởng đến con người, môi trường và xã hội, các trường hợp khẩn cấp mức độ 4 và 5 về môi trường là những trường hợp gây tử vong/thương tật vĩnh viễn cho con người, ảnh hưởng nghiêm trọng, lâu dài đến môi trường và xã hội.

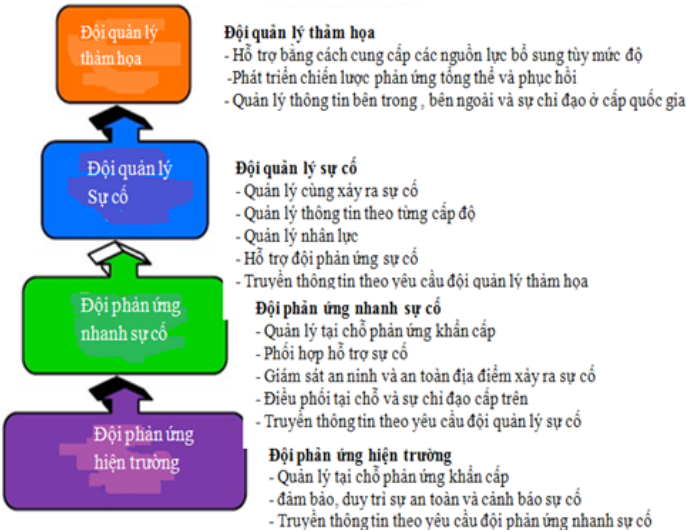
Các dự án của Santos có cấu trúc đáp ứng 4 cấp để quản lý các SCMT: Đội phản ứng tại hiện trường, đội phản ứng nhanh sự cố và đội quản lý sự cố và đội quản lý thảm họa. Mỗi đội có chức năng, nhiệm vụ riêng và phối hợp với nhau trong ứng phó, khắc phục SCMT. Đội phản ứng nhanh sự cố và đội phản ứng hiện trường được thiết lập trong kế hoạch, được kích hoạt khi có sự cố xảy ra. Hai nhóm này có sự kết hợp chặt chẽ với nhau theo quy trình trong kế hoạch thực hiện. Cấu trúc quản lý SCMT tại Santos GLNG thể hiện trong sơ đồ sau:

TRUNG QUỐC

Cơ chế quản lý của Trung Quốc, xử lý hậu quả SCMT/thảm họa kết hợp quản lý giữa các Bộ, ngành liên quan và có sự kết hợp giữa các cấp Trung ương với địa phương. Luật Ứng phó Khẩn cấp năm 2007 phân các sự cố/thảm họa bằng các màu khác nhau dựa vào mức độ nghiêm trọng gồm: Xanh dương, vàng, cam hoặc đỏ, với màu đỏ tượng trưng cho cấp độ nghiêm trọng nhất. Trong trường hợp xảy ra thảm họa, tuyên bố quốc gia sẽ được ban hành kèm theo màu sắc cụ thể. Theo đó, tổ chức bộ máy phân cấp, phân công quản lý sự cố/thảm họa cũng được chia thành các giai đoạn: Tiềm thảm họa tập trung vào việc phân quyền; giai đoạn thảm họa, tập trung vào việc thành lập hệ thống quản lý khẩn cấp; giai đoạn hậu thảm họa nhằm mục tiêu đảm bảo phối hợp giữa chính quyền Trung ương và địa phương. Cụ thể ở một số hoạt động như:

Ứng phó khẩn cấp: Hệ thống này được thiết lập cho các thiên tai và sự cố khẩn cấp về môi trường bao gồm một kế hoạch ứng phó khẩn cấp chung của quốc gia, các kế hoạch ứng phó khẩn cấp chuyên biệt cấp quốc gia và các kế hoạch ứng phó khẩn cấp bộ phận. Trong tình trạng khẩn cấp, Hội đồng Nhà nước sẽ giám sát việc thực hiện tất cả các kế hoạch ứng phó khẩn cấp của từng bộ phận. Chính quyền địa phương bị ảnh hưởng sẽ thành lập các ban ứng phó khẩn cấp, do lãnh đạo chính quyền làm Chỉ huy, vạch ra kế hoạch khẩn cấp, điều phối công tác cứu trợ và báo cáo cho các cơ quan chính quyền cấp cao hơn.

Cung cấp thông tin: Các cấp chính quyền Trung ương và địa phương hợp tác đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời về thảm họa đến



▲ Sơ đồ cấu trúc quản lý SCMT tại Santos GLNG

công chúng thông qua báo chí, phỏng vấn và họp báo. Trung Quốc có ít nhất 10 kho dự trữ các nguồn cứu trợ khẩn cấp ở cấp Trung ương cùng với một số các kho chứa khác ở cấp tỉnh. Để đảm bảo các nguồn cung cấp được trung thu khẩn cấp, có một danh sách các nhà sản xuất được ủy quyền cung cấp hàng cứu trợ và các hợp đồng mua bán khẩn cấp mẫu để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình này.

Dự báo, tham vấn và chia sẻ thông tin: Các ngành như nội vụ, đất và tài nguyên, tài nguyên

nước, nông nghiệp, lâm nghiệp, thống kê, địa chấn, hàng hải và khí tượng được yêu cầu thường xuyên chia sẻ thông tin liên quan đến dự báo.

Cứu trợ và cứu nạn thảm họa lớn: Đối với công tác tìm kiếm cứu nạn và cứu trợ khẩn cấp, các ngành liên quan sẽ điều phối các nhóm làm việc thực hiện đánh giá thiệt hại, nhu cầu và điều phối công việc cứu trợ. Những nhóm này cũng được Hội đồng Nhà nước yêu cầu điều phối các ngành khác liên quan để vạch ra kế hoạch cứu nạn, tham gia vào công



▲ Sông Doce ở Braxin bị ô nhiễm nghiêm trọng do vụ vỡ đập của Công ty khai thác quặng sắt Samarco

việc cứu trợ thảm họa và giảm thiểu thiệt hại cũng như ngăn chặn bất kỳ thảm họa thứ yếu nào.

Huy động xã hội khẩn cấp: Hiện tại, Trung Quốc có một hệ thống đảm bảo sự tham gia của các tổ chức phi Chính phủ, quần chúng, Hội chữ thập đỏ, các tổ chức tự quản ở cấp xã và tình nguyện viên để ngăn chặn thảm họa, cứu nạn khẩn cấp, cứu trợ và quyên góp, các công tác cách ly, vệ sinh, y tế, tái thiết hậu thảm họa, hỗ trợ tâm lý.

BRAXIN

Braxin là một nhà nước liên bang với truyền thống dân luật. Tất cả các vụ việc môi trường đều được xét xử bởi tòa án và không có một quy trình hành chính để xử lý các tranh chấp do ô nhiễm môi trường. Hầu hết các vụ việc về môi trường về bản chất là dân sự và được khởi kiện chủ yếu bởi các công tố viên, những người có thẩm quyền pháp lý để khởi kiện. Tòa án môi trường cấp quận đầu tiên được thành lập năm 1996 tại bang Mato Grosso. Tòa phúc thẩm cấp bang đầu tiên được thành lập tại Sao Paulo năm 2005 với 360 thẩm phán và chỉ xét xử các vụ việc thiệt hại dân sự. Năm 2010, 4 tòa án môi trường cấp quận của liên bang đã được Hội đồng tư pháp liên bang thành lập ở vùng Amazon.

Diễn hình gần đây nhất, vụ ô nhiễm môi trường liên bang được giải quyết tại tòa án là vụ khởi kiện Công ty khai thác quặng sắt Samarco số tiền 44 tỷ USD do làm vỡ đập khiến 19 người chết và làm ô nhiễm cả con sông lớn, vụ vỡ đập xảy ra đầu tháng 11/2015 tại làng Bento Rodrigues, bang Minas Gerais. Ước tính hơn 60 triệu m³ bùn đất chứa các chất thải độc hại sau quá trình khai thác quặng sắt đã bị tràn ra ngoài. Con sông lớn Doce gần đó cũng bị ô nhiễm trên diện rộng đến hơn 500 km. Ngày 27/12/2015, Công ty Samarco đã chấp nhận bồi thường hơn 25.300 USD cho mỗi nạn nhân của vụ vỡ đập chứa chất thải độc hại, ngoài ra mỗi gia đình buộc phải rời bỏ chỗ ở cũng sẽ nhận thêm 5.000 USD và sẽ được nhận lương tháng cũng như thực phẩm cần thiết trong thời gian chờ đợi xây dựng nhà mới. Samarco và hai công ty khác phải trả trước 2,2 tỷ USD trong vòng 30 ngày để khắc phục ô nhiễm. Viện Môi trường Braxin (Ibama) phụ trách việc giải quyết thiệt hại và khắc phục hậu quả■

Khu bảo tồn biển đi động - Giải pháp mới bảo tồn đa dạng sinh học biển phục vụ phát triển bền vững

LÊ ĐỨC ĐẠT - VĂN TOÁN

Tổng cục Biển và hải đảo Việt Nam



▲ Cá voi lưng gù (Humpback Whale)

NGUY CƠ SUY THOẢI ĐA DẠNG SINH HỌC BIỂN

Biển Việt Nam có diện tích hơn 1 triệu km², gần 3.000 hòn đảo và tài nguyên sinh vật biển có trên 20 kiểu hệ sinh thái (HST), với năng suất sinh học cao, tài nguyên lớn, là nơi cư trú của khoảng 11.000 loài, trong đó trên 2.000 loài cá, đặc biệt các HST rạn san hô, thảm cỏ biển và rừng ngập mặn (RNM).

Năm 2015, Viện Tài nguyên quốc tế thống kê có tới 50% rạn san hô trên thế giới, 80% rạn san hô của Việt Nam đang trong tình trạng bị đe dọa (nguy hiểm), trong đó 50% nguy cấp. Theo Báo cáo của các nhà khoa học đăng trên Tạp chí Sinh thái học toàn cầu

năm 2016, RNM trên thế giới suy giảm nghiêm trọng về diện tích và chất lượng rừng. Diện tích RNM thế giới vào năm 2000 là 17.306.721 ha nhưng đến năm 2014 chỉ còn 16.426.500 ha (mỗi năm suy giảm mất 0,36%). Tại Việt Nam, theo Báo cáo của Bộ TN&MT năm 2016, trong hơn năm thập kỷ qua, đã mất đi 67% diện tích RNM so với năm 1943. Trong giai đoạn từ năm 1943 - 1990, tỉ lệ mất RNM trung bình là 3.266 ha/năm, đến giai đoạn từ năm 1990 - 2012 là 5.613 ha/năm. Trong 22 năm (từ năm 1990 - 2012) tỷ lệ mất RNM gấp 1,7 lần giai đoạn 47 năm trước (từ năm 1943 - 1990). Tính đến năm 2012, 56% tổng diện tích RNM trên toàn quốc là rừng

mới trồng, thuần loại, chất lượng rừng kém cả về kích cỡ, chiều cao cây và đa dạng thành phần loài.

Hiện tài nguyên sinh vật và các HST biển, ven biển và hải đảo Việt Nam đã và đang trong tình trạng suy thoái nghiêm trọng do ô nhiễm môi trường, khai thác hải sản hủy diệt, đô thị hóa, sử dụng thiếu quy hoạch bãi triều, nuôi trồng hải sản, biến đổi khí hậu (BĐKH), nước biển dâng, axit hóa đại dương, giao thông hàng hải. Bởi vậy, cần áp dụng nhiều cách tiếp cận để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, phục vụ phát triển kinh tế bền vững.

Vùng biển ngoài khơi, theo UNCLOS 1982 là các vùng biển nằm ngoài vùng tài phán của các quốc gia ven biển. Giữa các vùng biển ngoài khơi quốc tế với các vùng biển quốc gia ven biển có mối quan hệ tương tác, tác động qua lại lẫn nhau, đặc biệt là sự di chuyển không ranh giới của các loài cá, sinh vật biển khác. Sinh vật biển, động vật biển rõ ràng không ở một nơi; rất nhiều trong số chúng sinh sống cư trú ở khu vực lớn của đại dương và những ranh giới khu vực đó có thể di chuyển theo thời gian và không gian.

Hiện tượng ô nhiễm môi trường (như dầu tràn, hóa chất độc hại...) xuyên ranh giới, hiện tượng BĐKH toàn cầu, đánh bắt cá quá mức và bằng phương tiện bị cấm gây ra sự suy giảm nghiêm trọng tại vùng biển của các quốc gia và vùng biển ngoài khơi.

Trên thế giới nhiều nơi san hô, HST điển hình, phong phú của đáy biển, đại dương bị suy giảm nghiêm trọng do hiện tượng axit hóa đại dương và bị tàn phá, tôn tạo nạo vét xây dựng công trình nhân tạo. Năm 2019, vùng dải san hô lớn của Úc đã xác lập được 30% san hô tại đây bị tẩy trắng do nước biển ấm lên vì hiện tượng BĐKH toàn cầu. Vào những năm 1940, tại Bermuda, quốc đảo tự trị của Anh ở Bắc Đại Tây Dương đã tiến hành các hoạt động tôn tạo xây dựng sân bay, hoạt động này đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới các rạn san hô mà đến nay vẫn chưa hoàn toàn phục hồi. Việc tôn tạo cũng đã làm một số loài cá tại khu vực bị tuyệt chủng. Điều này cho thấy, việc nạo vét, tôn tạo đảo là những tác động gây ra nguy hiểm nhiều nhất cho các rạn san hô.

Biển Đông nằm trong “trung tâm san hô toàn cầu” và san hô phân bố rộng khắp vùng biển nông ven bờ của các quốc gia và cấu thành nên các rạn san hô rộng lớn ở giữa khu vực biển này. Rạn san hô là HST quan trọng và dễ bị tổn thương nhất trong đại dương và biển, có giá trị cao về môi

trường và nguồn lợi thủy sản không chỉ cho vùng biển của các cụm đảo san hô ngoài khơi như Trường Sa, Hoàng Sa, mà còn cho phần biển còn lại của biển Đông thông qua hệ thống dòng chảy biến đổi theo mùa. Nhờ đó, biển Đông trở thành một trong những vùng biển có mức đa dạng sinh học (ĐDSH) và giá trị bảo tồn cao, nguồn lợi thủy sản phong phú, giàu có nhất thế giới. Bảo vệ được môi trường biển và các HST trong biển Đông, đặc biệt là rạn san hô ở các cụm đảo ngoài khơi nói trên sẽ bảo đảm được an ninh môi trường và nguồn lợi ĐDSH toàn biển Đông, duy trì được sự thịnh vượng và an ninh của các quốc gia trong khu vực.

Việt Nam cũng như các quốc gia ven biển trên thế giới đang đối mặt với rất nhiều khó khăn trong công tác bảo tồn ĐDSH biển nói chung, vùng biển ngoài khơi nói riêng, từ sức ép kinh tế như: phát triển du lịch biển, tình trạng khai thác thủy sản bất hợp pháp vẫn còn diễn ra, sử dụng chất nổ, xung điện, hóa chất cấm, chất độc, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản, tình trạng ô nhiễm môi trường biển. Nguyên nhân chính suy giảm diện tích RNM là hiện tượng phá rừng để làm đầm nuôi tôm theo lối quảng canh, bán công nghiệp đang diễn ra trên khắp các vùng ven biển nước ta. Do chưa hiểu hết giá trị nhiều mặt của HST rừng ngập mặn, hoặc do những lợi ích kinh tế trước mắt, đặc biệt là nguồn lợi từ tôm nuôi xuất khẩu nên RNM Việt Nam đã bị suy thoái nghiêm trọng. Chỉ tính riêng diễn biến diện tích rừng từ năm 2005 - 2006, có hơn 4.000 ha RNM bị mất, trong đó hơn 50% là do chặt phá rừng làm đầm nuôi thủy sản và các mục đích khác. Từ

năm 2011 - 2016, RNM vùng đồng bằng sông Cửu Long đã bị suy giảm nghiêm trọng, chủ yếu do vùng bãi bị sạt lở và việc giao rừng để nuôi trồng thủy sản. Trong 5 năm (từ năm 2011 - 2016), diện tích RNM toàn vùng đã giảm gần 10%, từ 194.723 ha năm 2011 xuống còn 179.384 ha vào năm 2016.

Việc quan tâm chưa đầy đủ đến công tác bảo tồn biển, ĐDSH biển đã trực tiếp hoặc gián tiếp làm suy giảm nhanh nguồn lợi thủy sản tự nhiên và suy thoái các HST biển, phát triển không bền vững.

KHU BẢO TỒN BIỂN DI ĐỘNG (MMPA) - BẢO TỒN ĐDSH BIỂN NGOÀI KHƠI

Theo quan niệm phổ biến các khu bảo tồn (KBT) biển cấm đánh bắt, mặc dù có tác dụng bảo vệ các cá thể sống cố định, không di cư nhưng lại không hiệu quả trong việc bảo vệ các loài di cư. Một số loài sinh vật biển sống di cư trong phạm vi hàng ngàn km như cá ngừ, cá kiếm, rùa biển, động vật có vú sống ở biển như cá voi, các loài chim biển... khi di cư ra khỏi khu vực bảo tồn, chúng thường có nguy cơ trở thành đối tượng đánh bắt hoặc bị đánh bắt do ngẫu nhiên.

Tuy nhiên, về mặt lý thuyết có nhiều phương thức để bảo vệ các loài này như lập các KBT rộng lớn để bao phủ toàn bộ hoạt động di chuyển của các loài này. Các KBT có thể được thiết lập dọc theo đường di chuyển của các loài trong toàn bộ chu trình sống của loài. Một phương pháp khác là các khu cấm đánh bắt được thiết lập xung quanh khu vực sống quan trọng của loài như các vùng loài đẻ trứng và sinh sản hoặc các hành lang di cư.

STT	
1	Hành lang di cư rùa biển Olive Ridley: Di cư toàn cầu của rùa biển quý hiếm bị đe dọa.
2	Vùng biển sâu Bắc Băng Dương và thay đổi băng theo mùa: Môi trường sống năng động quan trọng đối với nhiều loài; thay đổi cấu trúc băng nhanh chóng dưới sự thay đổi khí hậu.
3	Vùng chuyển tiếp Bắc Thái Bình Dương: Loài di cư năng suất môi trường sống, thay đổi theo mùa và năm; dịch chuyển về phía bắc khi hậu thay đổi.
4	Khu vực sản xuất chim biển Labrador: Khu vực cư trú mùa đông cho hơn 40 triệu con chim biển hàng năm.
5	Biển Sargaso: Môi trường động lực và độc đáo; nơi cư trú đặc thù cho các loài sinh vật chỉ thị.
6	Vùng Đông Bắc Thái Bình Dương: Cá mập trắng, mùa giao phối và nơi cung cấp thức ăn.
7	Vùng năng suất cao xích đạo: Độc đáo và năng suất sinh sản cao, được đánh dấu bằng dao động phía Nam của El Nino. Dễ bị ảnh hưởng bởi BĐKH.
8	Khu vực nước trời Canary-Guinea: Khu vực dòng nước trời từ sâu lên mặt biển mạnh mẽ, hỗ trợ các loài cá quan trọng về mặt thương mại.
9	Khu vực sản xuất xích đạo: Nơi sinh vật di cư, sinh sản năng suất cao và môi trường vườn ươm cho các hải sản thương mại quan trọng.
10	Vùng hội tụ cận nhiệt đới: Khu vực năng suất sinh sản đại dương bậc cao, nơi cư trú các loài chim biển đang bị đe dọa và các loài sinh vật khác.
11	Khu vực chim báo bão Đông Nam Thái Bình Dương: Nơi nuôi dưỡng nhiều chim bị đe dọa biển vào mùa từ tháng 10 đến tháng 2 hàng năm.
12	Phía Nam vịnh Úc lớn: Nơi cư trú chim hải âu và cá ngừ di cư.
13	Khu vực trung tâm Ấn Độ Dương: Khu vực sản xuất chim biển quan trọng, bị ảnh hưởng nhiều bởi năng suất trong mùa đông nước Úc.
14	Vùng nước trời Ahulhas Ấn Độ Dương: Nhiều chim biển, cá ngừ, động vật biển.

▲ Bảng 1. Tiêu chí và đề xuất 14 KBT biển di động (MMPA)

Một lựa chọn khác là thiết lập các KBT di động (MMPA) có vùng ranh giới biển linh hoạt và biến động trên các vùng biển quốc tế và xuyên quốc gia. Nói cách khác, các loài di cư sẽ được bảo vệ nhờ các vùng bảo tồn di chuyển theo con đường di cư của loài. Việc quản lý các KBT di động (MMPA) sẽ được thực hiện nhờ sự trợ giúp của các công nghệ viễn thám và truyền số liệu qua vệ tinh.

Chương trình giám sát rùa của Mỹ đã áp dụng phương thức yêu cầu các tàu đánh cá phải tự nguyện tránh vùng biển phía Bắc quần đảo Hawaii khi vào mùa nhiệt độ bề mặt biển ưa thích của rùa biển bị đe dọa, để giảm việc bắt giữ động vật và gây hại ngoài ý muốn.

Ở Úc, các tàu đánh cá phải từ bỏ việc đánh bắt ở vùng biển quốc tế vào thời gian hiện diện của cá ngừ vây xanh miền Nam, một loài có giá trị thương mại và có nguy cơ tuyệt chủng được quản lý thông qua hệ thống hạn ngạch.

Từ năm 2007, các nhà khoa học biển quốc tế đã đề xuất một phương thức mới bảo tồn ĐDSH biển ngoài khơi - KBT biển di động để bảo vệ các loài di cư. Một số loài sinh vật biển sống di cư trong phạm vi hàng ngàn km như cá ngừ, cá kiếm, rùa biển, động vật có vú sống ở biển như cá voi, các loài chim biển... khi di cư ra khỏi khu vực bảo tồn chúng thường có nguy cơ trở thành đối tượng đánh bắt hoặc bị đánh bắt do ngẫu nhiên.

Giáo sư Sara Maxwell, Đại học Washington năm 2020 đã xác định các tiêu chí và đề xuất

được 14 KBT biển di động (MMPA) đầu tiên trên đại dương thế giới (Bảng 1).

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TRONG BẢO TỒN ĐDSH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG BIỂN VIỆT NAM

Dựa trên nghiên cứu, đánh giá về các phương pháp tiếp cận, mô hình bảo tồn ĐDSH hiện có trên vùng biển Việt Nam chỉ đạt 0,4% diện tích bảo tồn biển và nhu cầu tăng 4% diện tích vào năm 2030; 6% diện tích bảo tồn biển vào năm 2045 như chỉ tiêu được nêu ra trong Nghị quyết Trung ương 36 về Chiến lược Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xu hướng bảo tồn ĐDSH biển theo các tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế IUCN và WCPA đến năm 2020 các KBT biển (MPA) sẽ chiếm diện tích 6% diện tích và đến năm 2030 là 10% diện tích đại dương thế giới. Vì vậy, cần bổ sung các tiếp cận mới trong bảo vệ ĐDSH biển tại Việt Nam.

HIỆN TRẠNG CÁC KHU VỰC BẢO VỆ ĐDSH BIỂN VIỆT NAM

Hiện nay vùng biển Việt Nam có 23 khu vực bảo vệ ĐDSH, chiếm diện tích gần 1% diện tích biển Việt Nam. Nhiều khu vực áp dụng các giải pháp đồng thời như tại biển Cát Bà (Hình 2).

Theo Bảng 2, thống kê các khu vực bảo tồn biển cho đến năm 2020 gồm: 16 KBT biển (MPA), 06 Vườn quốc gia, KBT thiên nhiên vùng biển, hải đảo (NP), 01 Di sản thiên nhiên thế giới (WH) vùng ven biển, hải đảo, 07 Khu dự trữ sinh quyển thế giới (BR) ven biển, hải đảo, 06 KBT đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (RS), 01 Khu biển đặc biệt nhạy cảm (PSSA).

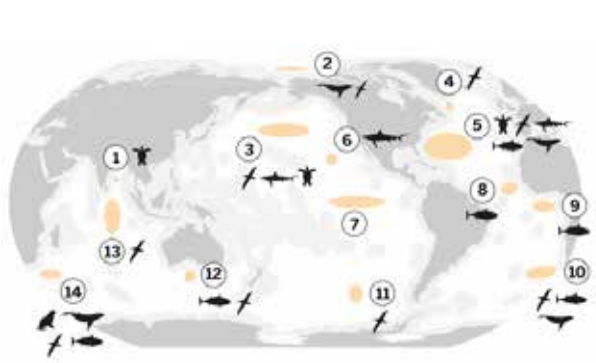
THẢO LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KBT biển di động (MMPA) là một công cụ mới, sẽ giúp công tác bảo tồn ĐDSH biển Việt Nam có thể gia tăng diện tích bảo tồn biển lên 6% đến năm 2030 ngoài các phương pháp, mô hình bảo tồn biển hiện có.

Thứ nhất, cần có các nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí và thiết lập hệ thống các MMPA trên vùng biển Việt Nam, đặc biệt khu vực biển ngoài khơi gần với các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

Thứ hai, cần đánh giá tác động đầy đủ của KBT biển di động (MMPA) với các ngành quản lý biển, nghề cá, kinh tế biển, bảo tồn ĐDSH biển và phát triển bền vững đại dương.

Thứ ba, kết nối hệ thống 16 KBT biển cố định (MPA), các khu bảo vệ san hô, khu dự trữ nguồn lợi hiện có với các khu MMPA mới để hoàn chỉnh hệ thống bảo tồn ĐDSH biển Việt Nam, giúp gia tăng diện tích



▲ Hình 1: Sơ đồ 14 MPA trên đại dương thế giới

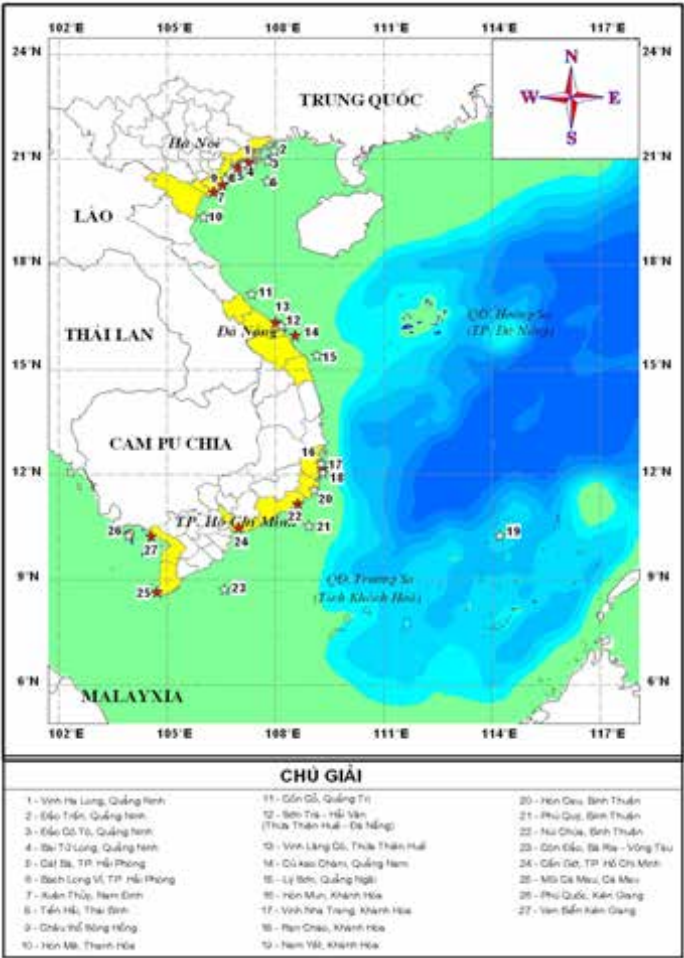
bảo tồn biển lên 4% vào năm 2025 và 6% vào năm 2030, theo mục tiêu của Chiến lược Phát triển kinh tế biển Việt Nam bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thứ tư, các KBT biển di động (MMPA) sẽ giúp nâng cao vị thế Quốc gia mạnh về biển của Việt Nam vào năm 2030 trong quá trình hội nhập quốc tế và nâng cao sức khỏe biển quốc gia lên tầm cao mới.

Thứ năm, lồng ghép các KBT biển di động (MMPA) vào các chương trình, dự án, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến môi trường, ĐDSH, thủy sản.

Thứ sáu, cần thúc đẩy quan điểm của Việt Nam về đưa nội dung các KBT biển di động (MMPA) như một giải pháp quản lý khu vực biển quan trọng trong Công ước mới của Liên hợp quốc về bảo tồn ĐDSH biển ngoài khơi để chúng trở thành lựa chọn để bảo vệ biển, đại dương trong tương lai.

Thứ bảy, đề xuất xây dựng mạng lưới các KBT biển di động (MMPA) giúp cho công tác bảo tồn ĐDSH biển quốc gia bền vững và hợp tác quốc tế cùng xây dựng mạng lưới MMPA với các quốc gia



▲ Hình 2: Các khu vực bảo tồn ĐDSH biển Việt Nam

ven biển Đông và Thái Bình Dương. Các KBT biển di động (MMPA) cũng sẽ giúp bảo tồn biển; du lịch sinh thái biển■

Bảng 2. Đặc tính các khu vực ĐDSH biển Việt Nam

STT	TÊN GỌI KHU VỰC BIỂN	TỈNH	GIẢI PHÁP HIỆN NAY	ĐẶC TÍNH ĐDSH
1	Đảo Trần	Quảng Ninh	MPA	San hô, đa dạng loài
2	Cô Tô	Quảng Ninh	MPA	San hô, đa dạng loài
3	Bãi Tử Long	Quảng Ninh	NP	San hô, đa dạng loài
4	Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh	WH, PSSA	San hô, các HST
5	Cát Bà	Hải Phòng	NP, MPA, BR, PSSA, WH	San hô, Vọc đầu trắng hiếm
6	Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	MPA	San hô, đa dạng loài
7	Tiên Hải	Thái Bình	NP	Rừng ngập mặn, Chim di cư
8	Xuân Thủy	Nam Định	NP, RS, BR	Rừng ngập mặn, Chim di cư
9	Hòn Mê	Thanh Hóa	MPA	San hô, đa dạng loài
10	Cồn Cỏ	Quảng Trị	MPA	San hô, đa dạng loài
11	Hải Vân-Sơn Trà	Thừa Thiên Huế-Đà Nẵng	MPA	San hô, đa dạng loài
12	Cù Lao Chàm	Quảng Nam	MPA, BR	San hô, đa dạng loài
13	Lý Sơn	Quảng Ngãi	MPA	San hô, đa dạng loài
14	Vịnh Nha Trang	Khánh Hòa	MPA	San hô, đa dạng loài
15	Hòn Cau	Bình Thuận	MPA	San hô, đa dạng loài
16	Núi Chúa	Ninh Thuận	MPA, BR	San hô, đa dạng loài
17	Phú Quý	Bình Thuận	MPA	San hô, đa dạng loài
19	Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	MPA, RS	San hô, Bò biển
18	Cần Giờ	TP. Hồ Chí Minh	BR	Rừng ngập mặn
20	Cà Mau	Cà Mau	NP, BR	Rừng ngập mặn
21	Phú Quốc	Kiên Giang	NP, MPA, BR	San hô, Bò biển
22	Nam Yết	Khánh Hòa	MPA	San hô, đa dạng loài
23	Hoàng Sa	Đà Nẵng	MPA	San hô

Thực trạng và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm rác thải ở vịnh Xuân Đài

Vịnh Xuân Đài (thuộc thị xã Sông Cầu và huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên) được tạo thành bởi dãy núi Cổ Ngựa chạy dài ra biển với diện tích mặt nước hơn 130 km², với nhiều bãi biển đẹp, hoang sơ. Tuy nhiên, thời gian gần đây, vịnh đang bị “bức tử” bởi rác thải từ hoạt động sản xuất, nuôi trồng thủy sản của các hộ dân và một lượng lớn rác thải nhựa trôi giạt vào bãi biển, làm môi trường nơi đây càng thêm ô nhiễm.

THỰC TRẠNG Ô NHIỄM RÁC THẢI TẠI VỊNH XUÂN ĐÀI

Theo báo cáo tại Hội thảo khoa học về định hướng BVMT trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên năm 2019, ước tính mỗi ngày có từ 7,2 tấn đến 11,5 tấn chất thải xả thẳng ra vịnh Xuân Đài, gồm bùn thải, thức ăn nuôi trồng thủy sản dư thừa, thùng xốp, bao bì, túi ni lông... Đây là nguồn thải gây ô nhiễm biển nghiêm trọng và là một trong những nguyên nhân gây hiện tượng tôm hùm nuôi trên vịnh chết hàng loạt trong thời gian qua. Thống kê của địa phương cũng cho thấy, hiện có 16.000 hộ dân đang sinh sống tại các xã, phường ven vịnh Xuân Đài, trong đó có tới gần 3.000 hộ nuôi trồng thủy sản, với 77.000 lồng nuôi. 5 năm gần đây, số lượng lồng bè nuôi tôm cá đã tăng gấp 2,5 lần so với quy hoạch với 82.000 lồng (mật độ nuôi tăng lên gấp 3 lần, 200 lồng/ha) và còn hàng trăm ha ao, địa nuôi thủy sản trong vịnh.

Các hộ nuôi chủ yếu tôm hùm, tập trung nhiều nhất ở vùng La, Phú Mỹ, xã Xuân Phương; thôn Phước Lý, thị xã Sông Cầu. Do thời gian nuôi tôm hùm thường dài, 18 tháng/vụ, nên để tránh sự giảm độ mặn của môi trường vào mùa mưa lũ, các lồng nuôi thường di chuyển về vịnh Hòa thuộc xã Xuân Thịnh và Mỹ Hải. Sự chuyển dịch lồng nuôi này đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường nước và công tác quản lý thủy vực của các địa phương tiếp nhận lồng chuyển đến. Do mật độ lồng nuôi khá cao, hình thức nuôi đơn giản chủ yếu dựa vào kinh nghiệm nên lượng thức ăn thừa cũng như kỹ thuật chăm sóc đã làm mức độ ô nhiễm trong khu vực nuôi tăng lên nhanh, gây ô nhiễm một số vùng nuôi trọng điểm như Hòa Lợi (Xuân Cảnh), Phú Dương, Từ Nham (Xuân



▲ Toàn cảnh vịnh Xuân Đài, Phú Yên

Thịnh), vùng La, Phú Mỹ (Xuân Phương), Phước Lý (Thị trấn Sông Cầu). Hình thức chăn nuôi theo kiểu “du canh du cư”, di động theo mùa, thời tiết, khí hậu nên chính quyền địa phương khó quản lý. Hầu hết chất thải, rác thải đều được người dân bỏ trực tiếp xuống vùng nuôi nên tình trạng ô nhiễm môi trường càng nặng nề. Theo đó, mỗi ngày có hàng ngàn tấn thức ăn cho tôm ăn ném xuống vịnh khiến cho môi trường nước không chỉ tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm, mà còn sản sinh vi khuẩn đe dọa đời sống nhiều loại thủy sản tự nhiên khác.

Qua theo dõi chất lượng nước trong vịnh thời gian qua cho thấy, chất lượng tầng nước mặt, tầng đáy trong vịnh có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ. Về lâu dài, việc tiếp tục nhận lượng chất thải từ dân sinh, sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là chất thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản, trong khi cơ chế trao đổi nước kém và không có các giải pháp xử lý

môi trường kèm theo sẽ tiếp tục làm tích tụ một lượng chất thải lớn, tăng nguy cơ xảy ra các tai biến, sự cố môi trường (gây chết các loài thủy sinh trong tự nhiên cũng như các đối tượng nuôi trong khu vực).

Bên cạnh đó, không chỉ có chất thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản, rác thải nhựa trên biển trôi dạt bờ cũng làm nhiều bãi biển nơi đây ô nhiễm. Theo quan sát, bãi vùng Chèo (thôn Dân Phú 1, xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu) là một trong các vùng có bãi biển đẹp nhất của vịnh Xuân Đài, được che chắn bởi các ngọn núi cao, trở thành nơi neo đậu của nhiều ghe, thúng nhỏ của người dân nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Thế nhưng, toàn bộ khu vực bãi biển dài gần 1 km đã bị phủ kín bởi hàng chục loại rác thải gồm ni lông, bao bì, thùng xốp, chai nhựa, nước biển khu vực gần bờ đen kịt, bốc mùi hôi thối. Một người dân (trú ở thôn Dân Phú 1) chia sẻ: “thiên nhiên ban tặng bãi cát trắng, lại có

hàng dừa dọc biển nên trước đây vùng Chà thu hút nhiều du khách. Song hiện nay bãi biển đã bị ô nhiễm nặng nề, rác thải bao phủ, chúng tôi còn phải “nhón chân” khi đi qua vì sợ bị nhiễm bẩn và cũng chẳng thấy du khách nào đến đây nữa”. Từ nhiều năm nay, người dân đi biển đã sử dụng ni lông, bao bì, thùng xốp đựng thức ăn sau đó vứt thẳng xuống biển. Rác thải này theo gió Tây Nam tấp thẳng vào bờ và dồn ứ lại. Mùa hè, gió nam xuống thì rác tấp vào bờ thuộc xã Xuân Phương, còn mùa đông thì rác tấp vào bờ thuộc các phường Xuân Yên, Xuân Phú, Xuân Thành. Người dân cùng chính quyền địa phương đã nhiều lần thu dọn, đốt rác để bờ biển đỡ ô nhiễm nhưng chỉ dọn được ít ngày thì rác lại phủ kín. Hiện rác thải nhựa đã phủ kín thêm các bãi biển khác của vịnh như vùng Đông, vùng Sứ và cả hệ thống cống ngăn mặn của khu vực. Trên địa bàn thị xã hiện mới chỉ có phường Xuân Yên được Sở TN&MT tiến hành thí điểm mô hình thu gom rác thải nuôi trồng thủy sản, dự kiến trong thời gian tới sẽ nhân rộng ra các phường khác trên địa bàn.

BÀI TOÁN XỬ LÝ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Theo quy hoạch của tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn có khoảng 1.000ha với khoảng 32.900 lồng nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè, trong đó ở vịnh Xuân Đài là 747ha. Dự kiến, có khoảng 3.400 hộ dân được giao quyền sở hữu diện tích mặt nước để hưởng lợi và gắn trách nhiệm... Ngoài ra, địa phương đang tiến hành quy hoạch chi tiết vùng nuôi, sắp xếp và giao mặt nước nuôi trồng thủy sản cho các hộ, có sự tham gia quản lý, giám sát chặt chẽ của người dân cùng các tổ quản lý cộng đồng; xử lý những trường hợp phát sinh lồng bè nuôi thủy sản ngoài quy hoạch; tăng cường kiểm tra, xử lý tình trạng đóng mới lồng bè để nuôi thủy sản.

Bên cạnh đó, Tổ chức (JICA) Nhật Bản đã cam kết hỗ trợ Phú Yên xử lý ô nhiễm môi trường nước vịnh xuân Đài bằng công nghệ máy hòa tan khí ô xi làm giảm thiểu khối lượng bùn và loại bỏ mùi hôi. Đây là thiết bị hòa tan khí vào trong nước, hiệu quả sử dụng cao gấp 50 - 100 lần so với sục khí thông thường. Công nghệ sẽ mang lại hiệu quả cao trong việc làm giảm khối lượng bùn và loại bỏ mùi hôi. Theo đó, JICA sẽ tài trợ toàn phần về công nghệ, trang thiết bị và nhân lực để tiến hành xử lý ô nhiễm môi trường vịnh Xuân Đài. Công ty TNHH Daiei Factory Nhật Bản là đơn vị được JICA lựa chọn thực hiện dự án này và theo kế hoạch, dự án sẽ chính thức triển khai thực hiện trong tháng 2/2020. Thiết bị xử lý ô nhiễm JICA đề xuất (do

Công ty TNHH Daiei Factory cung cấp) là thiết bị bổ sung oxy tinh khiết, hòa tan các loại khí tinh khiết khác nhau như O₂, N₂, H₂, CO₂ vào nước với mật độ cao hơn so với các sản phẩm thông thường khác.

Trong thời gian tới, để quản lý môi trường vịnh, cần triển khai một số giải pháp như:Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng ven biển, đặc biệt là tại các vùng nuôi thủy sản tập trung; có biện pháp quản lý các nguồn xả thải như rác sinh hoạt, chất thải từ vùng nuôi, các ao hồ nuôi thủy sản ven vịnh; xử lý nghiêm các hành vi đổ chất thải không đúng nơi quy định... Cùng với đó, tiến hành khảo sát, điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất khu vực nuôi tôm và khu vực sinh sống của một bộ phận dân cư, khu vực gắn liền với sinh kế của người dân. Quy hoạch không gian vịnh Xuân Đài cần phải kết hợp một cách hài hòa giữa giá trị hệ sinh thái tự nhiên, song hành với truyền thống văn hóa bản địa.

Song song với đó, cần nâng cao năng lực quản lý, thu gom, xử lý chất thải rắn: Tổ chức các hoạt động thu gom chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản tại vịnh Xuân Đài phù hợp với tình hình thực tế, làm cơ sở nhân rộng trên địa bàn tỉnh. Công tác quan trắc môi trường đầm, vịnh cần phải đẩy mạnh, nhằm tăng tần suất và mật độ lấy mẫu nước, tăng cường trao đổi thông tin về kết quả quan trắc chất lượng môi trường đầm, vịnh phục vụ cho công tác cảnh báo kịp thời cho người nuôi trồng thủy sản;

Sở TN&MT đã phối hợp với Sở NN&PTNT cần xây dựng kế hoạch phối hợp quan trắc, cảnh báo môi trường ở các vùng nuôi tại vịnh Xuân Đài.

Đồng thời, tại các điểm nhạy cảm khác của vịnh cũng cần tăng cường mật độ quan trắc môi trường định kỳ nhằm xây dựng chuỗi số liệu phục vụ công tác đánh giá diễn biến chất lượng môi trường và cảnh báo kịp thời các nguy cơ ô nhiễm. Cùng với đó, xây dựng mô hình, chương trình quản lý tổng hợp bền vững vịnh Xuân Đài. Phát triển các nguồn sinh kế thay thế cho cộng đồng vốn sống dựa vào nguồn lợi tự nhiên. Khuyến khích cộng đồng địa phương chuyển sang các sinh kế ít gây hại, đồng thời bảo vệ các loài thủy, hải sản quan trọng như cá hoặc tôm, nghêu, sò huyết và các sinh vật sinh sống trong vịnh.

Ngoài ra, cần thiết lập các khu bảo vệ hệ sinh thái đặc thù như cỏ biển, rạn san hô, rừng ngập mặn sẽ góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản phát triển bền vững, làm gia tăng giá trị, thương hiệu thiên nhiên cho vịnh Xuân Đài. Đẩy mạnh công tác quản lý, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT vùng ven biển. Phổ biến kiến thức cho cộng đồng dân cư ven đầm về biến đổi khí hậu và các kỹ năng thích nghi, sống chung với biến đổi khí hậu; nâng cao hiểu biết và hình thành ý thức BVMT, sử dụng, khai thác hợp lý tài nguyên trong vịnh; vận động ngư dân không khai thác thủy sản trong các vùng cấm, không đánh bắt các loài thuộc danh mục cấm khai thác■

NGUYỄN THẾ -
PHAN TUẤN VŨ

Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và nuôi trồng thủy hải sản góp phần phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường



▲ Khu phức hợp sản xuất tôm giống chất lượng cao của Tập đoàn Việt - Úc tại xã Tân Lập, huyện Đầm Hà (Quảng Ninh)

Việt Nam có lợi thế về môi trường tự nhiên và nguồn lợi thủy hải sản, là quốc gia đứng hàng thứ 4 thế giới về nuôi trồng thủy, hải sản. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 8,6 tỷ USD. Để phát triển bền vững ngành thủy sản, những năm gần đây, nhiều địa phương trên cả nước đã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và nuôi trồng thủy hải sản, vừa tạo ra những giá trị về kinh tế và BVMT.

CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN BỀN VỮNG

Để ngành Thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, trong những năm gần đây, Nhà nước đã ban hành nhiều các văn bản pháp luật nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong nuôi trồng thủy hải sản gắn với BVMT, nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng quy mô sản xuất. Theo đó, Chiến lược Phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 nêu rõ, kinh tế thủy sản đóng góp 30 - 35% GDP trong khối nông - lâm - ngư nghiệp, tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành thủy sản từ 8 - 10%/năm. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 8 - 9 tỷ USD. Tổng sản lượng thủy sản đạt 6,5 - 7 triệu tấn, trong đó nuôi trồng chiếm 65 - 70% tổng sản lượng... Để thực

hiện mục tiêu trên, Chiến lược cũng đề ra giải pháp như cần áp dụng công nghệ cao để tập trung sản xuất thành công các loại giống thủy sản sạch bệnh; sản xuất thuốc thú y thủy sản, các loại vacxin phòng trị bệnh thủy sản có chất lượng; thực hiện và kiểm soát chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường trong các vùng, đặc biệt là dự án phát triển nuôi trồng, chế biến thủy sản; tăng cường công tác giám sát tình hình dịch bệnh, sử dụng các hóa chất, thuốc thú y thủy sản; giám sát chặt chẽ công tác khảo nghiệm, thử nghiệm khi nhập, thử nghiệm các loài thủy sản ngoại lai vào Việt Nam. Đồng thời, lồng ghép các vấn đề môi trường trong quá trình hoạch định kế hoạch phát triển thủy sản theo từng lĩnh vực ngành; đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện

với môi trường để giảm thiểu và xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất của ngành thủy sản; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và tổ chức quản lý, giám sát cộng đồng để quản lý môi trường và áp dụng các hình thức xử phạt nghiêm đối với các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường; nghiêm cấm khai thác các đối tượng đang trong mùa sinh sản. Hàng năm theo mùa vụ thực hiện trên phạm vi toàn quốc việc thả tôm, cá, thủy sản giống ra biển và các dòng sông, suối, hồ chứa; duy trì, giữ vững diện tích các vùng nuôi thủy sản hữu cơ (nuôi sinh thái); bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng ngập mặn hiện có và phát triển trồng mới rừng ngập mặn trên phạm vi toàn quốc; tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của nông, ngư dân trong công tác BVMT.



▲ Mô hình ứng dụng hiệu quả công nghệ cao trong nuôi trồng thủy hải sản bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế và BVMT

Ngoài ra, BVMT trong nuôi trồng thủy sản cũng được quy định rõ tại Điều 71, Luật BVMT năm 2014: Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thuốc thú y thủy sản, hóa chất trong nuôi trồng thủy sản phải thực hiện quy định của pháp luật về BVMT và quy định của pháp luật có liên quan; không được sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản; thuốc thú y thủy sản, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng; bao bì đựng thuốc thú y thủy sản, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản sau khi sử dụng; bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được thu gom, xử lý theo quy định về quản lý chất thải; khu nuôi trồng thủy sản tập trung phải phù hợp với quy hoạch và đáp ứng yêu cầu BVMT như: Chất thải phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật; phục hồi môi trường sau khi ngừng hoạt động nuôi trồng thủy sản; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh thủy sản; không được sử dụng hóa chất độc hại hoặc tích tụ độc hại...

Mới đây, tại phiên chất vấn của Quốc hội thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng đã đưa ra một số giải pháp nhằm phát

triển bền vững ngành thủy sản Việt Nam trong thời gian tới như: Gắn tái cơ cấu ngành thủy sản với tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất, cung cấp nguyên liệu đầu vào đến nuôi trồng, khai thác, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm giảm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản Việt Nam; chuyển từ nuôi trồng, khai thác theo phương thức truyền thống sang công nghiệp hóa ngành thủy sản, ứng dụng công nghệ cao; tổ chức lại hoạt động khai thác, đẩy mạnh nuôi trồng, hiện đại hóa quản lý, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ; tái cấu trúc ngành khai thác thủy sản, gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, BVMT; chuyển mạnh sang nuôi trồng biển... Đây là những nhiệm vụ đột phá trong tái cấu trúc ngành thủy sản trong giai đoạn tới nhằm

thúc đẩy tăng trưởng thủy sản, chuyển dịch cơ cấu lao động từ đánh bắt sang nuôi trồng, giải quyết nhiều việc làm, nâng cao đời sống cho người dân.

**MÔ HÌNH
ỨNG DỤNG HIỆU QUẢ
CÔNG NGHỆ CAO**

Thực hiện những chính sách trên, nhiều địa phương trên cả nước đã ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi tôm. Với việc quản lý ao nuôi được tốt hơn thông qua các thiết bị hiện đại như công nghệ quan trắc môi trường ao nuôi, công nghệ quản lý thức ăn, phương pháp kiểm soát dịch bệnh pockit, phân tích dữ liệu nước và cảnh báo, nhà kín nuôi tôm thâm canh... đã giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, đồng thời giảm thiểu rác thải từ các loại bao bì đựng thức ăn tại các khu vực nuôi trồng...

Điển hình như mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao tại Cần Giờ cho hiệu quả cao của anh Nguyễn Hoài Nam (ở ấp Trần Hưng Đạo, xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ). Anh Nam đã mạnh dạn đầu tư 7.500 m² trên tổng diện tích 1,3 ha diện tích nuôi trồng thủy sản làm trang trại nuôi tôm chân trắng siêu thâm canh theo công nghệ Biofloc với quy trình hai giai đoạn trong nhà kín theo tiêu chuẩn VietGAP. Chi phí đầu tư nuôi tôm theo mô hình này là 2,31 tỷ đồng/năm, sản lượng thu hoạch là 33 tấn, giá bán 140.000 đồng/kg, tổng thu 4,62 tỷ đồng, lợi nhuận 2,31 tỷ đồng. Có thể thấy, hiệu quả mô hình mang lại lợi nhuận cao, bền vững. Tôm thu hoạch đạt tiêu chuẩn sạch và được khách hàng đánh giá cao về chất lượng. Quy trình nuôi tôm được chia thành hai giai

đoạn gồm, giai đoạn 1: vệ sinh hệ thống nuôi, lọc và xử lý nước, nuôi cấy vi sinh tạo floc và ương tôm trước khi thả nuôi. Sang giai đoạn 2, khi tôm được 30 - 60 ngày tuổi, chuyển tôm sang ao nuôi, lót bạt đáy trong nhà lưới mùa nắng và che bạt kín mùa mưa; chất thải trong ao được xử lý hàng ngày. Mô hình nuôi này đầu tư thiết bị công nghệ cao như máy nanô oxygen cung cấp oxy cực nhanh, khử phèn và hóa chất độc hại trong ao, ức chế các loại vi khuẩn gây bệnh, ổn định mật độ tảo khuê và tảo lục, phát triển vi sinh có lợi, giảm chỉ số PCR (hệ số chuyển đổi thức ăn). Kiểm soát 24/24 giờ, lưu trữ dữ liệu để phân tích. Công nghệ xạ Biofloc giúp năng suất cao, hệ số PCR thấp, bảo vệ môi trường. Đây là lời giải cho việc mở ra hướng sản xuất bền vững, an toàn thực phẩm. Những hộ nuôi còn đầu tư hệ thống cung cấp oxy tự động và hệ thống vệ sinh đất ao nuôi đảm bảo môi trường, giảm lượng rác thải cho khu vực nuôi. Hiện Trung tâm khuyến nông TP. Hồ Chí Minh là đơn vị chuyển giao những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cho nhiều hộ dân khác trong vùng.

Tiếp theo là một số hộ dân trong tỉnh Bắc Giang đã mạnh dạn đầu tư hạ tầng, áp dụng khoa học, kỹ thuật hiện đại vào nuôi trồng thủy sản công nghệ cao đã tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Điển hình mô hình nuôi cá "sông trong ao" của hợp tác xã (HTX) chăn nuôi Trường Thành, xã Danh Thắng. Mô hình sản xuất này có ưu điểm: Ao nuôi rộng 250 m², xây dựng thành 2 ngăn có lán xi măng, lắp đặt hệ thống sục khí, máy quạt nước, đẩy nước để tạo dòng chảy mạnh, cho cá ăn và hút phân thải của cá... Ông Tô Hiến Thành - Giám đốc HTX cho biết, tháng 5/2018, ông đầu tư 3 tỷ đồng xây dựng khu nuôi thả cá. Lứa cá đầu tiên, ông thả hơn 3 vạn con. Sau 5 tháng nuôi, ông thu hoạch được khoảng 40 tấn cá thương phẩm, cao hơn rất nhiều so với phương pháp nuôi thông thường; tổng doanh thu đạt khoảng 1 tỷ đồng. Khi có dòng chảy, cá sẽ hình thành thói quen bơi ngược dòng liên tục, hấp thụ tốt thức ăn, thịt chắc, thơm ngon; chất thải của cá được máy bơm hút ra ngoài giúp môi trường ao luôn sạch, cá lớn nhanh.

Đầu năm 2019, huyện Lạng Giang (Bắc Giang) cũng đã hỗ trợ hai mô hình nuôi trồng thủy sản công nghệ cao; tổng quy mô 1,8 nghìn m² tại xã Tân Hưng và Đại Lâm. Cụ thể, hộ anh Triệu Văn Trọng, khu nuôi trồng thủy sản xã Đại Lâm là một trong những gia đình được thụ

hưởng. Trên diện tích 900 m², anh nuôi thả các loại cá gồm: Trắm, chép, rô phi đơn tính... Ao nuôi xây dựng đúng quy cách, sử dụng hệ thống máy tạo ô xi, sục khí và máy cho ăn tự động lắp đặt bảo đảm quy cách. Với phương pháp này, chỉ cần sử dụng điện thoại di động kết nối mạng Internet là có thể điều khiển việc cho cá ăn... Theo đánh giá của Chi cục Thủy sản (Sở NN&PTNT Bắc Giang), nuôi trồng thủy sản bằng công nghệ cao là phương pháp đang được khuyến khích áp dụng và nhân rộng trên địa bàn tỉnh. Các hộ nuôi sử dụng cách làm này giúp tăng năng, chất lượng an toàn, tiết kiệm chi phí, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

Để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và nuôi trồng thủy hải sản, mới đây, tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 3851/QĐ-UBND thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về thủy sản. Tỉnh Quảng Ninh có hơn 21.400 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, có thuận lợi về vùng nước mặn, lợ, ngọt và biển, nguồn thủy hải sản phong phú. Việc thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về thủy sản sẽ giúp tỉnh Quảng Ninh tập trung thực hiện hoạt động nghiên cứu ứng dụng các thành tựu về khoa học công nghệ và phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực thủy sản mà trọng tâm là phát triển tôm; phòng chống dịch bệnh; phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ ngành công nghiệp tôm cho khu vực miền Bắc nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng... Theo đó, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sẽ

được xây dựng tại xã Tân Lập, huyện Đầm Hà với diện tích 169,5ha. Tổng mức đầu tư của dự án là 829 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh là 159 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp do Công ty CP Thủy sản Việt - Úc đầu tư là 670 tỷ đồng. Doanh nghiệp này cũng đồng thời là nhà đầu tư chiến lược, hạt nhân trong Khu và được quản lý diện tích 102,6 ha, chiếm 60,5% tổng diện tích toàn Khu. Tiến độ thực hiện của Đề án được chia làm 3 giai đoạn: Giai đoạn 1, đến năm 2020 thực hiện điều chỉnh quy hoạch, thực hiện GPMB, đưa vào hoạt động phân khu trung tâm, phân khu sản xuất giống tôm và một phần khu nuôi tôm chất lượng cao; Giai đoạn 2, từ năm 2021 - 2023, tiếp tục đầu tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tiến hành mở rộng khu nuôi trình diễn, triển khai đầu tư khu thử nghiệm để tạo ra công nghệ cao, phục vụ sản xuất giống, nuôi trồng đối với các đối tượng thủy sản nuôi chủ lực của tỉnh; Giai đoạn 3, từ năm 2024-2025, hoàn thiện đầu tư cơ sở hạ tầng còn lại, tiếp tục nghiên cứu đầu tư khu thử nghiệm và nhân rộng các mô hình, công nghệ đã thử nghiệm thành công.

Như vậy, những mô hình ứng dụng hiệu quả công nghệ cao trong nuôi trồng thủy hải sản đã nêu ở trên, góp phần thúc đẩy ngành thủy sản phát triển, bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh thủy sản, thích ứng với điều kiện tự nhiên, nâng cao chất lượng xuất khẩu thủy sản... Đồng thời, thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nuôi trồng, xuất khẩu thủy hải sản, góp phần BVMT, phát triển bền vững.

XUÂN LẬP - CHÂU LOAN

Hòa Bình quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên

HÀN THỊ NGÂN

Bộ NN&PTNN

Hòa Bình là tỉnh miền núi thuộc vùng Tây Bắc nước ta, có diện tích đất rừng khá lớn, với hệ động, thực vật đa dạng phong phú và nhiều loài cây thuốc có giá trị. Những năm gần đây, do tác động của biến đổi khí hậu, tình trạng khai thác gỗ rừng và săn bắn trái phép cùng tập quán canh tác nương rẫy của người dân đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên.

CÁC MÔ HÌNH, DỰ ÁN SINH KẾ BỀN VỮNG

Hòa Bình có tổng diện tích rừng tự nhiên là 460.869,09 ha, với nhiều loại rừng như rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng trồng, cây bụi, cây nông nghiệp, ăn quả... Hàng năm, Hòa Bình đưa vào kế hoạch bảo vệ 75.000 ha rừng tự nhiên và rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh khoảng 2.500 ha, chăm sóc rừng trồng gần 13.000 ha, trồng mới từ 7.000 - 8.000 ha rừng kinh tế. Hiện toàn tỉnh đã trồng được 184.000 cây phân tán, 6.300 ha rừng tập trung, vượt 7,4% kế hoạch; quản lý, bảo tồn 31.700 ha rừng đặc dụng; nâng độ che phủ rừng toàn tỉnh lên 51,2%.

Thực hiện công tác giao đất giao rừng cho các hộ dân bảo vệ, đến nay tỉnh Hòa Bình đã giao hơn 48.771 ha cho 713 cộng đồng, đạt 100% so với kế hoạch; giao gần 104.965 ha cho 51.107 hộ gia đình, đạt 100% kế hoạch. Sau khi được giao đất, giao rừng, cộng đồng dân cư xóm và các hộ gia đình đã có trách nhiệm hơn trong việc bảo vệ rừng. Hiện tượng phá rừng, khai thác rừng, lâm sản, lấn chiếm, chuyển đổi mục đích rừng và đất lâm nghiệp đã giảm, rừng được bảo vệ tốt. Đặc biệt, nhiều năm nay, tỉnh Hòa Bình đã hỗ trợ các địa phương, người trồng rừng phát triển mô hình kinh tế rừng hiệu quả, nhất là các huyện như Kỳ Sơn, Lạc Thủy, Lạc Sơn Kim Bôi, Tân Lạc, Lương Sơn, các hộ dân trồng giống keo sinh trưởng tốt, gấp 1,5 - 2 lần giống keo cũ, năng suất tăng khoảng 20% so với các giống đại trà. Nhiều huyện đã rà soát quy hoạch phát triển các loại trồng rừng từ các giống cây bản địa mang lại hiệu quả kinh tế vượt trội như trồng dổi ở Lạc Sơn vừa cho quả đồng thời thời cho gỗ có giá trị kinh tế cao... Từ khi thực hiện mô hình kinh tế rừng, người dân đã ý thức hơn trong việc BVMT sinh thái và tài nguyên thiên nhiên.



▲ Chương trình hỗ trợ rừng và trang trại tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng bưởi hữu cơ cho các hộ dân ở Hòa Bình

Song song với đó, công tác bảo vệ rừng cũng được tỉnh chú trọng, hàng năm, Chi cục Kiểm lâm tỉnh phối hợp với các lực lượng chức năng thành lập các tổ công tác liên ngành, tăng cường tuần tra, kiểm tra phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vụ mua bán, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép. Đặc biệt, phát huy vai trò trách nhiệm của mỗi người dân trong việc phát hiện, báo tin lâm tặc phá rừng, hiện toàn tỉnh đã thành lập trên 1.830 tổ, đội quần chúng bảo vệ rừng với gần 12.100 lượt người tham gia.

Cùng với công tác bảo vệ rừng, nhiều dự án, sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) đã được các địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai, nhân rộng. Có thể kể đến Dự án “Quản

lý bền vững tài nguyên thiên nhiên thông qua các hoạt động trồng, quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn ĐDSH- Kfww” được triển khai ở tỉnh Hòa Bình từ năm 2016 đến tháng 8/2017. Đến nay, Dự án đã góp phần khôi phục hệ sinh thái vùng rừng đầu nguồn, bảo vệ hệ thống tưới tiêu, sử dụng bền vững tài nguyên rừng và bảo tồn ĐDSH của tỉnh. Dự án do Ngân hàng tái thiết Đức tài trợ, thực hiện trên địa bàn các huyện: Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Sơn và TP. Hòa Bình với tổng vốn trên 113 tỷ đồng. Với mục tiêu trồng rừng từ các loại cây có sẵn tại địa phương, quản lý bảo vệ rừng, tái sinh tự nhiên 16.756 ha; Quản lý rừng cộng đồng khoảng 8.000 ha rừng tự nhiên; Bảo tồn ĐDSH tại 4 Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN), trong đó trồng mới

215 ha và khoán bảo vệ 3.600 ha rừng trong vùng lõi... Kết quả thực hiện Dự án cho thấy, đã thiết lập rừng, trồng rừng, tái sinh tự nhiên và quản lý, bảo vệ rừng trên 5.200 ha/4.500 ha, đạt 115% kế hoạch. Thực hiện quản lý rừng trên cơ sở cộng đồng trên 2.100 ha/2.800 ha, đạt 75% kế hoạch về diện tích và 17/17 mô hình, đạt 100% kế hoạch. Hai mục tiêu về phát triển cộng đồng và bảo tồn ĐDSH đều đạt 100% kế hoạch. Dự án đã góp phần tích cực vào việc tăng độ che phủ rừng của tỉnh đạt trên 51%, là cơ sở nền móng hình thành vùng rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh, phù hợp với quy hoạch vùng sản xuất, kinh doanh rừng gỗ lớn. Dự án đã triển khai các khóa tập huấn nâng cao năng lực quản lý dự án, chuyển giao kỹ thuật lâm sinh, gieo ươm cây giống lâm nghiệp cho cán bộ và người dân, góp phần nâng cao năng lực, xã hội hóa nghề rừng, tạo thêm nguồn nhân lực có chất lượng tốt về chuyên môn cho địa phương vùng dự án.

Ngoài ra, Chương trình hỗ trợ rừng và trang trại (FFF) giai đoạn II của Tổ chức Nông Lương Liên hiệp quốc (FAO) tại Việt Nam cũng vừa được triển khai tại tỉnh Hòa Bình, với thời gian thực hiện trong 3 năm (2019 - 2022). Chương

trình nhằm mục tiêu cải thiện sinh kế cho người dân địa phương, trong bối cảnh biến đổi khí hậu. FFF sẽ hỗ trợ những người sản xuất rừng và trang trại có tiềm năng bằng cách tập trung vào các tổ chức sản xuất rừng và trang trại. Các hộ sản xuất nhỏ, nhóm phụ nữ nông thôn, cộng đồng địa phương và người bản địa sẽ được nhận nguồn hỗ trợ của Dự án để thực hiện các mô hình sinh kế bền vững.

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG

Song song với việc thực hiện các dự án, công tác bảo tồn tài nguyên rừng trong các KBTTN cũng được tỉnh đẩy mạnh. Hiện tỉnh Hòa Bình có 4 KBTNT, với giá trị ĐDSH cao, bao gồm: Khu BTTN Ngọc Sơn

- Ngổ Luông; Hang Kia - Pà Cò; Thượng Tiến và Phu Canh. Tuy nhiên, do các KBTTN nơi đây tiếp giáp các khu vực dân cư có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống nên tình trạng khai thác gỗ trái phép vẫn xảy ra. Trong đó, điển hình là vụ việc xâm hại tài nguyên nghiêm trọng xảy ra tại KBTTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông. Nơi đây có nhiều cánh rừng nguyên sinh, với tổng diện tích 19.254 ha, chủ yếu là rừng thường xanh trên núi đá vôi có độ cao dưới 300 m; từ 300 - 700 m và trên 700 m; rừng tre nứa. Về động vật, ở đây còn 26 loài nguy cấp được liệt kê trong sách đỏ thế giới; 56 loài được xếp vào danh sách các loài nguy cấp của Việt Nam và có 2 loại đặc hữu là gấu và sơn dương... Do địa bàn KBTTN rộng, với gần 3.000 hộ gia đình sống xung quanh, lại



▲ Thác Mu trong Khu BTTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông, tỉnh Hòa Bình



▲ Huyện Lạc Sơn (Hòa Bình) đã triển khai có hiệu quả công tác trồng rừng, góp phần phủ xanh đất trống, đồi núi trọc

là khu vực giáp danh với nhiều tỉnh nên tình trạng lâm tặc khai thác gỗ trái phép đã diễn ra một cách ngang nhiên. Năm 2019, Đoàn kiểm tra gồm: Chi cục Kiểm lâm Hòa Bình phối hợp với kiểm lâm KBTTN Ngọc Sơn- Ngổ Luông và chính quyền địa phương tổ chức kiểm tra hiện trạng rừng đã phát hiện, nhiều cây rừng cổ thụ thuộc loại gỗ quý (nhóm II) nằm trong vùng lõi, khu vực được bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn đã bị lâm tặc chặt phá. Số lượng cây rừng bị chặt hạ tại khu vực thung Đổng Chơ được kiểm đếm đều là gỗ Chò nhai và gỗ Trai (thuộc nhóm II). Trong khu vực Thung Đổng Chơ, xã Tự Do, tiểu khu 217, lô 9 phát hiện 3 cây gỗ Chò Nhai bị chặt hạ, đường kính từ 50 - 90 cm, phần thân gỗ bị xẻ và đã đưa ra khỏi rừng. Bên cạnh đó, còn phát hiện 3 cây gỗ Trai nhóm II bị chặt hạ, đường kính gốc cây 40 cm, được các đối tượng xẻ và vận chuyển ra khỏi rừng. Đoàn kiểm tra đã đề nghị Ban quản lý KBTTN phối hợp với Hạt kiểm lâm Lạc Sơn và Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Pù Luông (Thanh Hóa) và UBND xã Tự Do tổ chức kiểm tra trên diện rộng trong địa bàn và vùng giáp ranh. Có biện pháp ngăn chặn kịp thời tình trạng khai thác lâm sản trái pháp luật, tổ chức điều tra, xác minh và xử lý nghiêm các đối tượng có hành vi vi phạm về quản lý rừng, xử lý theo quy định.

Ngoài ra, những năm trước đây, KBTTN Phu Canh cũng là “điểm nóng” do tình trạng phá rừng. KBTTN nằm trên địa phận huyện vùng cao Đà Bắc (Hòa Bình) có diện tích tự nhiên trên 5.300 ha thuộc địa bàn 4 xã Đổng

Chum, Tân Pheo, Đoàn kết và Đồng Ruộng. Ngoài chức năng bảo tồn và duy trì nguồn gen động thực vật quý hiếm, bảo vệ tính ĐDSH có tầm quan trọng cấp quốc gia, rừng đặc dụng Phu Canh còn có chức năng duy trì và phát triển hệ thống rừng phòng hộ sông Đà, BVMT, môi sinh phục vụ sản xuất của nhân dân và góp phần bảo vệ nguồn nước cho Nhà máy thủy điện Hòa Bình. Nơi đây cũng là nơi sinh sống của rất nhiều loài động vật quý hiếm, như: sơn dương, hươu, nai, gấu, lợn rừng, các loại khỉ, sóc bay, các loài chim và các loại gỗ quý hiếm như: trắc, gụ, nghiến, táu, dổi, chò chỉ, thông... Trước đây, rừng Phu Canh đã bị “lâm tặc” xâm hại nghiêm trọng với nhiều cây gỗ quý bị đốn hạ. Để chặn tình trạng phá rừng, Ban Quản lý KBTTN đã phối hợp với chính quyền 4 xã Đoàn Kết, Tân Pheo, Đồng Chum và Đồng Kuộng, thường xuyên lồng ghép các buổi họp tại các xóm để tuyên truyền các văn bản pháp luật của Nhà

nước về lĩnh vực quản lý bảo vệ và phát triển rừng cho 12 thôn có ranh giới trong Khu bảo tồn. Đồng thời, xây dựng và củng cố 12 tổ đội quần chúng bảo vệ rừng tại 4 xã với 49 thành viên tham gia; chủ động phối hợp với tổ đội quần chúng quản lý bảo vệ rừng ở xã, xóm tiến hành tuần tra, kiểm tra rừng, nhằm ngăn chặn các hành vi khai thác lâm sản trái phép. Nhờ những biện pháp trên, KBTTN Phu Canh đã bình yên trở lại, lá phổi xanh của vùng cao Đà Bắc được bảo vệ tốt hơn.

Để tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên, tỉnh Hòa Bình đã đề ra nhiều giải pháp như: Đẩy mạnh công tác tuần tra, bảo vệ rừng; Tiến hành ký kết quy chế phối hợp vùng giáp ranh giữa các xã trong các KBTTN của tỉnh, xây dựng các ô định vị, triển khai thực hiện việc kiểm tra, giám sát ĐDSH trong khu bảo tồn; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện trồng rừng đặc dụng, khoanh nuôi tái sinh rừng nhằm nâng cao diện tích và chất lượng rừng của các KBTTN.

Bên cạnh đó, Ban quản lý các KBTTN còn chủ động chỉ đạo lực lượng kiểm lâm địa bàn phối hợp cùng UBND các xã trong khu bảo tồn, các đoàn thể tích cực tuyên truyền các chính sách của Đảng và Nhà nước, Luật Bảo vệ và phát triển rừng để nhân dân hiểu, đồng tình ủng hộ và thực hiện; Phối hợp chặt chẽ với các hạt Kiểm lâm, Công an, quân đội tăng cường tổ chức tuần tra, truy quét, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng trong KBTTN...■

Nguy cơ ô nhiễm và giải pháp bảo tồn các loài chim quý, hiếm ở Vườn chim Cà Mau

Cà Mau là tỉnh nằm trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long có hệ động thực vật phong phú và đặc trưng của hệ sinh thái đất ngập nước. Quá trình tự nhiên này đã hình thành nhiều vườn chim nổi tiếng ở các huyện Năm Căn, Đầm Dơi, Cái Nước, trong đó, đặc biệt là Vườn chim tự nhiên ở giữa lòng TP Cà Mau. Vườn chim nằm trong khuôn viên Khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (thuộc Phường 1, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau), với tổng diện tích khoảng hơn 31.500 m². Đã từ lâu, Vườn chim là điểm thu hút nhiều du khách mỗi khi đến tham quan vùng đất này. Tuy nhiên, sự phát triển của không gian đô thị cùng với sự tác động về môi trường từ các khu dân cư đã làm suy giảm số lượng và thành phần của các loài chim trong vườn.

NGUY CƠ Ô NHIỄM VƯỜN CHIM

Vườn chim được hình thành vào khoảng thời gian từ 1995 - 1996, là nơi trú ngụ và sinh sống của hàng ngàn cá thể chim trong tự nhiên. Theo kết quả nghiên cứu của Viện TN&MT (Đại học Quốc gia Hà Nội) và Viện Điều học Hoàng gia Nhật Bản, hiện Vườn có khoảng 6.603 cá thể chim với khoảng 53 loài chim khác nhau. Tuy nhiên, số lượng chim có dao động theo từng mùa trong năm, vào thời kỳ cao điểm có hơn 12.000 cá thể chim đến làm tổ, sinh sản và định cư. Trong các thành phần loài, cồng cộc chiếm số lượng lớn nhất trong Vườn (khoảng hơn 3.670 con). Trong thời gian khoảng từ tháng 6 đến cuối tháng 10 là mùa cao điểm loài chim này về để sinh sản, nên có thời điểm tăng lên từ 4 - 5 nghìn con. Tiếp theo là chim cò, gồm các loài: Cò trắng (khoảng 1.675 con), cò bợ (423 con), cò ngàng lớn (234 con), cò ngàng nhỏ (dưới 252 con)... Các loài cò thường về Vườn chim từ tháng 11 - 4 năm sau để sinh sản, vào cuối tháng 4 một số loài cò lại di cư đến nơi khác để sinh sống. Ngoài ra, còn có các loài chim quý, hiếm khác sống quanh năm trong Vườn như cổ hạc, diêng điển, diệc xám..., loài này thường có số lượng ổn định khoảng hơn 1 nghìn con...

Từ khi hình thành đến nay, Vườn chim đã được nhiều thế hệ gìn giữ, duy trì, bảo tồn. Do nằm tiếp giáp khu dân cư nên để bảo vệ Vườn chim, toàn bộ diện tích khu đất đã được xây hàng rào bao quanh có chiều dài 249 m, chiều rộng 127,7m, tổng diện tích là 31.551,4 m². Những năm gần đây, diện tích rừng trên địa bàn tỉnh bị thu hẹp, diện tích cây xanh giảm đáng kể. Mặt khác, mặc dù tỉnh có



▲ Các loài cò bay về kết đôi và sinh sản ở Vườn chim Cà Mau vào tháng 11 đến tháng 4 hàng năm

diện tích đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản khá lớn là nguồn thức ăn tự nhiên phong phú cho nhiều loài chim. Tuy nhiên, việc chuyển đổi thành những ao nuôi tôm nhân tạo đã làm giảm lượng thức ăn, đồng thời việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật chưa được kiểm soát chặt chẽ, cũng làm cho môi trường sống các loài chim bị suy giảm. Vì vậy, Vườn chim đã và đang có sự báo động về sự suy thoái cả về chất lượng và số lượng thành phần loài.

Bên cạnh đó, sự gia tăng của biến đổi khí hậu cũng gây những tác động tiêu cực đến đàn chim. Cà Mau là tỉnh đồng bằng ven biển, nằm trong khu vực nội chí tuyến Bắc bán cầu, cận xích đạo, đồng thời nằm trong khu vực gió mùa châu Á nên khí hậu có 2 mùa mưa nắng rõ rệt. Hàng năm, có 2 mùa gió chủ yếu: gió mùa Đông Bắc, bắt đầu từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau và gió mùa Tây Nam, bắt đầu từ tháng 5 - 10. Vào mùa mưa, thường có dông hay lốc xoáy tới cấp 7, cấp 8, làm nhiều cây

xanh gãy, đổ gây nhiều thiệt hại cho Vườn chim. Ngoài ra, trong vườn chim, việc cung cấp nước cho các loài chủ yếu bằng hệ thống mương nhân tạo nên vào mùa khô, mực nước trong hệ thống mương xuống thấp. Nước trong Vườn chim không tự luân chuyển do không có hệ thống bơm hỗ trợ. Trong khi mật độ chim khá cao, phát thải khối lượng lớn phân chim làm môi trường nước mặt bị ô nhiễm hữu cơ, tạo điều kiện thuận lợi cho tảo độc phát triển, gây nhiều dịch bệnh cho các loài chim.

Việc che bóng mát khi nhiệt độ mùa hè tăng cao cũng rất cần thiết cho các loài chim trong Vườn. Theo thống kê, Vườn chim có nhiều loài cây với chiều cao và tầng tán khá đa dạng như: Gừa, Sộp (80 cây, cao từ 2 - 10 m); Trúc (55 bụi, cao từ 2 - 5 m); Tre vàng (20 bụi, chỉ cao khoảng 2 m do mới trồng); cây Sanh (9 cây, cao từ 6 - 8 m); Tràm bông vàng (40 cây, cao từ 8 - 14 m); Bình bát (220 bụi, cao từ dưới 1 m đến 5 m); Tràm (30 cây, cao từ 8 - 10 m); Tre gai (30 bụi, cao từ 8 - 10 m)

và nhiều cây bụi rậm khác. Ngoài ra, còn một số cây như dừa, đùng đỉnh, nhàu, cách và một số loại cây tạp khác... Tuy nhiên, các loài cây xanh phân bố với mật độ tương đối thấp và không đồng đều. Mặc dù, các cây khá đa dạng về tầng tán, nhưng hệ thống cây xanh trong Vườn chim đang có xu hướng tiếp tục bị suy giảm cả về chất lượng và số lượng do vào mùa khô hạn, thiếu nước nên cây bị chết, làm không gian sinh sống của các loài chim bị hạn chế. Đồng thời, do một số loài chim có đặc tính bẻ cành, nhánh cây làm tổ nên dẫn đến cây không phục hồi kịp, chất lượng cây xanh ngày càng suy giảm.

TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP BẢO TỒN

Trước thực trạng trên, tỉnh Cà Mau đã có chủ trương thực hiện Đề án Bảo tồn và phát triển Vườn chim trong khuôn viên Khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, giai đoạn 2018 - 2020. Theo đó, Đề án đã đề ra mục tiêu: Bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái vườn chim; giữ gìn và BVMT tại Vườn chim không bị ô nhiễm; tôn tạo và duy trì nơi sống phù hợp cho quần xã chim nhằm bảo tồn loài, thông qua việc tạo chỗ ở và sinh sản, nuôi dưỡng, chăm sóc, quy tập chim phù hợp về số lượng, thành phần loài chim đầm lầy đặc trưng của vùng Cà Mau; tạo được một cảnh quan sinh động của vườn chim ở trong lòng TP. Cà Mau, gần gũi với thiên nhiên, phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, tham quan nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần cho xã hội và nhân dân, đặc biệt là lòng yêu thiên nhiên, nâng cao nhận thức về BVMT, bảo vệ động vật, thực vật hoang dã.

Để thực hiện các mục tiêu trên, Ban quản lý Khu tưởng niệm đã triển khai các giải pháp cần thiết bảo vệ nơi sống cho các loài chim trong vườn, với nguyên tắc không làm xáo trộn và thay đổi đột ngột sinh cảnh của Vườn chim, bởi nếu thay đổi sinh cảnh đột ngột thì có thể dẫn đến sự di dời của quần xã chim. Theo đó, cần triển khai một số giải pháp như:

Một là, cải tạo môi trường đất trong vườn chim để cây sinh trưởng tốt còn có tác dụng giữ môi trường sạch, giảm mùi hôi. Sử dụng chế phẩm sinh học rải đều hoặc phun đều trên mặt đất với tần suất mỗi tháng thực hiện một lần;

Hai là, lấy mẫu nước để quan trắc môi trường nước. Tần suất quan trắc mỗi quý 1 lần, mỗi lần tại 2 vị trí: vị trí thuộc mương chính bên trong Vườn chim và mương thoát ra bên ngoài môi trường. Kết quả quan trắc được thống kê, đánh giá để làm cơ sở điều chỉnh các giải pháp trong các năm tiếp theo. Việc quan trắc, theo dõi diễn biến của môi trường nước mặt được thực hiện liên tục hàng năm.



▲ Vườn chim Cà Mau - Nơi trú ngụ và sinh sống của hàng ngàn cá thể chim trong tự nhiên

Ba là, tiến hành khơi thông mương và tăng cường luân chuyển dòng chảy ở các mương bên trong vườn chim nhằm điều tiết một phần nước ô nhiễm từ bên trong ra bên ngoài để xử lý ô nhiễm trước khi thải ra môi trường. Các mương thoát nước (cũng để chứa nước) dễ bị ô nhiễm do phân chim, do hữu cơ phân hủy (lá, cành nhánh cây...) nên cần phải được làm sạch chất lượng nước, tạo môi trường cho cá sinh trưởng và phát triển (làm thức ăn cho chim). Nạo vét, thu gom lá, cành, nhánh cây trong tất cả các mương với tần suất 6 tháng /1 lần, thực hiện liên tục hàng năm. Đồng thời, việc duy trì trồng thả các loại cây thủy sinh để đảm bảo cân bằng môi trường nước và lọc nước trước khi thải ra môi trường. Bơm nước ngầm ngọt sạch trực tiếp vào các mương bên trong Vườn chim, ngoài mục đích cung cấp nước sạch còn nhằm tăng cường dòng chảy, đẩy một phần nước ô nhiễm ra các mương lắng, lọc ở bên ngoài Vườn chim.

Bốn là, khử mùi hôi trong không khí ở Vườn chim, dùng thuốc khử mùi sinh học và

thân thiện với môi trường, không ảnh hưởng đến các chủng vi sinh đã được sử dụng để xử lý môi trường đất và nước. Công tác khử mùi được thực hiện liên tục hàng quý và hàng năm.

Năm là, kiểm soát, ngăn ngừa thực vật, động vật ngoại lai như cây Mai Dương, cá Tỳ Bà... để không ảnh hưởng xấu đến môi trường và chim trong vườn. Ngoài ra, cần chăm sóc, duy trì, trồng mới cây xanh để duy trì không gian sinh sống, làm tổ cho nhiều loài chim.

Sáu là, phòng chống bệnh cho đàn chim, kiểm soát dịch bệnh trên bầy chim là rất cần thiết và quan trọng, nhằm ngăn ngừa lây bệnh trong bầy chim và quan trọng nhất là ngăn ngừa lây bệnh từ bầy chim sang người.

Bảy là, tăng cường công tác tuyên truyền trong cộng đồng dân cư, giáo dục để nhân dân trong tỉnh, đặc biệt là dân cư ở vùng tiếp giáp Vườn chim hiểu, ý thức được lợi ích của việc bảo vệ, duy trì quần xã chim hoang dã ở Cà Mau và chung sức giữ gìn Vườn chim■

MINH HẠNH -
ĐẬU THỊ NHƯ TRANG

Tái cơ cấu làng nghề theo hướng phát triển bền vững

Hiện nay, để phát triển bền vững làng nghề, bên cạnh hiệu quả kinh tế - xã hội (KT-XH), sản phẩm của làng nghề còn phải đáp ứng được các tiêu chí về môi trường như: Nguyên, nhiên vật liệu sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ sản xuất không ảnh hưởng đến môi trường, sản phẩm, phế liệu sau khi sử dụng có thể tái chế hoặc phân hủy... Điều đó đòi hỏi cần đẩy mạnh thực hiện tổ chức, sắp xếp lại cơ cấu các làng nghề nhằm tạo ra những sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường, giúp các làng nghề phát triển ổn định trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa phát triển KT-XH, gắn với BVMT.

Theo thống kê của Bộ NN&PTNT, đến nay, cả nước có khoảng 5.400 làng nghề, trong đó có khoảng 2.000 làng nghề truyền thống đã được công nhận. Trong đó, có 60% làng nghề tập trung khu vực phía Bắc như: Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định... Miền Trung chiếm khoảng 23,6%, tập trung chủ yếu ở các tỉnh như Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế và miền Nam chiếm khoảng 16,6%, tập trung chủ yếu ở Cần Thơ, Đồng Nai, Bình Dương. Những năm qua, cùng với việc thực hiện chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” do Chính phủ triển khai, các làng nghề đã tích cực tái cơ cấu, qua đó đóng góp cho xã hội một lượng lớn sản phẩm hàng hóa, giải quyết công ăn việc làm và tăng thu nhập cho hàng triệu lao động. Tuy nhiên, về tổng thể, cơ cấu các làng nghề ở Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển làng nghề theo hướng bền vững. Đặc biệt, tình trạng ô nhiễm môi trường làng nghề hiện nay đang ở mức báo động, ảnh hưởng đến môi trường và đời sống con người. Theo Hiệp hội làng nghề Việt Nam, 46% số làng nghề trong diện điều tra có môi trường bị ô nhiễm nặng, 27% làng nghề ô nhiễm vừa. Trong đó, hàm lượng các chất ô nhiễm theo các chỉ số COD, BOD₅ hay tổng số vi khuẩn coliform trong nước thải làng nghề đều vượt tiêu chuẩn cho phép hàng chục lần, một số nơi lên đến hàng nghìn lần. Ngoài ra, hầu hết các làng nghề đều có hàm lượng bụi vượt tiêu chuẩn cho phép, nồng độ khí SO₂ tại các làng nghề cao hơn nhiều lần so với tiêu chuẩn. Tình trạng ô nhiễm môi trường tập trung vào các loại hình làng nghề

đặc trưng như chế biến lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, dệt nhuộm, tái chế giấy, tái chế nhựa, tái chế kim loại, thủ công mỹ nghệ... Điển hình tại làng nghề tái chế nhôm Mẫn Xá (Văn Môn, Yên Phong, Bắc Ninh). Theo đánh giá hiện trạng môi trường ở Văn Môn của ngành chức năng trong năm 2019 cho thấy, trung bình mỗi ngày, xã phát sinh khoảng 30 - 40 tấn chất thải rắn bã thải xỉ nhôm, xỉ than từ quá trình cô đúc kim loại, chưa được thu gom triệt để, còn hiện tượng đổ tràn xuống đường giao thông, kênh mương nội đồng và các khu đất trống. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí cũng cho thấy, các chỉ tiêu phân tích (tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂) đều vượt quy chuẩn cho phép từ 1,2 - 1,8 lần. Nguồn nước thải từ sản xuất, sinh hoạt, chăn nuôi chưa được thu gom, xử lý, xả trực tiếp ra các ao, hồ, gây ô

nhiễm nghiêm trọng. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt cho thấy, các chỉ tiêu phân tích (pH, BOD₅, COD, SS, Fe, Cu, Ni, Pb, dầu mỡ) cao hơn chuẩn cho phép từ 1,5 - 16 lần.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên là do việc tái cơ cấu làng nghề chưa được thực hiện triệt để nên đa số các làng nghề có quy mô sản xuất nhỏ, vốn đầu tư thấp nên khó có điều kiện phát triển hoặc đổi mới công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường. Các cơ sở sản xuất trực tiếp trong các làng nghề chưa đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, không có các hạng mục, công trình BVMT theo quy định nên hầu hết chất thải độc hại được thải trực tiếp ra môi trường, không qua xử lý. Bên cạnh đó, do không nhận thức được tác hại lâu dài của ô nhiễm môi trường, chỉ quan tâm đến lợi nhuận nhiều cơ sở sản xuất còn sử dụng các



▲ Rác thải nguy hại, nguyên liệu tái chế nhôm chất đống hai bên đường tại Mẫn Xá, Yên Phong, Bắc Ninh

nguyên liệu rẻ tiền, hóa chất độc hại nhằm hạ giá thành sản phẩm, làm chất lượng môi trường khu vực các làng nghề ngày càng xấu đi.

Do đó, tái cơ cấu là yêu cầu cấp bách để các làng nghề phát triển bền vững. Quá trình tái cơ cấu phải bảo đảm các làng nghề đạt được mục tiêu KT-XH, cũng như BVMT. Để thực hiện được yêu cầu trên, cần triển khai những giải pháp sau:

Thứ nhất, quy hoạch lại làng nghề gắn với BVMT. Đây là giải pháp quan trọng nhất, bởi thực tế hiện nay đa số làng nghề đều tập trung ở khu vực đông dân cư, dẫn đến khó mở rộng sản xuất, đồng thời ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đến người dân nặng nề hơn. Vì vậy, các địa phương cần sớm có quy hoạch làng nghề để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực dân cư. Đồng thời, các khu vực này phải xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, đặc biệt là các công trình xử lý môi trường.

Việc quy hoạch cần căn cứ vào đặc điểm của từng làng nghề để có phương án phù hợp. Với những làng nghề có quy mô nhỏ, sản xuất phân tán, mới hình thành có thể quy hoạch tập trung, di dời toàn bộ ra khỏi khu vực dân cư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ như giao thông, hệ thống điện, nước, hệ thống thu gom và xử lý chất thải và các khu sản xuất phù hợp với đặc thù của từng làng nghề. Với những làng nghề truyền thống lâu đời, sản xuất quy mô lớn cần phải tổ chức bố trí cải thiện được điều kiện sản xuất, vệ sinh môi trường mà không cần phải di dời, hạn chế tối đa việc coi nới, xây nhà cao tầng để lưu giữ được nét truyền thống của làng nghề. Hoặc có thể di dời các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu vực dân cư như công đoạn kéo kén của nghề tơ tằm, công đoạn sấy lưu huỳnh của làng nghề mây tre đan, công đoạn mạ của nghề kim khí... Các cơ quan quản lý nhà nước địa phương cần đẩy mạnh công tác kiểm tra, đánh giá môi trường làng nghề. Đối với các dự án sản xuất phải có đánh giá tác động môi trường và kiểm tra trước khi đi vào hoạt động. Tăng cường công tác kiểm tra, đình chỉ hoạt động sản xuất với những cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường.

Thứ hai, phát triển các sản phẩm làng nghề thân thiện với môi trường. Các làng nghề cần ưu tiên phát triển những sản phẩm “sạch”, thân thiện với môi trường. Để làm được điều này, trước hết, các địa phương cần xây dựng vùng nguyên liệu sạch và khuyến khích các làng nghề sản xuất sạch hơn. Đồng thời, cần giữ gìn và



▲ Mô hình làng nghề kết hợp với du lịch tại Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội

phát huy những sản phẩm có giá trị văn hóa, truyền thống như vẽ tay trên sản phẩm gốm sứ hay đan tay trong sản phẩm mây tre đan...

Thứ ba, đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị, ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp lần thứ 4 vào trong quá trình sản xuất. Cần đẩy mạnh thay đổi công nghệ, thiết bị theo hướng gia tăng tỷ lệ công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại, giảm tỷ lệ công nghệ, thiết bị lạc hậu trong các làng nghề. Để làm được điều này, Nhà nước, các địa phương cần khuyến khích, hỗ trợ các làng nghề đầu tư đổi mới ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, đặc biệt là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 vào sản xuất, ưu tiên lựa chọn các công nghệ, thiết bị giúp giảm thiểu hoặc khắc phục ô nhiễm môi trường. Quá trình đổi mới công nghệ, thiết bị, ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 vào trong quá trình sản xuất của các làng nghề phải đi đôi với đào tạo nguồn nhân lực chất lượng

cao, vừa vững tay nghề, vừa sử dụng được công nghệ, thiết bị hiện đại trong sản xuất.

Thứ tư, xây dựng mô hình làng nghề kết hợp với du lịch. Để các làng nghề phát triển theo hướng bền vững, cần khôi phục bản sắc văn hóa, phát triển các sản phẩm mang tính đặc trưng và có tính nghệ thuật cao. Đặc biệt, cần đặt vấn đề vệ sinh môi trường lên hàng đầu, vì đây là một trong những yếu tố quan trọng để thu hút khách du lịch. Kết hợp chặt chẽ với các đơn vị lữ hành, đưa làng nghề tham gia vào chuỗi các tour, tuyến du lịch. Đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch như đường giao thông, nơi lưu trú, các công trình văn hóa, di tích lịch sử phục vụ du lịch. Đào tạo lao động, bao gồm cả lao động làm nghề và lao động làm công việc liên quan đến du lịch để các làng nghề vừa có nguồn thu từ hoạt động sản xuất, vừa có nguồn thu từ hoạt động dịch vụ du lịch. Đó sẽ là nguồn động lực quan trọng để mỗi làng nghề phát triển bền vững cả về KT-XH và môi trường■

HOÀNG VĂN NIÊN

Virus Corona: Lời cảnh báo từ thiên nhiên

Theo Giám đốc môi trường của Liên hợp quốc Inger Andersen, thiên nhiên đã gửi cho chúng ta một thông điệp với cuộc khủng hoảng khí hậu và đại dịch virus corona đang diễn ra trên toàn cầu. Loài người đã gây quá nhiều áp lực lên thế giới tự nhiên nên đang phải gánh chịu những hậu quả. Nếu chúng ta không chăm sóc hành tinh này đồng nghĩa với việc không chăm sóc cho chính mình.

Các nhà khoa học hàng đầu trên thế giới coi dịch Covid-19 là một phát súng cảnh báo đối với nhân loại và cho rằng, vẫn còn nhiều mầm bệnh nguy hiểm hơn tồn tại trong động vật hoang dã (ĐVHD); thế giới văn minh hiện nay “đang đùa với lửa”, và chính những hành vi của con người làm cho bệnh tật tràn vào thế giới con người.

Chính sự nóng lên toàn cầu và hủy hoại thế giới tự nhiên để lấy đất canh tác tràn lan, khai thác khoáng sản quá mức và đô thị hóa ồ ạt là nguyên nhân làm cho động vật hoang dã tiếp xúc gần hơn với con người. Để ngăn chặn sự bùng phát dịch bệnh hơn nữa cần chấm dứt sự tồn tại của thị trường buôn bán động vật sống, ĐVHD bất hợp pháp toàn cầu vì đây được coi như “ổ mầm mống các dịch bệnh”.

Còn theo Giám đốc điều hành Chương trình môi trường Liên hợp quốc, ưu tiên trước mắt là bảo vệ mọi người khỏi virus corona và ngăn chặn sự lây lan của nó. Tuy nhiên, về lâu dài chúng ta phải giải quyết vấn đề bảo vệ nơi sinh sống của các loài vật và sự tổn thất về đa dạng sinh học. Trước đây, chưa bao giờ mầm bệnh có nhiều cơ hội để truyền từ động vật hoang dã và gia súc sang người, nhưng hiện nay có tới 75% trên tổng số các bệnh truyền nhiễm của nhân loại đến từ động vật hoang dã. Sự xâm lấn liên tục không gian sinh sống của giới tự nhiên muốn hay không muốn đã đẩy chúng ta tới gần với động vật và thực vật làm cho mầm bệnh có thể lây nhiễm sang người.



▲ Một con đười ươi cố gắng bảo vệ nơi cư trú của mình trước đe dọa từ chiếc máy ủi của những người khai thác gỗ ở Ketapang, West Borneo. (Ảnh: Cứu hộ động vật quốc tế)

Bên cạnh đó, các sự cố gây tác động môi trường khác như cháy rừng khủng khiếp ở Úc lập kỷ lục về tàn phá thiên nhiên hay cuộc “xâm lược châu chấu” tồi tệ nhất ở Kenya trong 70 năm. Với tất cả những sự kiện này, có thể nói thiên nhiên đang gửi cho chúng ta một thông điệp rõ ràng.

Loài người đang gây nhiều áp lực lên thế giới tự nhiên của hành tinh. Chúng ta có mối liên hệ mật thiết với thiên nhiên, dù muốn hay không. Nếu không bảo vệ thiên nhiên, nghĩa là chúng ta không thể bảo vệ chính mình. Khi Trái đất tiến tới con số 10 tỷ người sinh sống thì chúng ta cần và phải có “đồng minh” gần gũi và mạnh mẽ nhất đó là thiên nhiên để có thể hướng tới tương lai.

Các dịch bệnh truyền nhiễm ở người gia tăng trong những năm gần đây như Ebola, cúm gia cầm, hội chứng hô hấp Trung Đông (Mers), sốt Rift Valley, hội chứng viêm hô hấp cấp (Sars), virus West Nile

và virus Zika đều lây truyền từ động vật sang người. Theo GS. Andrew Cunningham, thuộc Hiệp hội Động vật học Luân Đôn, sự xuất hiện và lan rộng của Covid-19 không chỉ có thể dự đoán được mà trên thực tế đã được dự đoán. Một nghiên cứu năm 2007 về sự bùng phát Sars 2002-2003 đã kết luận: “Sự hiện diện của một ổ virus lớn giống Sars-Cov trên dơi móng ngựa, cùng với văn hóa ăn ĐVHD ở miền Nam Trung Quốc, là một quả bom hẹn giờ”.

GS. Cunningham cho biết, các bệnh khác từ động vật hoang dã có tỷ lệ tử vong cao hơn nhiều ở người, như 50% đối với Ebola và 60% - 75% đối với vi rút Nipah, lây truyền từ dơi ở Nam Á. Mặc dù, tại thời điểm này, chúng ta đang gặp một chút may mắn với Covid-19, tuy nhiên phải coi đây như là một phát súng cảnh báo cho loài người.

“Hành vi, lối sống của con người là nguyên nhân chính và nếu chúng ta không thay đổi thì sẽ phải đón nhận



▲ Hàng nghìn con tê tê bị tiêu hủy sau khi cảnh sát Indônêxia triệt phá đường dây buôn bán trái phép
(Ảnh: Paul Hilton/WCS)

nhiều hơn các thảm họa dịch bệnh trong tương lai. Chợ buôn bán, giết mổ gia súc tươi sống, ĐVHD tồn tại khắp nơi là những ví dụ rõ ràng. Một khu chợ bán ĐVHD ở Trung Quốc được cho là nguồn gốc phát sinh của Covid-19.

Những con vật bị nhồi nhét trong những chiếc lồng chật hẹp và được chuyên chở trên một quãng đường dài. Chúng bị căng thẳng, ức chế miễn dịch và bài tiết ra ngoài bất kể trong cơ thể chúng có chứa các mầm bệnh gì. Với số đông những người trong chợ có tiếp xúc gần với các con vật sẽ có nguy cơ lây nhiễm mầm bệnh, đây có thể coi là cách thức lan truyền dịch bệnh lý tưởng.

Trung Quốc đã ban hành lệnh cấm các chợ này. Điều đáng lưu ý là lệnh cấm phải được duy trì thường xuyên và cần phải được thực hiện trên toàn cầu. Hiện vẫn đang tồn tại những khu chợ ẩm ướt, chật chội như vậy trên khắp châu Phi cận Sahara và ở nhiều quốc gia châu Á khác. Sự đi lại dễ dàng trong thế giới hiện đại làm trầm trọng thêm những mối nguy hiểm. Hôm nay, bạn có thể đang ở trong một khu rừng nhiệt đới giữa châu Phi nhưng ngày mai bạn đã có mặt tại trung tâm Luân Đôn”.

Aaron Bernstein, tại Trường Y tế Cộng đồng Harvard (Mỹ) cho rằng, việc phá hủy các khu rừng tự nhiên khiến ĐVHD sống gần gũi với con người và biến đổi khí hậu cũng buộc động vật phải di chuyển. Điều đó tạo cơ hội cho mầm dịch bệnh xâm nhập vào vật chủ mới-con người.

“Chúng ta đã phải đương đầu với Sars, Mers, HIV... và nay là Covid-19. Cần phải xem những gì thiên nhiên đang cố nói với chúng ta. Cần phải nhận ra rằng, chúng ta đang chơi đùa với lửa. Sự tách biệt giữa các chính sách y tế và môi trường là một sự sai lầm nguy hiểm. Sức khỏe của chúng ta hoàn toàn phụ thuộc vào khí hậu và vào các sinh vật sống khác đang cùng chúng ta chia sẻ hành tinh này”.

John Scanlon, cựu Tổng thư ký Công ước về buôn bán

quốc tế các loài động thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng cho biết, thị trường buôn bán ĐVHD bất hợp pháp có giá trị hàng tỷ đô la là một phần khác của vấn đề.

“Các nước nhập khẩu nên tạo ra những quy định pháp lý mới, phải bao gồm cả các chế tài trừng phạt hình sự, một nhà nhập khẩu ĐVHD phải chứng minh được nguồn gốc hàng hóa thu thập được là hợp pháp theo luật pháp của nước sở tại. Nếu chúng ta cùng hành động một cách cứng rắn để chống lại tội phạm có tổ chức buôn bán ĐVHD xuyên quốc gia, đồng thời mở ra cơ hội mới cho cộng đồng địa phương, chúng ta sẽ thấy đa dạng sinh học, các hệ sinh thái và cộng đồng phát triển mạnh”■

ĐỖ HOÀNG

(Theo tài liệu UNEP)

Thụy Sĩ - Quốc gia đi đầu trong tái chế chất thải điện tử

Cuộc sống con người ngày càng hiện đại, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ cũng kéo theo sự gia tăng lượng lớn chất thải điện tử (CTĐT). Đây là loại chất thải đặc thù, nguy hại, nếu không có giải pháp thu gom, xử lý hiệu quả, sẽ gây ra tác hại nghiêm trọng đến môi trường. Trong khi các nước trên thế giới đang “loay hoay” để giải quyết bài toán ô nhiễm CTĐT thì Thụy Sĩ lại là quốc gia có nhiều sáng kiến nổi bật trong công tác xử lý, tái chế CTĐT.

Từ năm 1971, Hiến pháp của Thụy Sĩ đã quy định rõ các biện pháp BVMT, trong đó đề cao trách nhiệm của Nhà nước, đồng thời coi giáo dục công tác BVMT cho người dân là nội dung cơ bản trong giáo dục đào tạo ở mọi cấp học. Điều đó đã tạo nên thành công của Thụy Sĩ trong việc BVMT, nhất là trong vấn đề quản lý CTĐT.

Nhận thấy tầm quan trọng của việc tái chế CTĐT nhằm thu hồi các kim loại, nhựa và thủy

tinh trong các thiết bị điện, điện tử, giúp tiết kiệm tài nguyên, Thụy Sĩ đã có nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác tái chế CTĐT. Từ năm 1998, Chính phủ Thụy Sĩ đã ban hành Pháp lệnh thu hồi, xử lý sản phẩm, thiết bị điện, điện tử đã hết hạn sử dụng, hoặc thải bỏ. Theo đó, nhà sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thu hồi một số thiết bị, sản phẩm điện, điện tử đã hết hạn sử dụng, hoặc thải bỏ. Đây cũng chính là cơ chế mở rộng (tăng cường) trách nhiệm của nhà sản xuất (EPR) đã được các nước trong Liên minh châu Âu áp dụng, bao gồm Thụy Sĩ. EPR là giải pháp lồng ghép các chi phí về môi trường trong suốt vòng đời sản phẩm vào giá thành của sản phẩm, thông qua việc bắt buộc

nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm thu gom, tái chế, xử lý các sản phẩm sau khi thải bỏ. EPR không chỉ quy định đối với nhà sản xuất, mà còn áp dụng đối với các cơ sở lắp ráp, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm điện, điện tử.

Ngoài ra, để khuyến khích tái chế, Chính phủ Thụy Sĩ cũng ban hành phí tái chế trả trước, để áp dụng đối với các thiết bị điện, điện tử. Người tiêu dùng sẽ phải trả phí tái chế ngay khi mua thiết bị điện, điện tử để hỗ trợ cho việc xử lý môi trường sau khi thải bỏ các thiết bị. Các nhà sản xuất cũng phải trả phí tái chế trả trước cho các tổ chức chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển, phân loại và tái chế CTĐT. Phí tái chế trả trước được sử dụng để thanh toán cho toàn bộ quá trình thu gom, vận chuyển, tháo dỡ, tái chế, xử lý các thiết bị điện, điện tử.

Nhờ những chính sách trên, nên tỷ lệ thu gom và tái chế CTĐT của Thụy Sĩ ngày càng tăng cao từ 75% tổng lượng CTĐT vào năm 2016 lên đến 95% vào năm 2018. Để có được kết quả này là do sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống thu hồi, tái chế CTĐT tại Thụy Sĩ. Với hệ thống này, người tiêu dùng có thể mang CTĐT đến các điểm thu gom, hoặc cửa hàng điện tử trên cả nước. Tại các điểm đó, các cơ sở sản xuất, tái chế CTĐT sẽ có hệ thống máy móc tự động để thu hồi kim loại, vật liệu giá trị trong thiết bị điện, điện tử cũ như kim loại đất hiếm, nhựa, hoặc một số kim loại khác. Việc thu



▲ CTĐT nếu được xử lý đúng cách sẽ thu hồi được những kim loại quý, đóng góp nguồn nguyên liệu để sản xuất sản phẩm khác



▲ Công nhân Nhà máy Batrec Industrie AG (Thụy Sĩ) thực hiện phân loại, sản xuất, tái chế pin

hồi, tái chế CTĐT được xem là giải pháp thân thiện với môi trường vì góp phần ngăn chặn chất thải nguy hại, kim loại nặng, các chất độc hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và bệnh tật cho con người.

Tại Thụy Sĩ, hệ thống tái chế CTĐT đầu tiên được hình thành và triển khai vào năm 1991, ban đầu chỉ thu gom tủ lạnh cũ để tái chế, sau đó, dần dần bổ sung thêm các thiết bị điện và điện tử khác. Năm 1994, một trong những hệ thống tái chế CTĐT lớn nhất và hoạt động hiệu quả nhất của Thụy Sĩ ra đời, đó là Swico. Swico là tổ chức phi lợi nhuận quốc gia, với các thành phần là đại diện của Cơ quan Môi trường, Rừng và Cảnh quan Liên bang Thụy Sĩ (SAEFL), Quỹ Bảo vệ Người tiêu dùng Thụy Sĩ (SKS), các công ty sản xuất, nhập khẩu hàng đầu của Thụy Sĩ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng, điện tử tiêu dùng, phim/ảnh... Hệ thống Tái chế Swico hoạt động với mục đích thu gom các thiết bị điện và điện tử từ người tiêu dùng, sau đó thu hồi các kim loại trong thiết bị điện cũ, tái chế và xử lý, giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Swico hợp tác chặt chẽ với các nhà bán lẻ, cơ sở thu gom tư nhân, công ty tái chế, cũng như các cơ quan kiểm toán môi trường để đảm bảo tất cả các thiết bị điện, điện tử đều được đưa đến các đại lý, hoặc bàn giao tại các điểm thu gom chính thức và được tái chế theo đúng quy định về môi trường.

Khi tham gia vào Swico, các nhà sản xuất và nhập khẩu thiết bị điện, điện tử phải ký Công ước Tái chế Swico, trong đó

đưa ra các quy định nghiêm ngặt về xử lý, tái chế CTĐT theo hướng thân thiện với môi trường và bảo tồn tài nguyên. Hiện nay, 90% sản phẩm điện, điện tử cũ đã qua sử dụng tại Thụy Sĩ đều đã được đưa vào hệ thống tái chế của Swico và Swico cũng đã xây dựng mạng lưới khoảng 7.000 điểm thu gom thiết bị điện, điện tử cũ trên cả nước. Thông qua Swico, các thiết bị điện, điện tử thải bỏ được tháo dỡ một cách chuyên nghiệp, các thành phần có chứa chất độc hại trong các thiết bị điện, điện tử được loại bỏ, xử lý an toàn về môi trường và sức khỏe con người. Tại các cơ sở tái chế, CTĐT tiếp tục được tháo dỡ, khử trùng, phân loại, băm nhỏ, chiết xuất các kim loại quý, nhựa, sau đó được sản xuất thành các sản phẩm mới. Đến năm 2018, Swico đã tái chế khoảng 46.000 tấn thiết bị điện và điện tử đã qua sử dụng.

Hoạt động của Swico đã đạt được những hiệu quả rõ rệt, tạo được niềm tin đối với cơ quan quản lý và nhận được sự đồng tình, ủng hộ của

người dân. Vì thế mà tại nhiều bang ở Thụy Sĩ, Swico được cơ quan quản lý môi trường địa phương “ủy quyền” để kiểm tra việc thực hiện các quy định môi trường trong quản lý, thu gom, tái chế CTĐT của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Đến nay, Swico được đánh giá là một mô hình tái chế chuẩn mực, thành công của thế giới, vì đạt được tỷ lệ thu gom và tái chế cao, có quy tắc xử lý nghiêm ngặt, chế độ kiểm tra chất lượng rõ ràng, cũng như có sự đầu tư vào nghiên cứu và phát triển.

Nhìn chung, yếu tố quan trọng của hệ thống quản lý CTĐT tại Thụy Sĩ chính là dựa vào cơ chế EPR, trong đó có quy định rõ ràng về vai trò và trách nhiệm của tất cả các bên liên quan, đối với hoạt động sản xuất, tiêu dùng và tái chế CTĐT. Thông qua việc áp dụng cơ chế này, Thụy Sĩ đã thúc đẩy phát triển một ngành công nghiệp tái chế CTĐT mạnh mẽ, vừa tiết kiệm tài nguyên, vật liệu, vừa BVMT và đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

BÌNH MINH

(Theo Therecyclers.com)